

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VĨNH TIẾN,**  
**HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2030**

**Vĩnh Tiến - 2023**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



## BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VĨNH TIẾN,  
HUYỆN TRẢNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

GIAI ĐOẠN 2021-2030

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT



ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

*Bùi Ngọc Hà*

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ  
CHỦ TỊCH



*Lý Văn Thành*

**MỤC LỤC**

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>v</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Lý do, sự cần thiết.....	1
2. Căn cứ lập quy hoạch .....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Các nguồn số liệu .....	6
2.3. Các cơ sở bản đồ .....	7
3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch.....	7
3.1. Mục tiêu .....	7
3.2. Mục tiêu .....	7
<b>PHẦN I</b> .....	<b>9</b>
<b>PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP</b> .....	<b>9</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN</b> .....	<b>9</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	9
1.2. Các nguồn tài nguyên .....	10
1.3. Hiện trạng dân số, lao động .....	11
<b>II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>11</b>
2.1. Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực.....	11
2.3. Hiện trạng phát triển xã hội .....	13
2.4. Đánh giá chung.....	16
<b>III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG, BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT VÀ ĐÁNH GIÁ QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG</b> .....	<b>17</b>
3.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	17
3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022 .....	19
3.3. Đánh giá quỹ đất xây dựng .....	20
<b>IV. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH</b> .....	<b>21</b>
4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở .....	21
4.2. Hiện trạng công trình công cộng .....	22
4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....	24

4.4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất.....	31
4.5. Hiện trạng các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch.....	33
V. ĐÁNH GIÁ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ VĨNH TIẾN GIAI ĐOẠN 2011-2020.....	34
<b>PHẦN II.....</b>	<b>35</b>
<b>DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN</b>	<b>35</b>
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH 10 NĂM VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH 5 NĂM.....	35
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO ..	36
2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp .....	37
2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại .....	37
2.3. Dự báo về tiến bộ khoa học, kỹ thuật .....	38
2.4. Dự báo về tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường.....	38
2.5. Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn.....	38
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	39
3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.....	39
3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất .....	39
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH.....	40
4.1. Xác định chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã .....	40
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình.....	42
<b>PHẦN III.....</b>	<b>43</b>
<b>QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ .....</b>	<b>43</b>
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	43
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn .....	43
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ .....	51
1.3. Định hướng tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	51
II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT.....	53
2.1. Định hướng tổ chức sản xuất khu vực nông nghiệp .....	53
2.2. Định hướng phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ CN, Thương mại dịch vụ và du lịch.....	53
III. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN .....	54

<b>3.1. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan .....</b>	<b>54</b>
<b>3.2. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị .....</b>	<b>77</b>
<b>IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>79</b>
4.1. Quan điểm sử dụng đất .....	79
4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực .....	80
4.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2022-2025 .....	82
4.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	85
<b>V. QUY HOẠCH XÂY DỰNG .....</b>	<b>87</b>
5.1. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....	87
5.2. Quy hoạch khu khu trung tâm xã .....	103
<b>VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>108</b>
6.1. Các nhân tố tác động.....	108
6.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu .....	113
6.3. Các tác động của thiên tai và giải pháp giảm thiểu tác động của thiên tai .....	116
<b>VII. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>117</b>
7.1. Các dự án ưu tiên đầu tư .....	117
7.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn vốn .....	118
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>119</b>
I. Kết luận.....	119
II. Kiến nghị.....	119
<b>Phụ lục số 01: .....</b>	<b>119</b>
<b>Phụ lục số 02: .....</b>	<b>121</b>
<b>Phụ lục số 03: .....</b>	<b>126</b>

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
CP	: Chính phủ
QH	: Quốc hội
QĐ-TTg	: Quyết định - Thủ tướng Chính phủ
TT	: Thông tư
NĐ	: Nghị định
QĐ	: Quyết định
BXD	: Bộ xây dựng
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BNNPTNT	: Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
VH-TT-DL	: Văn hóa - Thể thao - Du lịch
STTT	: Sở Thông tin và Truyền thông
UBND	: Ủy ban nhân dân
HĐND	: Hội đồng nhân dân
THCS	: Trung học cơ sở

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	17
Bảng 02: Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022.....	19
Bảng 03: Đánh giá hiện trạng đất xây dựng xã Vĩnh Tiến .....	21
Bảng 04: Hiện trạng dân cư xã Vĩnh Tiến .....	21
Bảng 05: Bảng tổng hợp hiện trạng đường giao thông xã Vĩnh Tiến.....	25
Bảng 06: Hiện trạng các tuyến mương phục vụ sản xuất, tưới tiêu.....	32
Bảng 07: Dự báo dân số, số hộ và lao động đến năm 2030 .....	36
Bảng 08: Kích thước vạt góc tính từ điểm giao nhau với các lộ giới .....	57
Bảng 09: Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình.....	62
Bảng 10: Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030 .....	80
Bảng 11: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2022-2025.....	82
Bảng 12: Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 .....	85
Bảng 13: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT .....	88
Bảng 14: Biểu quy hoạch hệ thống giao thông xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định đến năm 2030 .....	90
Bảng 15: Nhu cầu sử dụng nước sạch đến năm 2030 xã Vĩnh Tiến.....	95
Bảng 16: Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030 .....	99
Bảng 17: Nhu cầu xử lý chất thải đến năm 2030 .....	102
Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030.....	104
Bảng 19: Bảng quy hoạch các công trình văn hóa - thể thao thôn .....	107

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Lý do, sự cần thiết**

Xây dựng nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo nền móng cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững. Để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới thì công tác lập Quy hoạch xây dựng nông thôn phải đi trước một bước bởi nếu không có quy hoạch thì các khâu khác sẽ không có cơ sở để thực hiện.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020, huyện Trảng Định đã triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Sau hơn 10 năm thực hiện theo định hướng của Quy hoạch, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã Vĩnh Tiến đã có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dần được hoàn thiện, đời sống nhân dân được nâng cao. Những thành tựu này là các bước tiến quan trọng, tích cực của xã Vĩnh Tiến. Thành tựu tiêu biểu cụ thể: Kinh tế có phát triển khá, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước; lĩnh vực văn hoá - xã hội thường xuyên được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại một số hạn chế và khó khăn.

Vĩnh Tiến là xã phát triển kinh tế dựa vào chủ yếu là nông nghiệp nên gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp, sâu bệnh trên cây trồng và dịch bệnh trên vật nuôi tiềm ẩn khó lường. Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông. Thiếu hụt nguồn lao động do người lao động đi làm công nhân ở các khu công nghiệp. Công tác quản lý tài nguyên môi trường đã được thực hiện nhưng vẫn còn thiếu sót, sử dụng đất sai mục đích, đổ thải không đúng nơi quy định, san lấp đất, xây dựng trái phép và tình trạng vi phạm hành lang an toàn giao thông vẫn còn.

Cùng với đó hiện nay tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã Vĩnh Tiến có nhiều biến động, quy mô dân số thay đổi, nhiều dự án đầu tư mới trên địa bàn xã, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội có nhiều thay đổi đã ảnh hưởng đến các định hướng của quy hoạch, đồ án quy hoạch giai đoạn 2011-2020 không còn đáp ứng được theo sự thay đổi, phát triển của xã.



Ngày 08/03/2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại Quyết định số 318/QĐ-TTg và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại Quyết định số 319/QĐ-TTg. Do vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định cần thiết phải tiến hành lập “***Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030***”. Quy hoạch này sẽ là định hướng để xã tập trung đầu tư theo trình tự hợp lý, đồng thời có được các định hướng phát triển phù hợp với địa phương để khai thác hiệu quả tiềm năng sẵn có trên địa bàn xã tạo thành động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển.

Là cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã, quy hoạch khu dân cư, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng khác trên địa bàn xã. Nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân xã.

## **2. Căn cứ lập quy hoạch**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Đê điều số 79/2006/QH11; Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021);

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 2/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Chương trình hành động số 74-CTr/TU ngày 22/3/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, về ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

- Công văn số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/03/2022 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện;

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

---

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 27/5/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 74-CTr/TU, ngày 22/3/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Công văn số 151/SXD-QLNTTBĐS&HTKT ngày 12/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh tiêu chí số 1 về quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới;

- Công văn số 1869/SXD-HTKT&VLXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (tiêu chí số 1, Quy hoạch; tiêu chí số 9, Nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hỏa táng thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Hướng dẫn số 115/HD-SVHTTDL ngày 21/9/2022 của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Hướng dẫn Thực hiện tiêu chí “Cơ sở vật chất văn hóa”; tiêu chí “Văn hóa” trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2025;

- Công văn số 1869/SXD-HTKT&VLXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (tiêu chí số 1, Quy hoạch; tiêu chí số 9, Nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hỏa táng thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 11/7/2012 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tiến, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND xã Vĩnh Tiến về việc chỉ định thầu rút gọn đơn vị tư vấn thực hiện gói thầu: Tư vấn lập nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐU ngày 24/5/2020 của Đảng ủy xã Vĩnh Tiến Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/11/2023 của HĐND xã Vĩnh Tiến về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Báo cáo số 203/BC-UBND ngày 5/12/2022 của UBND xã Vĩnh Tiến Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023;

- Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 25/7/2023 của UBND xã Vĩnh Tiến Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng - An ninh 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023.

- Các Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia”.

## **2.2. Các nguồn số liệu**

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020;

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Vĩnh Tiến;

- Các tài liệu, số liệu thống kê của UBND huyện, UBND xã Vĩnh Tiến;

- Các tài liệu liên quan khác.

### **2.3. Các cơ sở bản đồ**

- Bản đồ hành chính của tỉnh Lạng Sơn;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Vĩnh Tiến năm 2019;
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định đến năm 2030;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định năm 2021, 2022, 2023;
- Các loại tài liệu, bản đồ khác.

## **3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch**

### **3.1. Mục tiêu**

- Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định; Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chương trình khác, ...

### **3.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới của Chính phủ và tỉnh Lạng Sơn; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định đến năm 2030. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới, hướng tới xây dựng nông thôn mới nâng cao và NTM kiểu mẫu.

- Bổ sung và xây dựng phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển ngành nghề; quy hoạch tổ chức không gian mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện có, mặt bằng khu dân cư mới; quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ

tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ... để phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch tỉnh, ...

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, ... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Đánh giá thực trạng việc sử dụng đất để tạo cơ sở pháp lý lập kế hoạch khai thác và sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, tạo ra không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với sự phát triển của xã.

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư và là cơ sở để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị truyền thống, làm động lực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

## **PHẦN I**

### **PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

##### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

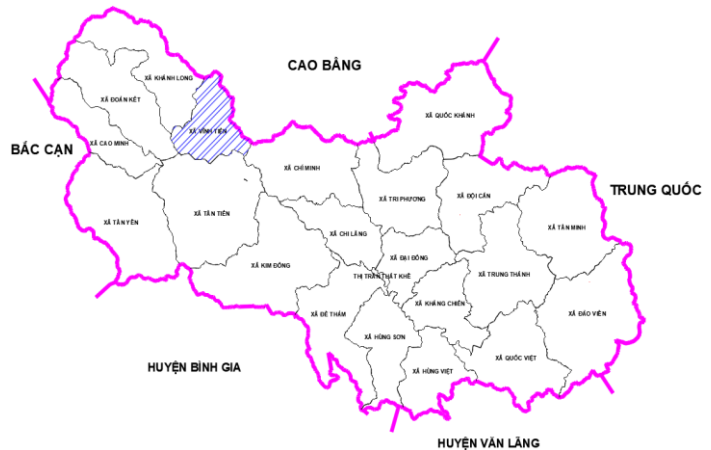
Vĩnh Tiến là xã vùng cao, miền núi nằm ở phía Tây của huyện Tràng Định, cách trung tâm huyện khoảng 32 km, có diện tích tự nhiên 2.963,79 ha. Có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

+ Phía Nam giáp xã Tân Tiến, huyện Tràng Định;

+ Phía Đông giáp xã Chí Minh và xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

+ Phía Tây giáp xã Đoàn Kết, xã Khánh Long huyện Tràng Định.



###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình xã Vĩnh Tiến có độ cao trung bình từ 250 - 600m, địa hình rất phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi tạo thành nhiều khe suối lớn nhỏ và các dải thung lũng hẹp.

###### **1.1.3. Khí hậu**

Qua số liệu thống kê của trạm khí tượng thủy văn huyện trong những năm qua cho thấy: Xã Vĩnh Tiến nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa nóng, ẩm (mùa mưa) từ tháng 4 đến tháng 9. Mùa khô lạnh, ít mưa, khô hanh và rét kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3.

Nhiệt độ: nhiệt độ không khí bình quân năm 20,0°C nhiệt độ trung bình năm chênh lệch giữa các vùng là không nhiều. Nhiệt độ trung bình năm 19,8 - 21,6°C. Độ ẩm không khí bình quân năm là 82-84%.



Nhìn chung khí hậu có ảnh hưởng rõ rệt tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của địa phương.

#### ***1.1.4. Thủy văn***

Nguồn nước tự nhiên rất khan hiếm, tầng nước mặt rất ít, chủ yếu phụ thuộc vào lượng mưa nên khả năng đáp ứng cho sinh hoạt và canh tác sản xuất nông nghiệp bị hạn chế, về cơ bản chỉ đáp ứng vào mùa mưa. Vì vậy dân cư phân bố trên địa bàn xã chưa đều.

Ngoài ra, nguồn nước ngầm cũng hạn chế, nhân dân thường đào giếng khoảng 20m mới có nước để phục vụ cho sinh hoạt.

### **1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### ***1.2.1. Tài nguyên đất***

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 2.963,79 ha, trong đó:

+ Diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 2.901,41 ha, chiếm 97,90 % tổng diện tích tự nhiên của xã;

+ Diện tích đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 62,38 ha, chiếm 2,10% tổng diện tích tự nhiên của xã.

#### ***1.2.2. Tài nguyên nước***

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt xã Vĩnh Tiến rất ít, chủ yếu phụ thuộc vào lượng mưa. Tổng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 27,95 ha, đây là nguồn nước chính phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: là nguồn nước rất quý hiếm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày.

#### ***1.2.3. Tài nguyên rừng***

Tính đến năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp của xã Vĩnh Tiến là 2.771,04 ha. Công tác trồng rừng trong năm 2022: tuyên truyền vận động các hộ gia đình tận dụng các khu đất trống, đồi trọc để trồng quế được 70,1 ha; Cây ăn quả các loại thực hiện được 1,5 ha; Trồng cây dưới 10 ha. Xã tổ chức, đẩy mạnh kinh tế rừng, đồng thời tăng cường quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

#### ***1.2.4. Thực trạng về môi trường***

Trên địa bàn xã không có nghĩa trang. Các hộ gia đình tiến hành mai táng tại các khu đất tập trung của thôn hoặc tại các khu đất của dòng họ, gia đình phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt đẹp, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại của địa phương, đảm bảo khoảng cách xa khu dân cư, xa nhà ở từ 100m trở lên và không gây ô nhiễm đến nguồn nước và môi trường xung quanh.

Môi trường xã Vĩnh Tiến nhìn chung còn khá tốt, tuy nhiên đang có dấu hiệu ô nhiễm do hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân. Trên địa bàn xã hiện tại chưa có bãi rác tập trung, chưa có hệ thống xử lý chất thải rắn, các bãi rác thải trong khu dân cư hình thành tự phát và rải rác được người dân thu gom chôn, đốt xử lý thủ công gây ô nhiễm môi trường.

#### **1.3. Hiện trạng dân số, lao động**

- Dân số hiện trạng năm 2022 xã Vĩnh Tiến: khoảng 629 người.

- Số người trong độ tuổi lao động xã Vĩnh Tiến năm 2022 khoảng 346 người.

Xã Vĩnh Tiến tập trung nhiều đồng bào dân tộc cùng sinh sống như: Nùng, Tày, Kinh trong đó dân tộc Tày là chủ yếu. Mỗi dân tộc đều có một bản sắc văn hoá, phong tục tập quán khác nhau.

Dân cư ở xã phân bố thành 5 thôn: thôn Phiêng Sâu, thôn Hợp Thành, thôn Đông Sào, thôn Nhất Tiến, thôn Khuổi Suôn.

## **II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực**

#### ***2.1.1. Về sản xuất nông - lâm nghiệp***

a) *Về trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng thực hiện trong năm 2022 là 162,88/139 ha, tăng 5,86% so với cùng kỳ, đạt 117,18% kế hoạch, đạt 117,18% so với nghị quyết HĐND. Sản lượng lương thực có hạt đạt 292,56 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ, đạt 115,64% so với nghị quyết HĐND. Trong đó:

- Lúa xuân thực hiện được 20,21 ha, tăng 29,54% so với cùng kỳ, đạt 101,05% kế hoạch.

- Lúa mùa thực hiện 30,66 ha, tăng 0,52% so với cùng kỳ, đạt 102,2% kế hoạch.

- Lúa nương thực hiện được 22,96 ha, tăng 33,71% so với cùng kỳ .
- Ngô xuân thực hiện 5,42 ha, giảm 16,05% so với cùng kỳ, đạt 135,5% kế hoạch.
- Ngô hè thu 1,78 ha, giảm 128,65% so với cùng kỳ, đạt 178% kế hoạch.
- Thạch đen thực hiện 74,03 ha, giảm 0,45% so với cùng kỳ, đạt 100,04% kế hoạch. Năng suất đạt 53 tạ/ha, Sản lượng đạt 354,46 tấn.
- Rau thực hiện 4,07 ha, tăng 26,04% so với cùng kỳ, đạt 58,14% KH.
- Đậu các loại thực hiện 0,68 ha, tăng 42,65% so với cùng kỳ đạt 68% KH.
- Ươm giống thạch đen chuẩn bị thực hiện năm 2023 là 1,35 ha.
- Lạc thực hiện 0,55 ha, đạt 55% kế hoạch.
- Cây công nghiệp khác thực hiện 0,18 ha, đạt 18% kế hoạch.
- Khoai lang thực hiện 0,99 ha, đạt 99% kế hoạch.
- Ảnh hưởng đợt mưa lũ từ ngày 09/5-13/5/2022 thiệt hại như sau:
  - + Nhà bị sập 02 nhà (01 nhà kiên cố, 01 bán kiên cố);
  - + Lúa bị ngập úng 2,166 ha (Mất trắng trên 70% là 1,41 ha, giảm sản lượng từ 30% đến 70% là 0,756 ha);
  - + Ngô bị ngập úng, gãy đổ 1,654 ha.
  - + Thạch đen ngập úng mất trắng 70% trở lên 7,15 ha; Gia cầm bị chết 42 con; Cây Quế bị đổ gãy 4.565 cây; Đường bị sạt lở chiều 75m với khối lượng 77m<sup>3</sup>; Số lượng cá bị mất 0,63 tấn, giống cá 0,22 vạn con; Hạ thế cột điện bị đổ 01 cái; Tổng thiệt hại bằng tiền mặt 537 triệu.
  - + Phối hợp với các ban ngành đoàn thể xã hỗ trợ 03 hộ dân khắc phục hậu quả do mưa lũ, bị đất đá sạt lở gây thiệt hại nặng về nhà ở và các đồ dùng trong gia đình với tổng số 56,5 công.
- b) *Về chăn nuôi thú y:* Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn xã.
  - Tổng đàn trâu 39 con, tăng 10,26% so với cùng kỳ, đạt 78% kế hoạch.
  - Tổng đàn lợn 258 con, tăng 22,48% so với cùng kỳ, đạt 103,2% KH.
  - Tổng đàn gia cầm 4195 con, tăng 2,64% so với cùng kỳ, đạt 104,87% KH.

- Trong năm tổ chức tiêm phòng lở mông long móng 01 đợt, tổng số trâu tiêm 23 con.

*c) Công tác quản lý, bảo vệ rừng:* Các ban ngành đoàn thể và phối hợp Ban công an xã thường xuyên tuyên truyền và tuần tra công tác quản lý, bảo vệ rừng. Trong năm phát hiện 01 vụ/01 đối tượng có hành vi khai thác rừng trái pháp luật xã đã ra Quyết định xử phạt hành chính 3000.000đ (Ba triệu đồng chẵn), tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

Công tác trồng rừng: Tuyên truyền vận động các hộ gia đình tận dụng các khu đất trống, đồi trọc để trồng quế được 70,1 ha, đạt 100,14% kế hoạch. Cây ăn quả các loại thực hiện được 1,5 ha đạt 50% kế hoạch. Trồng cây dưới 10 ha, đạt 100% kế hoạch.

*(Báo cáo số 203/BC-UBND ngày 5/12/2022 của UBND xã Vĩnh Tiến về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023)*

### ***2.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ***

Hiện tại trên địa bàn xã chưa phát triển các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên trên địa bàn xã, trong các khu dân cư đã hình thành các cửa hàng tạp hóa và một số nơi có chợ cóc tự phát.

## **2.3. Hiện trạng phát triển xã hội**

### ***2.3.1. Về giáo dục***

Chỉ đạo Nhà trường thực hiện các phương án dạy và học linh hoạt đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, duy trì sĩ số học sinh, linh hoạt trong việc áp dụng các biện pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học 2022 - 2023 với tinh thần an toàn, tiết kiệm, trang trọng và hiệu quả.

Tổng số lớp Mầm non 43 trẻ, Tiểu học 78 em, THCS 45 em.

### ***2.3.2. Văn hóa, thể thao***

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân được kịp thời. Đặc biệt là công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Tuyên truyền cổ động trực quan 12 băng rôn, khẩu hiệu, tuyên truyền 65 cuộc với 600

lượt người nghe. (Trong đó tuyên truyền lưu động 50 cuộc, 23 cuộc qua các cuộc xã, sinh hoạt thôn).

Tham gia Đại hội Thể dục thể thao huyện Trảng Định lần thứ IX năm 2021 đạt hai giải 3 môn đẩy gậy.

Tham gia giải bóng đá cụm phía tây lần thứ nhất năm 2022, xã đạt giải khuyến khích.

Phối hợp với công đoàn xã vận động đoàn viên công đoàn tham gia giải bóng chuyền hơi Công nhân viên chức huyện Trảng Định.

### ***2.3.3. Công tác Y tế, Dân số KHHGD***

Ngành y tế luôn duy trì chế độ trực, đảm bảo khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tổng số khám chữa bệnh 620 lượt, điều trị lưu trú 10 lượt, điều trị ngoại trú 105 lượt, chuyển tuyến 13 bệnh nhân.

Công tác tiêm phòng chống Covid - 19 trong năm 2022, cụ thể như sau:

- Đối tượng từ 18 tuổi trở lên: Mũi 1: 423/426 người; Mũi 2: 423/426 người; Mũi 3: 420/426 người; Mũi 4: 297/426 người.

- Đối tượng từ 12 - 18 tuổi: Mũi 1: 39/39 người; Mũi 2: 38/39 người; Mũi 3: 37/39 người.

- Đối tượng từ 05 - 12 tuổi: Mũi 1: 107/107 người; Mũi 2: 772/107 người.

- Đối tượng từ 05 - 06 tuổi: Mũi 1: 15/15 người; Mũi 2: 5/15 người.

Tổng các đối tượng đã mắc Covid - 19 trong năm: 209 ca.

Công tác Dân số KHHGD: Thường xuyên tuyên truyền công tác dân số trong tình hình mới, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, mất cân bằng giới tính khi sinh. Tổ chức tuyên truyền được 01 cuộc tại thôn Phiêng Sâu với 40 người tham dự, nội dung mất cân bằng giới tính khi sinh.

Trong năm năm 2022 trên địa bàn xã không có trường hợp sinh con thứ 3.

### ***2.3.4. Quốc phòng***

Xây dựng lực lượng DQTV theo phương châm “vững mạnh rộng khắp” toàn xã DQTV, quân số 62 đ/c đạt 10,31% so với dân số. Tỷ lệ Đảng viên đạt 27,3%;

Tổng số cán bộ DQTV: 14 đ/c, trong đó: (01 đ/c CHT, 01 đ/c CHT P, 01 đ/c CTV, 01 đ/c CTVP); Thôn đội trưởng 06 đ/c; Trung đội trưởng 01 đ/c; Tiểu đội trưởng DQCĐ 03 đ/c.

Trong năm thường xuyên quán triệt triển khai các Chỉ thị, hướng dẫn của Bộ quốc phòng, Quân khu, Bộ CHQS tỉnh, Ban CHQS huyện về công tác quốc phòng địa phương năm 2022. Ban hành các kế hoạch về Công tác GDQP&AN; Kế hoạch BDKTQP&AN; kế hoạch khảo sát các đối tượng bồi dưỡng kiến thức QP&AN năm 2022; Kế hoạch tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về GDQP&AN năm 2022.

Công tác huấn luyện: Trong năm đã tổ chức lễ kết nạp dân quân năm thứ nhất tổng số 15 đồng chí. Phối hợp với cụm 03 xã Tân Tiến - Kim Đồng - Vĩnh Tiến tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ năm thứ nhất quân số tham gia 15 đồng chí đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch, kết quả huấn luyện đạt loại khá.

Trong quá trình huấn luyện, dân quân tham gia cùng các ban ngành đoàn thể và nhân dân giúp 01 hộ dân (Hộ Triệu Văn Liên, thôn Hợp Thành) xây dựng đường bê tông với chiều dài 54m, rộng 3m, dày 18cm, tổng số 80 công.

Huấn luyện năm thứ hai đến năm thứ 4 tổ chức hội thao huyện tại cụm số 01 gồm (Cao Minh, Đoàn Kết, Tân Tiến, Vĩnh Tiến, Tân Yên, Khánh Long).

Kết quả hội thao:

- Tập thể xếp thứ 16/22 xã, thị trấn.
- Cá nhân: Đạt 01 giải nhất, 01 giải khuyến khích.

Công tác tuyển quân 2022: Vận động 02 thanh niên lên đường nhập ngũ, đạt 100% chỉ tiêu giao. (Trong đó 01 thanh niên thực hiện nghĩa vụ công an).

Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-UBND, ngày 26/9/2022 của UBND huyện về tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia công an nhân dân năm 2023, xã đã xây dựng, kiện toàn Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Ban hành quy chế và tổ chức rà soát thanh niên trong độ tuổi nhập ngũ năm 2023. Đã tổ chức khám sơ tuyển tại xã, đủ điều kiện khám tại huyện 03 thanh niên đạt 100% chỉ tiêu giao.

### ***2.3.5. An ninh***

a) *Tình hình an ninh chính trị*: Năm 2022, tình hình an ninh chính trị trên địa bàn xã được giữ vững ổn định; không phát sinh các vụ việc gây ảnh hưởng đến ANTT tại địa bàn. Trong năm Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã

Vĩnh Tiến và Hội Cựu chiến binh xã Vĩnh Tiến đã tổ chức thành công Đại hội nhiệm kỳ 2022 - 2027; an ninh trật tự trong quá trình diễn ra đại hội đảm bảo an toàn; nhân sự trúng cử theo Đề án được cấp trên phê duyệt, chưa phát hiện dư luận xấu, trái chiều liên quan đến công tác tổ chức đại hội.

*b) Tình hình trật tự an toàn xã hội:* Năm 2022 trên địa bàn xã Vĩnh Tiến không xảy ra vụ việc phạm pháp hình sự, xã đã chủ động nắm tình hình địa bàn, rà soát các hệ loại đối tượng, kịp thời thông báo các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm đến quần chúng nhân dân để chủ động phòng ngừa, nâng cao tinh thần cảnh giác; tăng cường quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực theo phân cấp quản lý, không để xảy ra những tình huống đột xuất, bất ngờ, hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự.

Tình hình ANTT khu vực giáp ranh được giữ vững và ổn định; nhân dân đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước.

*c) Công tác quản lý cư trú:*

Hiện nay tổng dân số toàn xã có 137 hộ = 629 nhân khẩu (135 hộ = 611 nhân khẩu thường trú; 03 hộ = 18 nhân khẩu tạm trú). Tăng 01 hộ = 06 nhân khẩu tạm trú (tạm trú 02 tháng số công nhân thi công công trình kè sạt lở Trường PTDTBT TH-THCS xã Vĩnh Tiến).

*d) Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông:* Trong năm 2022, trên địa bàn xã không xảy ra vụ tai nạn hoặc va chạm giao thông gây thương tích.

*(Báo cáo số 203/BC-UBND ngày 5/12/2022 của UBND xã Vĩnh Tiến về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023)*

## **2.4. Đánh giá chung**

Trong năm 2022 mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, chính quyền từ xã đến các thôn, sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng và phát triển, lĩnh vực văn hoá - xã hội tiếp tục có bước tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ổn định và từng bước cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, được giữ vững.

Một số khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội xã gặp phải trong năm 2022 như sau:

- Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của Nhân dân; giá các loại vật tư nông nghiệp, cây giống, con giống, thức ăn chăn nuôi tăng cao ảnh hưởng đến việc đầu tư sản xuất nông nghiệp.

- Nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, thực hiện quản lý diện tích rừng trên địa bàn xã lớn nên công tác quản lý, bảo vệ rừng còn chưa được chặt chẽ, còn xảy ra một số vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp, Luật đất đai.

### **III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG, BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT VÀ ĐÁNH GIÁ QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG**

#### **3.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo số thống kê sử dụng đất năm 2022, xã Vĩnh Tiến có tổng diện tích tự nhiên là 2.963,79 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.901,41</b>	<b>97,90</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	126,79	4,28
1.2	Đất lâm nghiệp	2.771,04	93,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,58	0,12
1.4	Đất làm muối		
1.5	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>34,43</b>	<b>1,16</b>
2.1	Đất ở	4,87	0,16
2.2	Đất công cộng	2,00	0,07
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,65	0,02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	26,61	0,90
2.8.1	Đất giao thông	26,59	0,90
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn		
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02	0,001
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,31	0,01
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	27,95	0,94
3.2	Đất chưa sử dụng		

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

- Đất nông nghiệp: 2.901,41 ha, chiếm 97,90% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất xây dựng: 34,43 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất khác: 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên của xã.

Chi tiết các loại đất:

#### 5.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của xã Vĩnh Tiến là 2.901,41 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 126,79 ha, chiếm 4,28% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất lâm nghiệp: 2.771,04 ha, chiếm 93,50% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,58 ha; chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên của xã.

#### 5.1.2. Đất xây dựng

Diện tích đất xây dựng của xã Vĩnh Tiến là 34,43 ha, trong đó:

- Đất ở: 4,87 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất công cộng: 2,00 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất cây xanh, thể dục, thể thao: 0,65 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 26,61 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên của xã, trong đó:
  - + Đất giao thông: 26,59 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên của xã;
  - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác: 0,02 ha; chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 0,31 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên của xã.

**5.1.3. Đất khác**

Đất khác trên địa bàn xã Vĩnh Tiến có diện tích là 27,95 ha, bao gồm:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng: 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên của xã;

Nhìn chung: Qua bảng trên ta thấy xã Vĩnh Tiến có diện tích đất xây dựng là 3,58 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất ở của xã được phân bố tập trung, các công trình hạ tầng xã hội có cự ly phục vụ tương đối gần.

Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người vào khoảng 4,62 ha/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 77,34 m<sup>2</sup>/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã ( $\geq 25$  m<sup>2</sup>/người). Vĩnh Tiến là xã có phong tục tập quán nhân dân sống thành từng xóm. Các điểm dân cư sống khá tập trung và phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các tụ điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất.

**3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022**

**Bảng 02: Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2019	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2.963,79</b>	<b>2.963,79</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.901,41</b>	<b>2.901,41</b>	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	126,79	126,79	
1.2	Đất lâm nghiệp	2.771,04	2.771,04	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,58	3,58	
1.4	Đất làm muối			
1.5	Đất nông nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>34,43</b>	<b>34,43</b>	
2.1	Đất ở	4,87	4,87	
2.2	Đất công cộng	2,00	2,00	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,65	0,65	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền			
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2019	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác			
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	26,61	26,61	
2.8.1	Đất giao thông	26,59	26,59	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02	0,02	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,31	0,31	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>27,95</b>	<b>27,95</b>	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	27,95	27,95	
3.2	Đất chưa sử dụng			

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2019, 2022)

Trong giai đoạn 2019-2022 trên địa bàn xã không có biến động về đất đai.

### **3.3. Đánh giá quỹ đất xây dựng**

Đánh giá đất là quá trình xem xét khả năng thích hợp của đất đai với những loại hình sử dụng đất khác nhau. Nhằm cung cấp những thông tin về sự thuận lợi và khó khăn của việc sử dụng đất làm căn cứ cho việc đưa ra những quyết định về việc sử dụng đất một cách hợp lý.

- Những căn cứ để lựa chọn đất xây dựng:

+ Điều kiện vệ sinh môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

+ Điều kiện kinh tế và khả năng trình độ khoa học kỹ thuật, các tiện nghi thuận lợi cho việc tổ chức phục vụ các hoạt động của nhân dân;

+ Điều kiện quốc phòng và đảm bảo an toàn tuyệt đối xã;

+ Điều kiện sử dụng vật liệu địa phương;

+ Điều kiện mở rộng - phát triển của xã trong tương lai;

- Những yêu cầu đối với khu đất lựa chọn xây dựng:

+ Có lợi thế về kinh tế, cơ sở hạ tầng, dân số, khí hậu, cảnh quan và phù hợp với xu thế phát triển chung của huyện;

+ Có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng công trình;

- + Có đủ diện tích đất để phát triển đô thị trong giai đoạn 20 năm và dự trữ cho giai đoạn tiếp theo;
- + Có điều kiện phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- + Đảm bảo không bị ô nhiễm môi trường;
- + Không thuộc phạm vi khu vực được xác định khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên;
- + Không nằm trong phạm vi cấm xây dựng theo pháp luật về xây dựng;
- + Khu vực lựa chọn xây dựng công trình ngầm cần có các điều kiện kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng công trình ngầm và có điều kiện kết nối hợp lý các công trình trên mặt đất.

Theo đó kết quả đánh giá đất xây dựng như sau:

**Bảng 03: Đánh giá hiện trạng đất xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Hạng mục đánh giá	Diện tích (ha)
1	Đất đã xây dựng	34,43
2	Đất thuận lợi cho khai thác xây dựng	2.473,38
3	Đất ít thuận lợi cho khai thác xây dựng	455,98
4	Đất không thuận lợi cho khai thác xây dựng	
	<b>Tổng</b>	<b>2.963,79</b>

Quỹ đất đã xây dựng trên địa bàn xã Vĩnh Tiến chiếm 1,16%, hiện quỹ đất thuận lợi cho khai thác xây dựng trên địa bàn xã còn tương đối cao chiếm 83,45% tổng diện tích tự nhiên. Như vậy tiềm năng đất đai trên địa bàn xã còn khá cao.

#### **IV. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH**

##### **4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở**

**Bảng 04: Hiện trạng dân cư xã Vĩnh Tiến**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022
	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,04
1	Tổng số dân	Người	629
2	Tổng số hộ	Hộ	138
3	Trình độ lao động	Người	346

(Nguồn: Thống kê tại xã)

Thực hiện chủ trương xóa nhà tranh tre, nhà tạm, dột nát. Bằng sự phát triển kinh tế của địa phương và triển khai các cuộc vận động làm nhà tinh nghĩa, tình thương. Hiện tại, trên địa bàn xã có 12 nhà dột nát, chưa đảm bảo 3 cứng theo quy định và có 125/138 hộ nhà đạt theo tiêu chuẩn, đạt 90,57%.

**Nhà ở được đạt chuẩn nông thôn mới cần đạt các tiêu chí sau:**

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo 3 cứng (cứng, khung cứng và mái cứng).
- Diện tích nhà ở tối thiểu đạt từ 10 m<sup>2</sup>/người.
- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên.
- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt. Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục tập quán của từng dân tộc, vùng miền.

**4.2. Hiện trạng công trình công cộng**

Hệ thống công trình công cộng cấp xã đã hình thành nhưng chưa đầy đủ, một số công trình chưa đủ quy mô diện tích, hình thức công trình chưa tạo được bộ mặt nông thôn mới.

Cụ thể hiện trạng các công trình công cộng của xã như sau:

**4.2.1. Công sở và công trình phụ trợ xã**

**a. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND**

Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã gồm có 2 vị trí:

- Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã (cũ) với diện tích 1.080,70 m<sup>2</sup>, tại thôn Phiêng Sâu. Hiện tại không còn sử dụng.

- Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã (mới) với diện tích 5.568,90 m<sup>2</sup>, tại thôn Hợp Thành. Hiện trạng được xây dựng 2 tầng với 19 phòng làm việc và 4 phòng vệ sinh. Có 01 nhà để xe với hệ thống mái che kiên cố, chắc chắn.

Nhà làm việc, khuôn viên các công trình phụ trợ khác được xây dựng theo hướng đồng bộ hóa, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý và làm việc. Số phòng làm việc và trang thiết bị được trang bị đầy đủ, phục vụ tốt cho công việc.

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:

+ Có 22 máy tính/16 cán bộ, công chức (11 xách tay, 11 máy cấy).

+ 16 cán bộ, công chức có kỹ năng sử dụng máy vi tính và kết nối internet.

+ 16 cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ.

+ Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành phục vụ tốt trong công tác gửi, nhận và quản lý văn bản. Phần mềm Hệ thống một cửa điện tử, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông phục vụ công việc tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã.

***b. Khu trung tâm văn hóa, thể dục - thể thao xã***

- Hiện tại xã chưa có khu trung tâm văn hóa.

- Trên địa bàn xã có 01 sân thể thao xã với diện tích 6.509,30 m<sup>2</sup>, có vị trí tại thôn Phiêng Sâu. Công năng chủ yếu là sân bóng đá, hiện trạng nền sân là sân cỏ và cát. Trang thiết bị hiện đã xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

***4.2.2. Bưu điện văn hóa xã và hệ thống internet***

- Hiện trạng xã chưa có điểm phục vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tại địa phương. Tuy nhiên, xã đã bố trí 1 phòng riêng biệt trong hệ thống phòng làm việc của trụ sở để phục vụ tạm thời nhu cầu sử dụng bưu chính của người dân.

- Hiện tại xã có 3/5 thôn, chiếm 60% tổng số thôn có thể truy cập internet.

- Có 3/5 thôn có phủ sóng điện thoại (Còn 02 thôn Đông Sào và Nhất Tiến chưa có sóng điện thoại).

***4.2.3. Công trình giáo dục và đào tạo***

\* Trường PTDT Bán trú Tiểu học, THCS Vĩnh Tiến:

Hiện trạng cả 3 cấp trường có vị trí tại thôn Phiêng Sâu với diện tích 6.747,40 m<sup>2</sup>. Ngoài ra trên địa bàn xã có 03 điểm trường tại thôn Phiêng Sào, thôn Phiêng Han cũ (nay là thôn Hợp Thành) và phân trường Khuổi Suồn với diện tích lần lượt là 1.828,20 m<sup>2</sup>, 425,50 m<sup>2</sup> và 333,30 m<sup>2</sup>.

- Tổng số học sinh lớp Mầm non 43 trẻ; Tiểu học 78 em; THCS 45 em.

- Về cơ sở vật chất của trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ việc giảng dạy ở mức tối thiểu và một số hạng mục công trình đã xuống cấp, trang thiết bị còn hạn chế.

- Trường chưa có đủ các công trình phụ trợ, sân chơi, bãi tập, nhà vệ sinh, công trình nước sạch chưa đảm bảo thuận lợi cho công tác dạy và học.

**4.2.4. Trạm y tế xã**

Trạm y tế xã có diện tích 1.395,50 m<sup>2</sup>, có vị trí tại thôn Phiêng Sâu.

Trạm y tế duy trì tốt việc khám chữa bệnh, từng bước đưa các kỹ thuật mới vào khám chữa bệnh cho nhân dân; chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, tăng cường phương tiện và nhân lực phục vụ khám và điều trị. Cơ sở vật chất hiện đang dần xuống cấp.

**4.2.5. Công trình văn hóa, công viên cây xanh, thể dục thể thao**

Xã Vĩnh Tiến có 5 thôn, hiện tại các thôn cơ bản đều có nhà văn hóa, tuy nhiên chưa đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới, cụ thể:

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Nhà văn hóa thôn Đông Sào	thôn Đông Sào	217,31
2	Nhà văn hóa thôn Phiêng Han cũ	thôn Hợp Thành	178,10
3	Nhà văn hóa thôn Khuổi Hai cũ	thôn Nhất Tiến	186,60
4	Nhà văn hóa thôn Khuổi Chang cũ	thôn Nhất Tiến	474,40
5	Nhà văn hóa thôn Pác Quang cũ	thôn Hợp Thành	48,20
6	Nhà văn hóa thôn Khuổi Suồn	thôn Khuổi Suồn	217,70
7	Nhà văn hóa thôn Khuổi Nháo cũ	thôn Khuổi Suồn	54,70
8	Nhà văn hóa thôn Phiêng Sâu	thôn Phiêng Sâu	136,30
9	Nhà văn hóa thôn Pò Lầu cũ	thôn Phiêng Sâu	64,00

- Hiện trạng 5 thôn đều có nhà văn hóa là nhà cấp IV và các trang thiết bị trong nhà văn hóa gồm có: bàn ghế, tượng bác hồ, bục để tượng bác, quạt cây, loa. Các hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao của các thôn được sử dụng chung tại sân nhà văn hóa.

**4.2.6. Chợ**

Hiện tại trên địa bàn xã chưa có chợ xã, các hộ kinh doanh buôn bán chủ yếu tại các sạp bán tự phát. Rải rác các tuyến đường chính chưa tập trung.

**4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

**4.3.1. Hiện trạng hệ thống giao thông**

Tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn xã là 38,35 km.

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

---

- Đường xã: Tổng chiều dài đường xã là 16,80km gồm 5 tuyến, cứng hóa 5,5/16,80km, còn 11,30km chưa được cứng hóa. Trong đó:

+ Đường xã 133 - Tuyến Hợp Thành - Đông Sào: Tổng chiều dài 6,0km, trong đó: bê tông hóa 0,5km, còn 5,5km chưa được bê tông hóa.

+ Đường xã 134 - Tuyến Hợp Thành - Khuổi Hai: Tổng chiều dài 3,5km, trong đó: 3,5km chưa được bê tông hóa.

+ Đường xã 135 - Tuyến Phiêng Sâu - Pò Lầu: Tổng chiều dài 2,1km, trong đó: bê tông hóa 2,0km, còn 0,1km chưa được bê tông hóa.

+ Đường xã 133 - Tuyến Phiêng Sâu - Khuổi Suôn: Tổng chiều dài 3,0km, trong đó: bê tông hóa 3,0km.

+ Đường Khuổi Phụ: Tổng chiều dài 2,20km chưa được bê tông hóa.

Dự kiến trong năm 2023 được đầu tư xây dựng đường Đông Sào.

- Trên địa bàn xã có 03 đường trục thôn với tổng chiều dài 900m (100m đã cứng hóa đạt 11,1%). Cụ thể:

+ Đường nhà văn hóa thôn Phiêng Sâu: 100m đã được cứng hóa.

+ Đường nhà văn hóa thôn Hợp Thành: 400m đường đất.

+ Đường nhà văn hóa thôn Đông Sào: 400m đường đất. Năm 2023 dự kiến được đầu tư BTXM.

- Đường nội thôn, ngõ xóm: Tổng chiều dài: 21,05km, đã cứng hoá được 3,464km, đạt 16,46%.

- Đường trục chính nội đồng: Xã Vĩnh Tiến không có đường trục chính nội đồng.



**Bảng 05: Bảng tổng hợp hiện trạng đường giao thông xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Hiện trạng				
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất
<b>I. Đường xã</b>									
1	Hợp Thành - Đông Sào (ĐX.133)	Hợp Thành	Đông Sào	6.000	4,0	3,0		500	5.500
2	Hợp Thành - Khuổi Hai (ĐX.134)	Hợp Thành	Khuổi Hai	3.500	4,0	3,0			3.500
3	Phiêng Sâu - Pò Lầu (ĐX.135)	Phiêng Sâu	Pò Lầu	2.100	4,0	3,0		2.000	100
4	Phiêng Sâu - Khuổi Suồn (ĐX.136)	Phiêng Sâu	Khuổi Suồn	3.000	4,0	3,0		3.000	
5	Khuổi Phụ	Trạm y tế Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Phụ, xã Khánh Long	2.200	3,5	3,0			2.200
<b>II. Đường trục thôn</b>									
6	Đường NVH thôn Phiêng Sâu	Đường xã	NVH thôn Phiêng Sâu	100	4,0	4,0			100
7	Đường NVH thôn Hợp Thành	Đường xã	NVH thôn Hợp Thành	400	4,0	4,0			400
8	Đường NVH thôn Đông Sào	Đường xã	NVH thôn Đông Sào	400	4,0	4,0			400
<b>III. Đường ngõ, xóm</b>									
<b>a</b>	<b>Thôn Đông Sào</b>								
9	Tuyến 1	Đường trục thôn	Nhà ông Toàn	600	1,5	1,5	K.đạt	127	473
10	Tuyến 2	Đường trục thôn	Nhà ông Tàn	100	1,5	1,5	K.đạt		100
11	Tuyến 3	Đường trục thôn	Nhà Bà Khé	1.000	1,5	1,5	K.đạt		1.000
12	Tuyến 4	Đường trục thôn	Nhà ông Keo	1.700	2,0	2,0	K.đạt	96	1.604
13	Tuyến 5	Ngũ Hấu	Nhà ông Tài	100	2,0	2,0	K.đạt		100
14	Tuyến 6	Đường thôn	Nhà ông Phin	50	1,0	1,0	K.đạt	50	
15	Tuyến 7	Nhà ông Đoàn	Nhà ông Pu	1.000	1,0	1,0	K.đạt		1.000
<b>b</b>	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Chang cũ)</b>			<b>997</b>				<b>117</b>	<b>880</b>

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Hiện trạng				
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất
16	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đại	15	3,0	2,5	Đạt	15	
17	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Nùng	400	3,0	2,5	K.đạt		400
18	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Keo	100	3,0	3,0	K.đạt		100
19	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Liêm	71	1,5	1,2	Đạt	71	
20	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Pu	31	1,5	1,2	Đạt	31	
21	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Phẫu	20	1,2	1,2	K.đạt		20
22	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Say	10	3,0	3,0	K.đạt		10
23	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông San	350	3,0	3,0	K.đạt		350
	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Hai cũ)</b>								
24	Tuyến 1	Đường xã	Nhà ông Bồng	30	1,5	1,5	K.đạt		30
25	Tuyến 2	Đường xã	Nhà ông Nghinh	200	1,5	1,5	K.đạt		200
26	Tuyến 3	Đường xã	Nhà ông Hựu	65	1,5	1,5	K.đạt		65
27	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Chài	15	3,0	3,0	K.đạt		15
28	Tuyến 5	Nhà Ông Chài	Nhà Ông Hới	250	2,5	2,5	K.đạt		250
29	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Sinh	100	1,5	1,5	K.đạt		100
<b>d</b>	<b>Thôn Hợp Thành</b>								
30	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đảo	250	1,0	1,0	Đạt	250	
31	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Liên	350	3,0	3,0	K.đạt	70	280
32	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Dâm	150	2,0	1,0	Đạt	150	
33	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Hưng	130	2,0	1,5	Đạt	130	
34	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Dâm Viên	60	3,0	2,5	Đạt	60	
35	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Tuyền	120	1,5	1,0	Đạt	120	
36	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Lầy+Dùng	400	3,0	3,0	K.đạt		400

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Hiện trạng				
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất
37	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông Đặng	500	1,0	1,0	K.đạt		500
38	Tuyến 9	Nhà văn hóa	Nhà ông Hồng	300	3,0	3,0	Đạt	100	200
39	Tuyến 10	Cầu Phiêng Han	Nhà văn hóa thôn	200	1,2	1,2	Đạt	100	100
40	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Sứ	100	2,5	2,5	K.đạt		100
41	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hữu	40	1,2	1,2	Đạt	40	
42	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Nhật	150	3,0	3,0	Đạt	100	50
<b>e</b>	<b>Thôn Phiêng Sâu</b>								
43	Tuyến 1	Nhà văn hóa	Nhà ông Ninh Phong	620	3,0	3,0	Đạt	160	460
44	Tuyến 2	Nhà ông Bằng	Nhà ông Báo	180	1,0	1,0	Đạt	180	
45	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Đeng	500	3,0	3,0	K.đạt		500
46	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Thủy	43	3,0	3,0	Đạt	43	
47	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Tuyền Thu	24	2,2	2,2	Đạt	24	
48	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Nguyên	15	3,0	2,5	Đạt	15	
49	Tuyến 7	Đường xã	Nhà ông Lả	28	2,5	2,0	Đạt	28	
50	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Nam	10	2,0	2,0	Đạt	10	
51	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Bằng	40	3,0	3,0	Đạt	10	30
52	Tuyến 10	Đường xã	Nhà Trung	146	2,0	1,5	Đạt	146	
53	Tuyến 11	Đường xã	Nhà Báo Tiên	700	1,2	1,2	Đạt	95	605
54	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Sinh	140	2,5	2,5	Đạt	80	60
55	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Sâu	17	2,0	2,0	Đạt	17	
56	Tuyến 14	Đường xã	Nhà ông Nhì	15	1,5	1,5	K.đạt		15
57	Tuyến 15	Đường xã	Nhà ông Khoan	112	3,0	2,5	Đạt	112	
58	Tuyến 16	Đường xã	Nhà ông Đầu	600	1,0	1,0	K.đạt		600

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thực tế (m)	Hiện trạng				
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất
59	Tuyến 17	Đường xã	Nhà ông Cường	20	3,0	2,5	Đạt	20	
60	Tuyến 18	Đường xã	Nhà ông Hải	15	2,5	2,5	Đạt	10	5,0
61	Tuyến 19	Đường xã	Nhà ông San	60	2,0	2,0	Đạt	60	
62	Tuyến 20	Đường xã	Nhà ông Hồng	43	3,0	2,5	Đạt	30	13
<b>f</b>	<b>Thôn Khuổi Suồn</b>								
63	Tuyến 1	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Man	1.500	1,2	1,2	K.đạt	150	1.350
64	Tuyến 2	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Tuyên	30	0,5	0,5	K.đạt		30
65	Tuyến 3	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Khoa + Tin	100	1,0	1,0	K.đạt		100
66	Tuyến 4	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Lý Dâm	50	1,2	1,2	Đạt	50	
67	Tuyến 5	Đường xã	Nhà ông Lý Chung	15	2,0	2,0	Đạt	15	
68	Tuyến 6	Đường xã	Nhà bà Lâm Hoa	50	2,0	2,0	Đạt	50	
69	Tuyến 7	Nhà Ô. Triệu Văn Kẩn	Nhà ông Nhàn	200	1,0	1,0	Đạt	30	170
70	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Khé	1.500	3,0	3,0	Đạt	107	1.393
71	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Chài Danh	1.500	3,0	3,0	Đạt	205	1.295
72	Tuyến 10	Đường xã	Nhà ông Quang Trung	140	3,0	3,0	K.đạt	60	80
73	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Dú	200	3,0	3,0	K.đạt		200
74	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hải + Báo B	300	3,0	3,0	Đạt	195	105
75	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Mản	3.000	3,0	3,0	K.đạt		3.000
76	Tuyến 14	Nhà ông Dú	Nhà ông Náy	100	3,0	3,0	K.đạt	52	48
77	Tuyến 15	Nhà ông Hải	Nhà ông Huy	80	2,5	2,5	K.đạt		80
78	Tuyến 16	Đường xã	Nhà bà Luyến	52	2,5	2,0		52	

#### ***4.3.2. Hiện trạng cấp điện***

Hệ thống lưới điện trên địa bàn xã do ngành điện quản lý. Xã có 03 trạm biến áp với tổng công suất 181,5 KVA, các trạm biến áp đảm bảo an toàn đáp ứng yêu cầu của người dân sử dụng điện. Trạm biến áp không bán qua tổng (bán trực tiếp). Đường dây trung thế trực cấp trần: 11,121km. Đường dây hạ thế 0,4KV với tổng chiều dài: 26,01km.

Tính đến tháng 9/2023 trên địa bàn xã có tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn là 135/137 hộ, đạt: 98,52% (Còn 02 hộ thuộc thôn Khuổi Suồn chưa có điện).

#### ***4.3.4. Hiện trạng cấp - thoát nước***

- Nguồn nước: Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt chủ yếu dùng nguồn tự chảy ở các khe sườn đồi, các giếng đào, nước mưa. Nguồn nước sản xuất theo hệ thống thủy lợi tự chảy từ các đập ngăn trữ nước và các nguồn nước mạch khác. Nhìn chung nguồn cung cấp nước sinh hoạt và cho sản xuất của xã do lưu lượng nước ít, chưa đủ cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất, còn thiếu nhất là vào mùa khô.

- Hiện tại trên địa bàn xã có 03 công trình cấp nước tập trung (CTCN sinh hoạt thôn Hợp Thành, CTCN sinh hoạt thôn Phiêng Sâu, CTCN trường học PTDTBT, Tiểu học, THCS xã Vĩnh Tiến) chưa được lấy mẫu xét nghiệm. Hệ thống cấp nước trên địa bàn xã hiện đã xuống cấp và xã chưa thành lập được tổ quản lý sử dụng nước.

- Nước thải sinh hoạt: Hiện nay trên địa bàn xã chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt chủ yếu đổ vào hệ thống ao, hồ mà chưa được qua xử lý.

#### ***4.3.5. Hiện trạng thông tin liên lạc***

- Hiện tại xã chưa có điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập internet.

- Trên địa bàn xã đã có 3/5 thôn, chiếm 60% tổng số thôn có thể truy cập internet.

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

- Các hộ dân có nhà cung cấp dịch vụ thông tin viễn thông như: Tổng công ty Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty viễn thông quân đội (Viettel), Công ty viễn thông điện lực (EVN).

- Mạng di động: 3/5 thôn có phủ sóng điện thoại (Còn 02 thôn Đông Sào và Nhất Tiến chưa có sóng điện thoại).

- Các dịch vụ viễn thông được triển khai hiện nay chủ yếu là dịch vụ cơ bản, gồm: Thoại truyền thống và Fax (POST); Điện thoại di động (GSM và CDMA); Truy nhập Internet ADSL và Wifi.

### **4.3.6. Hiện trạng xử lý chất thải**

#### **a) Hệ thống xử lý rác thải**

Chất thải trên địa bàn và nước thải khu dân cư chưa được thu gom, xử lý theo quy định. Trên địa bàn xã có 97/138 hộ đăng ký xử lý chất thải rắn tại hộ gia đình (các hộ đã xây hố rác hoặc đào hố để xử lý rác sinh hoạt tại hộ gia đình).

#### **b) Hệ thống xử lý nước thải**

Xã chưa có hệ thống thu gom và tiêu thoát nước tập trung. Nước thải chủ yếu tự thấm xuống đất hoặc theo các rãnh nước, vệt trũng chảy ra ao, hồ, ruộng đồng. Dọc một số tuyến đường qua khu dân cư có mương, rãnh thoát nước. Nước thải sinh hoạt ở khu dân cư sau khi xử lý sẽ theo mương, cống dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

#### **c) Vệ sinh môi trường**

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh: 97/138 hộ có nhà tiêu từ khô nổi 2 ngăn trở lên, đạt 70,28%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tắm hợp vệ sinh: 132/138 hộ có nhà tắm hợp vệ sinh, đạt 95,65%.

- Thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 128/138 hộ có bể chứa nước sinh hoạt, đạt 92,75%.

- Đảm bảo 3 sạch (sạch nhà; sạch bếp; sạch ngõ): 98/138 hộ, đạt 71,01%.

#### ***4.3.7. Cảnh quan môi trường***

- Các khu vực công cộng, đường xã, đường thôn, ngõ xóm chưa được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ, ... và chưa được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

- Các tuyến kênh mương trên địa bàn xã được vệ sinh, phát quang, nạo vét khơi thông dòng chảy, kè bờ.

- Hàng tháng các thôn thực hiện tổng vệ sinh môi trường 1 lần, được đưa vào quy ước, hương ước của thôn. Quy ước hương ước được phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND huyện Trảng Định.

#### ***4.3.8. Nghĩa trang, nghĩa địa***

Trên địa bàn xã không có nghĩa trang. Các hộ gia đình tiến hành mai táng tại các khu đất tập trung của thôn hoặc tại các khu đất của dòng họ, gia đình phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt đẹp, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại của địa phương, đảm bảo khoảng cách xa khu dân cư, xa nhà ở từ 100m trở lên và không gây ô nhiễm đến nguồn nước và môi trường xung quanh.

### **4.4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất**

#### ***4.4.1. Giao thông nội đồng***

Trên địa bàn xã không có đường nội đồng.

#### ***4.4.2. Hiện trạng kênh mương, thủy lợi***

- Hệ thống kênh mương được hình thành từ khá lâu cơ bản đủ, tuy nhiên tỷ lệ cứng hóa còn thấp, hệ thống mương đất chủ yếu do vậy lượng nước rò rỉ, thất thoát nhiều, mặt cắt kênh đất rộng tốn diện tích canh tác, điều tiết nước không thuận lợi dẫn đến tình trạng khu ruộng đầu kênh thừa nước gây úng, còn cuối kênh thì thiếu nước.

- Trên địa bàn xã có 02 công trình thủy lợi. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động là 145,5/155,6 ha đạt trên 93%.

- Về công tác phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ, hiện tại xã đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Hằng năm, UBND xã thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân sử dụng nước tiết kiệm trong sinh hoạt và sản xuất; kịp thời phát hiện, nhắc nhở các trường hợp tự ý ngăn chặn, đắp, đào, xả mương lấy nước không theo kế hoạch

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

tưới. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, đánh giá những hư hỏng, xuống cấp của các công trình để sửa chữa kịp thời.

**Bảng 06: Hiện trạng các tuyến mương phục vụ sản xuất, tưới tiêu**

STT	Tên tuyến mương	Dài (Km)	Số diện tích tưới	Đã cứng hóa (Km)	Chưa cứng hóa (Km)
	<b>Thôn Đông Sào</b>	<b>8,31</b>	<b>3,83</b>	<b>0,51</b>	<b>7,80</b>
1	Mương nhà Ông Tàn	0,48	0,18	0,08	0,40
2	Mương nhà Ông Náy	0,60	0,19		0,60
3	Mương nhà Ông Viên	2,00	0,43		2,00
4	Mương Pắc Kéo Tắm	0,40	0,90		0,40
5	Mương nhà Trường	0,57	0,37	0,07	0,50
6	Mương Nhà Ó	0,40	0,12		0,40
7	Mương nhà Náy	0,25	0,12		0,25
8	Mương Pắc Đào	0,60	0,12	0,30	0,30
9	Mương nhà Ông Hòa	1,56	0,43	0,06	1,50
10	Mương nhà Ông Dâm	1,20	0,14		1,20
11	Mương nhà Ông Hồng	0,10	0,43		0,10
12	Mương nhà Ông Pu	0,15	0,40		0,15
	<b>Thôn Nhất Tiến</b>	<b>1,58</b>	<b>2,77</b>	<b>0,38</b>	<b>1,20</b>
13	Mương nhà Ông San	0,80	0,11	0,20	0,60
14	Mương, phai nhà ông Pu	0,13	0,29	0,08	0,05
15	Mương, phai nhà ông Liêm	0,10	0,22	0,10	0,00
16	Mương nhà Ông Keo	0,10	0,14		0,10
17	Mương nhà Ông Phấu	0,02	0,25		0,02
18	Mương nhà Ông Đại	0,03	0,22		0,03
19	Mương nhà Ông Nùng	0,03	0,36		0,03
20	Mương nhà Bà Thời	0,03	0,11		0,03
21	Ruộng nhà ông Bồng	0,19	0,72		0,19
22	Mương nhà Ông Sinh, Hang	0,15	0,36		0,15
	<b>Thôn Hợp Thành</b>	<b>3,73</b>	<b>9,82</b>	<b>3,00</b>	<b>0,73</b>
23	Mương, Phai Nhà Ông Đảo	0,50	1,10	0,50	
24	Mương nhà Ông Hữu	1,00	0,72	1,00	
25	Mương, phai nhà Ông Hồng	0,20	0,72	0,10	0,10
26	Mương nhà Ông Ninh	0,40	2,04	0,30	0,10
27	Mương, phai nhà Ông Nhật	1,10	1,70	0,80	0,30



**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Tên tuyến mương	Dài (Km)	Số diện tích tưới	Đã cứng hóa (Km)	Chưa cứng hóa (Km)
28	Mương, phai Nhà bà Khê	0,20	1,10	0,20	
29	Mương, phai Nhà Ông Đức	0,23	1,72	0,00	0,23
30	Mương nhà Ông Lý	0,10	0,72	0,10	
	<b>Thôn Phiêng Sâu</b>	<b>2,51</b>	<b>12,24</b>	<b>2,14</b>	<b>0,37</b>
	Tập thể thôn	1,30	8,00	1,30	
31	Mương, phai nhà ông Báo	0,19	0,40	0,15	0,04
32	Mương, phai nhà Ông Sinh	0,02	1,00		0,02
33	Phai nhà ông Trường		0,45		
34	Mương, phai nhà Ông Sâu	0,20	0,36	0,20	
35	Phai nhà ông Nhì		0,23		
36	Mương nhà ông Hả	0,02	0,06	0,02	
37	Mương, phai nhà ông San	0,06	0,18	0,05	0,01
38	Phai nhà Ông Hoàn		0,47		
39	Phai nhà Ông Nguyên		0,35		
40	Mương, phai nhà ông Phong	0,03	0,13	0,03	
41	Tập thể Pò Lầu	0,70	0,61	0,40	0,30
	<b>Thôn Khuổi Suôn</b>	<b>6,09</b>	<b>18,08</b>	<b>0,57</b>	<b>5,52</b>
42	Mương nhà ông Báo A	0,10	1,97	0,07	0,03
43	Mương nhà ông Hải	1,30	0,90		1,30
44	Mương nhà ông Báo B	0,06	1,10		0,06
45	Mương nhà ông Mạnh Chài	0,10	1,80		0,10
46	Mương nhà ông Dâm	0,30	1,37		0,30
47	Mương, phai nhà ông Chung	1,10	2,34		1,10
48	Mương, phai nhà ông Tin	0,03	0,26		0,03
49	Phai nhà ông Phong	0,00	0,15		
50	Mương, phai nhà ông Bình A	0,50	1,50		0,50
51	Mương nhà ông Hòa	0,10	1,53		0,10
52	Tập thể thôn	2,50	5,16	0,50	2,00

**4.5. Hiện trạng các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch**

Xã không có công trình danh lam, thắng cảnh du lịch, di tích, di tích lịch sử được ghi danh. Hiện tại người dân sinh hoạt, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng tại một số địa điểm, cơ sở trên địa bàn xã.

**V. ĐÁNH GIÁ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ VĨNH TIẾN GIAI ĐOẠN 2011-2020**

Nhìn chung sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tiến đã đạt được những kết quả nhất định, kinh tế tiếp tục phát triển và đạt mức tăng trưởng khá ổn định, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của xã đã và đang được đầu tư, được thể hiện qua các tuyến đường xã được bê tông hóa, tỷ lệ đường thôn được cứng hóa, tỷ lệ hộ dân được cấp điện đã tăng dần lên, công tác giáo dục - đào tạo không ngừng nâng cao, giữ vững phổ cập giáo dục. Bên cạnh những nội dung xã đã đạt được và triển khai có hiệu quả thì vẫn còn một số nội dung xã vẫn chưa thực hiện được do nhiều nguyên nhân khác nhau, nguyên nhân lớn nhất là do thiếu nguồn kinh phí, nguồn lực thực hiện. Hiện tại các nội dung trong quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tiến giai đoạn 2011-2020 vẫn còn được triển khai một số nội dung nhưng đến nay có nhiều công trình, dự án trong quy hoạch đã không còn phù hợp với điều kiện phát triển của xã, cũng như không còn phù hợp với các loại hình quy hoạch được triển khai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Tràng Định nói riêng.

Theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến nay xã đạt 7/19 tiêu chí. Trong đó gồm các tiêu chí sau: Tiêu chí số 3 (Thủy lợi và phòng chống thiên tai); Tiêu chí số 4 (Điện); Tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn); Tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo); Tiêu chí số 15 (Y tế); Tiêu chí số 16 (Văn hóa) và Tiêu chí số 19 (An ninh- Quốc phòng).

- Trong nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến giai đoạn 2011 - 2020 có một số dự án trong quy hoạch như: xây dựng trụ sở làm việc xã; xây dựng nhà văn hóa xã; mở rộng trường học; sân thể thao trung tâm; nhà văn hóa các thôn, ... Tuy nhiên đến giai đoạn hiện nay quy hoạch trên đã không còn phù hợp, các công trình công cộng đã được xây dựng và vị trí các khu đất xây dựng khác vị trí quy hoạch, các khu đất ở theo quy hoạch cũ không còn phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định đến năm 2030.

## **PHẦN II**

### **DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

#### **I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH 10 NĂM VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH 5 NĂM**

Dân số luôn được coi là vấn đề quan tâm hàng đầu của toàn xã hội bởi nó có mối quan hệ chặt chẽ đối với nền kinh tế quốc dân. Dân số ổn định thì việc định hướng các mô hình phát triển kinh tế mới được đảm bảo. Vấn đề dân số kế hoạch hóa gia đình trong những năm qua được cấp chính quyền xã rất quan tâm dưới nhiều hình thức. Trong những năm tới cần tiếp tục thực hiện tốt việc tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình và hôn nhân.

- Dân số hiện trạng năm 2022: khoảng 629 người.

Cơ sở tính toán và dự báo dân số xã hội dựa trên tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học, các tác động từ bên ngoài, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã để tính toán, dự báo nhu cầu dân số.

Công thức dự báo dân số được tính như sau:

$$Dt = Do(1 + r)^t + P$$

*Trong đó:*

- Dt: là dân số dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).
- Do: là dân số hiện trạng.
- r: là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên. (Dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2021-2030 là 1,04%/năm).
- t: là số năm dự báo.
- P: là dân số tăng cơ học. Xã có lợi thế về cơ sở hạ tầng, tiềm năng sản xuất lớn do vậy đây là tiền đề thu hút về đầu tư sản xuất kinh doanh khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng thu hút người dân từ nơi khác đến sinh sống. Vì vậy, ngoài tăng dân số tự nhiên nhiên xã sẽ có sự tăng dân số cơ học.

Kết quả dân số xã Vĩnh Tiến đến năm 2025, năm 2030 dự báo cụ thể như sau:

**Bảng 07: Dự báo dân số, số hộ và lao động đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
	<b>Tỷ lệ tăng dân số</b>	<b>%</b>	1,04	1,04
1	Tổng số dân	Người	662	720
2	Tổng số hộ	Hộ	147	160
3	Tổng số lao động	Người	364	396

- **Dân số:** Thời gian tới, tăng cường công tác truyền thông dân số, thực hiện tốt pháp lệnh dân số, mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 - 2 con để nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ. Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn xã duy trì ổn định 1,04%; quy mô dân số là 720 người, tương đương 160 hộ.

- **Lao động:** Dự báo đến năm 2030 tổng số lao động là 396 người.

## **II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO**

Cùng với xu hướng chung của cả nước, cơ cấu kinh tế của xã cũng chuyển dịch theo hướng tích cực đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn là giảm tỷ trọng ngành Nông nghiệp, dần hình thành và tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Thương mại - dịch vụ. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống của nhân dân cũng dần được cải thiện và nâng cao, theo đó dự báo đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người xã Vĩnh Tiến sẽ tăng lên đạt khoảng 50 triệu đồng/người/năm.

Dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội toàn xã được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- **Vùng 1:** Phía Tây của tuyến đường xã: Bao gồm khu trung tâm hành chính xã cũ và mới. Đây là vùng phát triển khu dân cư nông thôn của xã, tại đây tiếp tục duy trì phát triển khu dân cư hiện trạng và hình thành các khu dân cư mới dọc tuyến đường trục xã. Xã nằm trong vùng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời dần hình thành khu sản xuất phi nông nghiệp.

- **Vùng 2:** Phía Đông của tuyến xã: Bao gồm khu dân cư hiện trạng và hình thành các khu dân cư mới. Định hướng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp với thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao.

## **2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp**

Yếu tố đất cùng với khí hậu, tạo nên môi trường sống của cây trồng. Đất trồng có các đặc tính như: Loại đất, thành phần cơ giới, chế độ nước, độ phì,... có vai trò quan trọng đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đến việc sử dụng đất bền vững để đảm bảo một nền nông nghiệp bền vững. Đất đai đồng ruộng của xã có tiềm năng phát triển đa dạng nhiều loại cây trồng và chuyên đổi cơ cấu nông nghiệp.

Xã Vĩnh Tiến có khí hậu, đất đai mang đặc điểm của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Thích hợp với các loại cây trồng như: cây lúa, ngô, rau, đậu, lạc, khoai lang và cây thạch đen. Định hướng đến năm 2030 thực hiện nhân rộng mô hình trồng cây thạch đen, thực hiện chuyên đổi cơ cấu cây trồng và đồng thời trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng.

Lâm nghiệp: Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung làm giàu rừng. Đồng thời triển khai trồng và bảo vệ rừng theo các dự án.

Ngoài ra trong thời gian tới cần thực hiện phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung và xa khu dân cư gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Định hướng chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, chiếm tỷ trọng khoảng 50% trở lên trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

## **2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại**

Trong giai đoạn tới cần thực hiện nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trên địa bàn xã để tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế văn hoá, xã hội với các địa phương trong và ngoài huyện.

Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã, ưu tiên những dự án chế biến nông sản, thực phẩm, cơ khí và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo quy hoạch của tỉnh, của huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiêu biểu, chủ lực của địa phương. Ưu tiên phát triển dịch vụ, nhất là các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, thương mại, vận tải. Khuyến

khích phát triển thương mại tư nhân, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cửa hàng tiện lợi, phát triển mạng lưới dịch vụ cung ứng vật tư, kỹ thuật; dịch vụ các khâu sản xuất trong nông nghiệp; chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và xuất khẩu lao động.

### **2.3. Dự báo về tiến bộ khoa học, kỹ thuật**

Sự phát triển nhanh của công nghệ sinh học là bước phát triển nhanh chóng để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu với dịch bệnh tốt hơn. Ứng dụng rộng vào sản xuất nông, lâm nghiệp mang lại những tác động tích cực vào sản xuất.

Trong sản xuất nông nghiệp, công nghệ sinh học còn ứng dụng ở các hoạt động xử lý chất thải, giảm ô nhiễm môi trường, giảm sự lây lan dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng. Ứng dụng khoa học công nghệ sau thu hoạch trong các khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản, làm giảm tổn thất sau thu hoạch.

Tiến bộ về khoa học kỹ thuật ngày càng được phát triển với quy mô rộng khắp, đặc biệt là sự phát triển công nghệ cao như thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, máy móc, cơ giới hoá trong các ngành công nghiệp, xây dựng, góp phần nâng cao năng lực quản lý, tìm kiếm thông tin thị trường, giúp cho người dân nhanh chóng tiếp cận được với những tiến bộ khoa học mới.

### **2.4. Dự báo về tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường**

Trong thời gian tới, các hoạt động sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, lượng chất thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật từ đó cũng tăng lên, rất dễ gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Những cảnh báo về ô nhiễm môi trường ở nhiều vùng đã cho thấy mối nguy hiểm tới sức khoẻ con người. Do đó, cần có những giải pháp xử lý hữu hiệu, triệt để nhằm đáp ứng nhu cầu vừa phát triển kinh tế bền vững, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, môi trường xanh - sạch - đẹp.

### **2.5. Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn**

Toàn xã hiện có 05 thôn, dân cư phân bố thành từng khu gắn với ruộng đồng. Các khu dân cư hiện đã ổn định từ lâu đời.

Đến năm 2030 ổn định các khu dân cư hiện có, cải tạo và chỉnh trang cảnh quan trong khu dân cư có cảnh quan đẹp, hài hòa.

Phát huy tốt các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, các thiết chế văn hóa, thể thao, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, từng bước xây dựng thôn, làng, đơn vị kiểu mẫu, xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, hướng tới xây dựng nông thôn mới nâng cao và NTM kiểu mẫu.

### **III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

#### **3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất**

Quỹ đất xã Vĩnh Tiến đã được địa phương khai thác, sử dụng tương đối hợp lý. Trong thời gian tới, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, để cập nhật đầy đủ các quy hoạch, cần đưa ra các chính sách đầu tư phát triển, khuyến khích thành phần kinh tế, các hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân khai thác triệt để các tiềm năng hiện có, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế tiêu thủ công nghiệp, đầu tư và phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ.

#### **3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất**

Cơ sở hạ tầng trong xã hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Để phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của địa phương đáp ứng nhu cầu về ở, sinh hoạt của dân cư ngày một tăng và việc sử dụng đất cần tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường bền vững.

Đầu tư tích cực, thoả đáng cho cơ sở hạ tầng, các công trình giao thông, phúc lợi công cộng để vừa khai thác đầy đủ tiềm năng về đất đai, lao động, các tài nguyên khác của xã và của cả tỉnh để phát triển mạnh mẽ về kinh tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phúc lợi xã hội.

Cần dành quỹ đất thích hợp để xây dựng các khu đất ở mới, khu sản xuất kinh doanh, ... bên cạnh đó, quan tâm đến việc bê tông hóa, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã, thôn, xóm và các tuyến kênh mương thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

#### **IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH**

##### **4.1. Xác định chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã**

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

\* Các chỉ tiêu sử dụng đất:

<b>Nội dung</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>I. Chỉ tiêu các loại đất</b>	
1. Đất ở	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$
<b>II. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội</b>	
1. Trụ sở làm việc cơ quan xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ . - Định mức diện tích đất sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$ .
2. Trường, điểm trường mầm non	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân. - Bán kính phục vụ tối đa: 2km.
3. Trường, điểm trường tiểu học	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân. - Bán kính phục vụ tối đa: 2 km.
4. Trường trung học	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân.
5. Trạm y tế xã	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ ; nếu có vườn thuốc tối thiểu $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 trạm/xã. - Quy mô giường bệnh: 5-7 giường bệnh
6. Văn hóa, thể thao công cộng	- Nhà văn hóa xã: $\geq 200 \text{ m}^2$ . - Nhà văn hóa thôn: $\geq 100 \text{ m}^2$ . - Sân tập thể thao đơn giản: $\geq 200 \text{ m}^2$ . - Sân vận động: $\geq 10.800 \text{ m}^2$ .
7. Chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Chợ: + Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $1500 \text{ m}^2$ . + Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 chợ/xã.



**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

Nội dung	Chỉ tiêu
	- Cửa hàng dịch vụ trung tâm: + Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: 300 m <sup>2</sup> + Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 công trình/khu trung tâm.
8. Điểm phục vụ BCVT	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: 150 m <sup>2</sup> /chỗ. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 điểm/xã.
9. Đất cây xanh công cộng	- Diện tích: $\geq 2$ m <sup>2</sup> /người.
10. Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	- Diện tích: $\geq 5$ m <sup>2</sup> /người.

\* Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Nội dung	Chỉ tiêu
<b>III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>	
1. Nghĩa trang nhân dân	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần + Quy hoạch nghĩa trang tối thiểu: 0,04 ha/1.000 dân + Hung táng và chôn cất một lần: $\leq 5$ m <sup>2</sup> /mộ + Cát táng: $\leq 3$ m <sup>2</sup> /mộ
2. Quản lý chất thải rắn	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết chất thải rắn phải $\geq 20$ m - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$
3. Giao thông	- Đường huyện (cấp IV hoặc cấp A): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m; + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25 m; + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0 m; - Đường xã (cấp B): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m; + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 m; + Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 4,0 m; - Đường thôn, xóm (cấp C): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0 m; + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0 m; - Đường dân sinh (cấp D): + Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m; + Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m.
4. Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng: $\geq 200$ KWh/người/năm + Phụ tải: $\geq 150$ w/ người - Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc cụm xã
5. Cấp nước	+ Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: $\geq 35\%$ + Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm: $\geq 60$

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

<b>Nội dung</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
	lít/người/ngày  + Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: $\geq 25\%$
6. Thoát nước	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa - Thu gom được $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh

### **4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình**

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của xã.

Trên nguyên tắc kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan, phát triển một lượng dân cư thích hợp thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên.

Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình. Chỉ tiêu sử dụng đất ( $m^2$ /người): với chỉ tiêu chung:  $\geq 25m^2$ /người.

### **PHẦN III**

## **QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ**

#### **1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn**

##### ***1.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã***

##### ***a) Vị trí, ranh giới, chức năng khu trung tâm xã Vĩnh Tiến***

Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương.

Vị trí khu trung tâm xã Vĩnh Tiến nằm tại thôn Phiêng Sâu.

Khu trung tâm xã Vĩnh Tiến bao gồm: Khu trụ sở làm việc xã, Trường THPT dân tộc bán trú, tiểu học, THCS Vĩnh Tiến, trạm y tế, ... diện tích đất lúa và lúa màu nằm xen kẽ giữa các dân cư các thôn và các tuyến đường giao thông dân sinh hiện có. Hiện tại hệ thống hạ tầng trên địa bàn xã cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng tối thiểu của người dân, đến năm 2030 dân số tăng dẫn đến nhu cầu sử dụng các công trình công cộng tăng lên là vấn đề cần phải giải quyết và đồng thời cũng phải bảo đảm theo tiêu chuẩn nông thôn mới, phát huy các tiêu chí đã đạt được và phấn đấu đạt các tiêu chí còn lại trong bộ tiêu chí nông thôn mới của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành.

Trong tương lai xã Vĩnh Tiến cần đảm bảo xây dựng khu trung tâm xã theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng, đồng thời cần tuân thủ đúng theo định hướng phát triển không gian trung tâm xã để đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn cũng như về thiết kế không gian phù hợp với tình hình địa phương để giai đoạn tới xã đạt chuẩn nông thôn mới, với định hướng cụ thể như sau:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

- Phân bố các khu chức năng chặt chẽ, mạng lưới giao thông và phân bố dân cư hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý quỹ đất xây dựng

tạo nên không gian quy hoạch - kiến trúc, cảnh quan hiện đại, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và môi trường xã hội;

- Đối với công trình công cộng: Quy hoạch tổng hợp các công trình hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục vào khu vực trung tâm xã tạo nên sự thuận lợi về mặt tổ chức, quản lý hành chính và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho trung tâm xã;

- Cây xanh khuôn viên: Tổ chức trồng các loại cây theo từng bậc từ thấp đến cao tạo sự thông thoáng đối với khu dân cư nông thôn. Không trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trạm y tế; trường học, cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí.

***b) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất***

*\* Trụ sở làm việc (trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã, công an, ...)*

- Phong cách kiến trúc: Phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam, đánh dấu được thời đại xây dựng công trình. Ngôn ngữ kiến trúc và hình thức công trình: đặc sắc, hài hoà giao thông, cảnh quan khu vực trung tâm xã, phát huy các giá trị văn hoá kiến trúc truyền thống.

- Tổ chức không gian sáng tạo, linh hoạt; tận dụng không gian tầng mái, đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt cũng như khả năng phát triển; xứng đáng là công trình kiến trúc tiêu biểu của xã trong thời kỳ mới hội nhập.

- Tổ chức mặt bằng các tầng và giao thông hợp lý, tiện lợi cho việc sử dụng; phù hợp với yêu cầu kiến trúc công sở nghiêm trang nhưng vẫn gần gũi, dễ tiếp cận và ứng xử văn hoá, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên.

- Tận dụng tối đa giá trị khu đất, giá trị cảnh quan khu vực để có thể khai thác sử dụng công trình hoạt động ngày đêm theo hướng văn minh nhưng không được ảnh hưởng đến chức năng, dây chuyền sử dụng chính của loại hình công trình trụ sở.

- Công năng phù hợp nhu cầu sử dụng, quan hệ giữa các khu với các phòng làm việc hợp lý.

- Hội trường, phòng họp nên có chiều cao hợp lý để tăng tính thẩm mỹ và trang trọng đảm bảo thuận tiện khi sử dụng.

- Trang trí nội thất, ngoại thất đẹp, phù hợp với yêu cầu sử dụng và thể hiện được đặc tính văn hoá của địa phương.

- Khu phụ trợ được thiết kế đáp ứng yêu cầu sử dụng của người làm việc trong toà nhà, đại biểu dự họp, khách mời, ... Lưu ý đến lối đi và khu vệ sinh của người tàn tật, đặc biệt tại các khu vực đón tiếp khách.

- Sử dụng vật liệu xây dựng tiên tiến phù hợp với yêu cầu sử dụng cũng như chức năng của từng khu vực, phòng ban; đảm bảo tính hiện đại bền vững, thích ứng thời tiết khí hậu, thân thiện với môi trường.

- Các giải pháp kiến trúc, công nghệ kinh tế, phù hợp và khả thi.

*\* Khu văn hóa - thể thao*

Khu văn hóa thể thao bao gồm nhà văn hóa, sân vận động và công viên công cộng, định hướng phát triển khu vui chơi giải trí, nghỉ ngơi thư giãn của người dân toàn xã.

Nhà văn hóa là nơi tổ chức các sự kiện, là nơi giao lưu văn hóa xã hội của người dân địa phương vì vậy khuyến khích quy hoạch không gian mở, bên trong hạn chế sử dụng khối tường chắn chịu lực khi đó sẽ làm giảm không gian sử dụng chung, khuyến khích dùng cột chịu lực. Kiến trúc bên ngoài nên kết hợp với sân đường nội bộ để tạo thành một không gian đồng nhất trong ngoài.

*\* Nhà ở dân cư*

Đối với dân cư hiện trạng giữ nguyên vị trí hiện trạng định hướng quy hoạch chỉnh trang thông qua việc cải tạo nhà ở dân cư, mở rộng giao thông thôn xóm, cải tạo và xây dựng mới rãnh thoát nước, xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đi kèm với hệ thống cấp điện sinh hoạt.

Định hướng quy hoạch chia lô theo dạng ô bàn cờ để đảm bảo tiết kiệm diện tích và hệ thống đường giao thông nội bộ dễ dàng đấu nối với hệ thống đường giao thông chung trong khu vực.

Với nhà ở hiện có (trong khu dân cư hiện hữu) khuyến khích xây dựng theo nét kiến trúc nhà truyền thống.

Với nhà ở chia lô mới khuyến khích xây dựng theo kiến trúc hiện đại là loại hình kiến trúc có các đặc điểm tương đồng về sự đơn giản trong bố cục hình khối không gian, tổ chức mặt bằng tự do phi đối xứng, mặt đứng loại bỏ việc sử

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

dụng các họa tiết trang trí của trường phái cổ điển cũng như việc sử dụng vật liệu mới. Các công trình kiến trúc nhà ở gia đình mang phong cách hiện đại có đặc điểm là có hình khối mạnh mẽ, đường nét kiến trúc mang ý nghĩa tạo ấn tượng về sự khỏe khoắn, hiện đại. Sử dụng phong phú và đa dạng các loại vật liệu áp dụng các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại: Các tấm nhôm lớn dùng để ốp mặt ngoài, các loại kính phẳng dày chịu lực, gạch Inax, cửa sổ Windows, các thanh kim loại, các vách cứng, vách nhẹ, ...

### ***\* Cây xanh mặt nước***

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng tương đối đồng đều. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến trục chính trong xóm, làng, vườn hộ gia đình, định hướng bố trí diện tích cây xanh như sau:

- Tăng số diện tích cây xanh hiện có ở dọc các tuyến đường trục chính và ở trong khuôn viên trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, các thôn, tại các nghĩa trang.

- Giữ nguyên mặt nước hiện trạng, trồng mới cây xanh dọc các tuyến đường mới làm, khuôn viên các cơ quan xây dựng mới.

### ***c) Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu***

- Các tiêu chuẩn áp dụng:

+ TCVN 4054:2005 đường ô tô - tiêu chuẩn thiết kế;

+ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008;

+ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận Tải hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đất ở: Các hộ nằm ven các trục đường chính: 120 m<sup>2</sup>/hộ.

+ Đất công trình công cộng: Các công trình công cộng trong khu vực trung tâm xã cơ bản đã đủ diện tích khuôn viên, hiện nay còn thiếu khu dịch vụ thương mại và diện tích vườn hoa cây xanh. Diện tích vườn hoa cây xanh:  $\geq 2$  m<sup>2</sup>/người.

- Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

+ Đường xã liên hệ thuận tiện: Đảm bảo giao lưu sinh hoạt và sản xuất.

+ Cấp nước sinh hoạt:  $\geq 80$  lít/người/ngày đêm.

+ Thoát nước:  $\geq 80\%$  lượng nước cấp.

### ***1.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư cũ***

#### ***1.1.2.1. Đối với khu dân cư hiện trạng***

- Tôn trọng các nét đặc trưng nhà ở hiện hữu nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới. Đồng thời huy động các nguồn vốn để cải tạo chỉnh trang trên cơ sở nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước, ... nhằm ổn định và nâng cao chất lượng môi trường sống. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc khu dân cư hiện trạng như sau:

+ Mở rộng và bê tông hóa các tuyến đường nội thôn, hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt.

+ Chỉnh trang, cải tạo công trình trong khuôn viên ở của từng hộ gia đình để thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Xây dựng hệ thống lưu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Công trình công cộng trong điểm dân cư tập trung gồm có: trường học, nhà văn hóa cụm dân cư kết hợp với điểm bưu điện, truy cập internet. Nhà văn hóa xây dựng kiên cố, nền cao tránh bị ngập lụt vào mùa mưa.

- Các khu dân cư có mật độ cao cải thiện hệ thống giao thông và có một điểm thu gom rác tập trung.

- Nhà ở trong thôn xóm được bố trí thành các dải và lớp. Lớp nhà phía trước gần trục đường chính có thể có kinh doanh dịch vụ nhỏ. Lớp nhà phía sau với diện tích và quy mô khoảng 120 m<sup>2</sup>, được xây dựng theo mô hình nhà ở kết hợp chăn nuôi hoặc kết hợp kinh tế vườn - ao - chuồng.

- Bố cục các không gian chức năng trong lô đất ở đảm bảo thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Các công trình gồm nhà chính, bếp, sân, giếng, bể chứa nước, nhà tắm bố trí gọn vào một góc của lô đất gần đường đi chung để thuận

tiện cho việc đi lại, sinh hoạt, đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cho thôn xóm. Nhà xí, chuồng trại bố trí ở nơi kín đáo, cuối hướng gió so với nhà chính, không bố trí ở phía trước nhà hàng xóm phía sau để tránh thổi gió vào phòng ngủ, phòng khách của họ... Bố trí cạnh ngắn của lô đất ở giáp với đường đi chung để giảm diện tích đường đi và tiết kiệm đường ống kỹ thuật.

- Các khu dân cư có mật độ cao cần cải tạo hệ thống giao thông.

*1.1.2.2. Đối với khu dân cư mới*

- Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định tại Mục 2 phần 2.16.2 của Thông tư số 01/2021/TT-BXD, theo đó chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m<sup>2</sup>/người;
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m<sup>2</sup>/người;
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m<sup>2</sup>/người;
- + Cây xanh công cộng: 2 m<sup>2</sup>/người;

Đối với các điểm dân cư nông thôn mở mới phải tuân thủ theo các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và theo các nguyên tắc sau:

+ Khu đất xây dựng điểm dân cư phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

+ Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

+ Dàn lấp đầy những vị trí đất kẹp trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

+ Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

+ Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.



## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

+ Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng...

+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư phải phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa phương.

\* Tổ chức không gian kiến trúc

- Nhà ở thuần nông xây mới:

+ Diện tích:  $\geq 250 \text{ m}^2/\text{hộ}$ .

+ Nhà chính có từ 3 - 5 gian, cao 1 - 3 tầng hoặc 1,5 tầng.

+ Chức năng của nhà chính giữ nét truyền thống: làm nơi thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt.

+ Nhà phụ gồm: kho nông sản, nông cụ.

+ Công trình chăn nuôi tách khỏi khu vực nhà chính và khu công trình phụ, xây dựng theo quy trình loại hình chăn nuôi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Sân bố trí trước nhà chính (có thể có vườn, ao cá, hàng rào cây xanh).

- Nhà ở kết hợp làm dịch vụ:

+ Diện tích:  $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$ .

+ Loại 1: có cấu trúc như nhà ở thuần nông, xây dựng 1 - 2 tầng, nhà dịch vụ xây bên cạnh nhà chính.

+ Loại 2: xây dựng nhà 2 - 3 tầng áp dụng cho những khu đất hẹp. Tầng 1 kinh doanh dịch vụ, tầng 2, 3 để ở.

- Khuyến khích nâng tầng tạo bộ mặt nông thôn mới.

- Xây dựng công trình vệ sinh tự hoại phù hợp với điều kiện sinh hoạt, sản xuất.

- Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình kinh doanh, sản xuất.

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật

liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy.  
Cụ thể:

+ “*Nền cứng*” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.

+ “*Khung cứng*” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bèn chắc.

+ “*Mái cứng*” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt đã nêu tại điểm a của Mục này.

- Đối với khu vực trung du, miền núi, diện tích ở tối thiểu đạt từ 10 m<sup>2</sup>/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24 m<sup>2</sup> trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18 m<sup>2</sup> trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

Dự báo dân số xã Minh Tiến đến năm 2030 là 720 người tăng 91 người so với hiện trạng năm 2022. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu là  $\geq 25$  m<sup>2</sup>/người. Chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn chiếm khoảng 40% diện tích toàn khu. Như vậy tổng nhu cầu đất dân cư nông thôn đến năm 2030 là 0,65 ha.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, xã dự kiến quy hoạch mới 10,04 ha đất ở.

## **1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ**

Trung tâm xã tập trung các công trình như: trụ sở làm việc xã, khu trường học, khu văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh, ... được bố trí ở khu vực trung tâm, đảm bảo đi lại thuận tiện, kết nối chặt chẽ với các khu vực dân cư các thôn, khu vực sản xuất, các điểm văn hóa, thể thao, giải trí của xã.

- Trụ sở làm việc cơ quan: Xây mới trụ sở Công an xã, Ban chỉ huy quân sự và đầu tư trang thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng của Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã.

- Hệ thống trường học chính: mở rộng diện tích trường.

- Đối với trạm y tế: mở rộng diện tích, xây dựng các công trình hỗ trợ, cải tạo các phòng chức năng gồm: phòng tiêm, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm trên khuôn viên hiện có.

- Quy hoạch mới bưu điện xã.

- Quy hoạch mới và mở rộng khu văn hóa, thể thao xã nằm trong khu trung tâm xã, quy hoạch các nhà văn hóa, thể thao cơ sở đảm bảo đạt các tiêu chí về nông thôn mới cũng như tiêu chuẩn ngành.

- Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng giữ nguyên vị trí cải tạo các công trình hiện tại và chỉnh trang khuôn viên.

## **1.3. Định hướng tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

### **\* Hệ thống giao thông**

Cơ bản giữ cấu trúc mạng lưới đường hiện trạng của xã bao gồm các đường giao thông xã, đường giao thông trục thôn và đường ngõ xóm. Hoàn thiện các đường giao thông hiện có, mở rộng, cứng hóa toàn bộ các đường giao thông nông thôn trong khu vực chưa được cứng hóa nhằm tăng chất lượng giao thông.

### **\* Hệ thống thủy lợi**

Cần kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi để đảm bảo nước sinh hoạt và phục vụ tưới tiêu cho đặc thù từng vùng sản xuất nông nghiệp.

### **\* Cấp nước**

Dự kiến đến năm 2030 các hộ gia đình trên địa bàn xã duy trì sử dụng hệ thống cấp nước tập trung và lấy mẫu xét nghiệm nước để kiểm tra nước tại trạm cấp nước đã đảm bảo theo tiêu chuẩn.

**\* Cấp điện**

Căn cứ nhu cầu điện phục vụ mục tiêu: Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn.

**\* Thoát nước thải, rác thải và vệ sinh môi trường**

Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD và đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

*- Thoát nước thải*

+ Để đảm bảo vệ sinh môi trường cho các thôn trong toàn xã phù hợp với điều kiện xây dựng và khả năng kinh tế, lựa chọn giải pháp xử lý nước thải theo mô hình phân tán. Hệ thống thoát nước chung.

+ Dự kiến đến năm 2030, duy trì các hộ dân cư có bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách; nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

+ Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể BIOGAS để xử lý phân súc vật và tạo khí Metan dùng trong sinh hoạt.

+ Sử dụng các ao, hồ trong xã làm hồ sinh vật để xử lý nước thải sau khi đã làm sạch trong điều kiện tự nhiên.

*- Các điểm tập kết rác thải*

+ Giải pháp thu gom và xử lý: rác thải được thu gom và phân loại tại từng hộ gia đình, sau đó vận chuyển đến các điểm xử lý trên địa bàn xã.

+ Nâng cao hoạt động của tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

+ Các xóm dân cư bố trí các thùng chứa rác công cộng có thể tích từ 1 - 2 m<sup>3</sup>, bán kính phục vụ khoảng 300 - 400 m, nhằm phục vụ công tác thu gom rác thải góp phần giữ gìn cảnh quan, môi trường nông thôn sạch, đẹp.

## **II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**

### **2.1. Định hướng tổ chức sản xuất khu vực nông nghiệp**

#### ***2.1.1. Sản xuất trồng trọt***

Để nâng cao hiệu quả sản xuất, cần áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao.

Theo quy hoạch tỉnh Lạng Sơn, xã Vĩnh Tiến nằm trong vùng phát triển nông - lâm nghiệp, kết hợp chăn nuôi.

Đến năm 2030, xã xác định quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và các khu chuyển đổi cơ cấu trồng, nhằm mục đích sử dụng đất hợp lý và tăng nguồn thu cho người dân.

#### ***2.1.2. Ngành chăn nuôi***

Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu của ngành nông nghiệp. Trong những năm tới, phát triển các hình thức gia trại, trang trại; giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư. Ưu tiên phát triển chăn nuôi khép kín, ứng dụng công nghệ cao.

Chăn nuôi lợn: Phát triển theo hướng ổn định về tổng đàn và tăng dần về sản lượng thịt xuất chuồng.

Chăn nuôi trâu, bò: Duy trì ổn định số lượng đàn trâu, đẩy mạnh phát triển đàn bò theo hướng sản xuất hàng hóa, ưu tiên phát triển bò thịt có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm: Đẩy mạnh phát triển đàn gà thịt, đàn vịt sinh sản. Chuyển đổi cơ cấu giống gia cầm theo hướng nâng cao tỷ trọng.

### **2.2. Định hướng phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ CN, Thương mại dịch vụ và du lịch**

Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã, ưu tiên những dự án chế biến nông sản, thực phẩm và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo quy hoạch của tỉnh, của huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa.

Đến năm 2030 xã dự kiến quy hoạch công trình dự án: Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã (Xưởng chế biến gỗ) với diện tích 0,38 ha.

### **III. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN**

#### **3.1. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan**

##### ***3.1.1. Định hướng chung kiến trúc, cảnh quan cho toàn xã***

*3.1.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo khu dân cư hiện trạng*

- Giữ nguyên điểm dân cư hiện có, cải tạo chỉnh trang. Khu vực dân cư mới được bố trí quanh khu vực trung tâm xã, dọc các tuyến đường giao thông và mở rộng tại khu dân cư hiện hữu. Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp được đưa ra ngoài, xa khu dân cư. Các khu vực sản xuất nông nghiệp được bố trí tập trung theo từng khu vực sản xuất.

- Khu dân cư và khu trung tâm xã được quy hoạch tập trung thành một cụm.

- Khu trung tâm và khu dân cư mới được phát triển dựa trên các khu dân cư hiện trạng, trên cơ sở giữ nguyên những công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có, bổ sung thêm những hạng mục thiếu đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới.

##### *3.1.1.2. Khu dân cư hiện có*

Tính chất là khu dân cư làng cổ hiện hữu, tập trung các công trình công cộng xã, thôn, các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật mang đặc trưng của khu vực nông thôn, đồng bằng xưa. Giao thông nhỏ hẹp, chưa thuận tiện cho xe cơ giới.

##### *3.1.1.3. Khu dân cư mới*

Tính chất là khu dân cư mới, khu trung tâm xã. Hệ thống hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới.

#### **3.1.2. Ranh giới quản lý theo quy hoạch**

Phạm vi quản lý theo quy hoạch là tổng diện tích tự nhiên của xã Vĩnh Tiến: 2.963,79 ha. Vị trí và ranh giới xã được xác định:

- Phía Bắc giáp xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp xã Tân Tiến, huyện Tràng Định;
- Phía Đông giáp xã Chí Minh và xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;
- Phía Tây giáp xã Đoàn Kết, xã Khánh Long huyện Tràng Định.

### ***3.1.3. Các phân vùng chức năng trong phạm vi quy hoạch***

- Vùng dân cư (khu vực tập trung dân cư, gồm dân cư hiện hữu và dân cư mới): phân bố ở khu vực trung tâm xã, dọc theo tuyến đường xã.
- Vùng trung tâm xã (khu vực tập trung các công trình công cộng của xã, gồm Trụ sở cơ quan xã, trụ sở cơ quan Công an, Quân sự, trường học, ...): phân bố ở khu vực trung tâm xã.
- Vùng sản xuất (gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản): phân bố toàn xã.
- Vùng mặt nước (chủ yếu là ao hồ xen kẽ trong khu dân cư).

### ***3.1.4. Quy định không gian kiến trúc, cảnh quan***

#### ***3.1.4.1. Đối với không gian***

- Không gian tổng thể và các không gian cụ thể trong xã được quản lý theo đồ án quy hoạch chung xã, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Quản lý không gian hiện hữu theo các khu vực cơ bản sau: khu vực mới phát triển, khu vực bảo tồn, khu vực khác của xã, khu vực giáp ranh.
- Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh.
- Kết hợp điều kiện địa hình, hệ thống cây xanh, mặt nước, hệ thống giao thông hiện có tạo ra không gian nối kết liên thông, thông gió tự nhiên, cải thiện môi trường.
- Thiết kế không gian cần khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường.

#### ***3.1.4.2. Đối với kiến trúc***

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

---

- Các công trình kiến trúc khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với quy hoạch chung được duyệt, tuân thủ giấy phép xây dựng và các quy định tại quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc của địa phương;

- Không được chiếm dụng trái phép không gian nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình;

- Diện tích, kích thước khu đất xây dựng công trình hoặc nhà ở phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành tại quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc của địa phương mới được cấp phép xây dựng;

- Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới bên trong khu vực đã được công nhận là di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng về màu sắc, chất liệu với công trình di sản của khu vực;

- Mặt ngoài công trình kiến trúc không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

### ***3.1.4.3. Đối với cảnh quan***

- Chủ sở hữu các công trình kiến trúc, cảnh quan có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác, sử dụng;

- Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc tại các khu vực cảnh quan đã được chính quyền địa phương xác định quản lý cần hạn chế tối đa việc làm thay đổi địa hình và bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên;

- Đối với những khu vực có cảnh quan gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn, chính quyền phải căn cứ Luật Di sản văn hóa và các quy định hiện hành, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiên cứu, đánh giá về giá trị trước khi đề xuất giải pháp bảo tồn và khai thác phù hợp.

### ***3.1.5. Xây dựng công trình kiến trúc tại vị trí góc đường giao thông (giao với đường khác)***

Để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông khi lưu thông trên đường, các ngôi nhà ở góc đường phải được cắt vát theo quy định tại Quyết định số 42/2005/QĐ-BXD ngày 29/11/2005 của Bộ Xây dựng về



**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

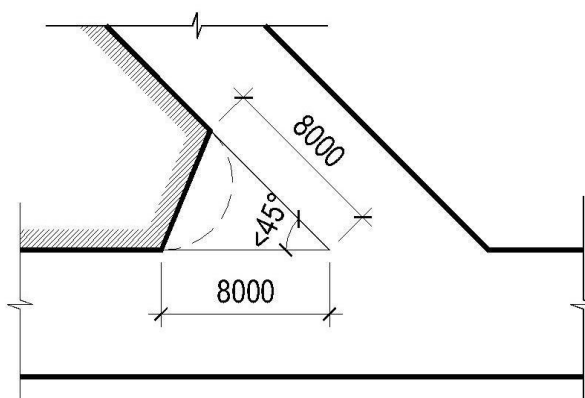
việc ban hành TCXDVN 353:2005 "Nhà ở liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế". Cụ thể tại bảng sau:

**Bảng 08: Kích thước vạt góc tính từ điểm giao nhau với các lộ giới**

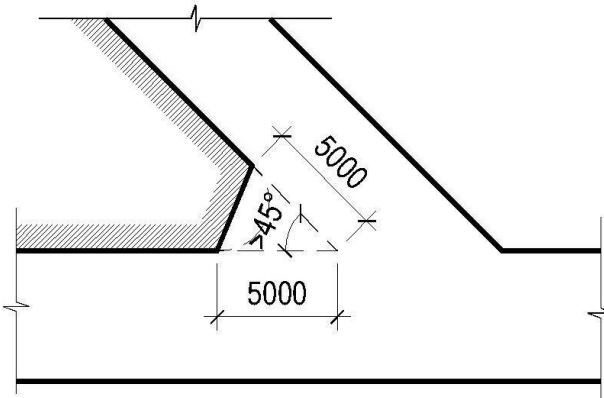
Góc cắt giao nhau với lộ giới	Kích thước vạt góc (m)
Nhỏ hơn $45^{\circ}$	8 x 8
Lớn hơn hoặc bằng $45^{\circ}$	5 x 5
$90^{\circ}$	4 x 4
Nhỏ hơn hoặc bằng $135^{\circ}$	3 x 3
Lớn hơn $135^{\circ}$	2 x 2

**Sơ đồ minh họa kích thước vạt góc tại các góc đường giao thông**

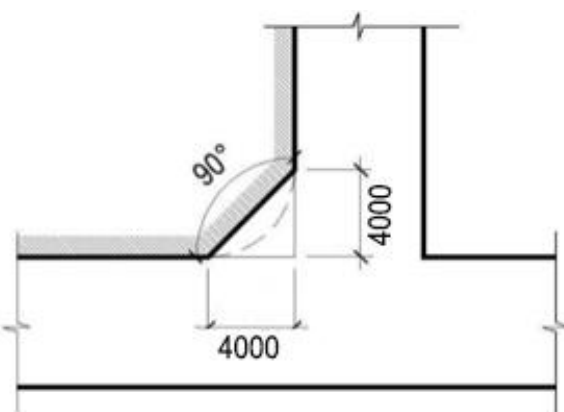
Đơn vị tính: mm



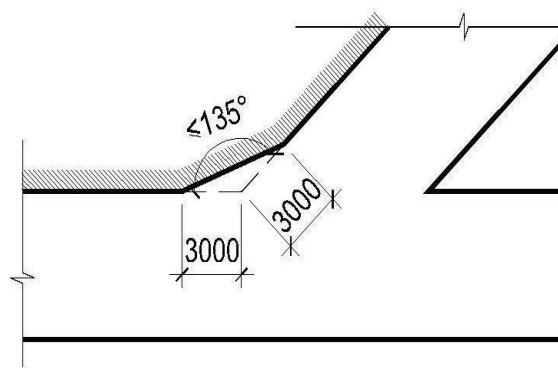
*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới nhỏ hơn  $45^{\circ}$*



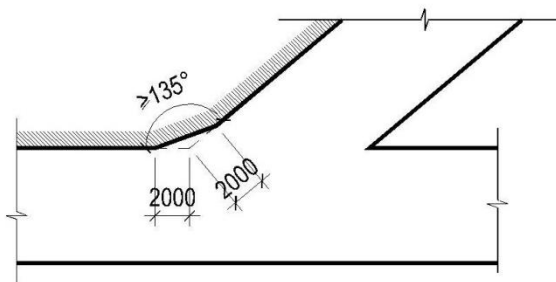
*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn hoặc bằng  $45^{\circ}$*



*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới bằng  $90^{\circ}$*



*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng  $135^{\circ}$*



*Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn  $135^0$*

### **3.1.6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong kiến trúc**

#### **3.1.6.1. Đối với công trình hiện trạng**

- Cố gắng bảo tồn hình thái tổ chức không gian các khu dân cư hiện hữu, cố gắng duy trì các diện tích không gian cây xanh, mặt nước công cộng.

- Khuyến khích các hộ gia đình sử dụng không gian hợp lý, tiết kiệm, kết hợp hài hòa giữa công trình với không gian sân vườn, chú trọng hệ thống cây xanh trong khuôn viên.

#### **3.1.6.2. Đối với công trình cải tạo, xây mới**

- Các công trình kiến trúc xây dựng mới không phá vỡ cấu trúc không gian hiện hữu.

- Khuyến khích hình thức kiến trúc công trình hài hòa với không gian hiện hữu và các công trình văn hóa, lịch sử.

- Khuyến khích sử dụng các vật liệu phổ biến của địa phương, kết hợp với các giải pháp xanh, tiết kiệm năng lượng;

### **3.1.7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù**

Các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù phải tuân thủ các quy định:

- Bảo đảm không vi phạm các ranh giới khu vực bảo vệ được xác định trong hồ sơ di tích. Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cơ quan quản lý về di tích của tỉnh Lạng Sơn hoặc Sở Văn hóa Thể thao. Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Đồng thời, việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm

ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

- Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã hoặc Cơ quan quản lý về di tích của tỉnh Lạng Sơn hoặc Sở Văn hóa Thể thao.

- Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích; phải được lập quy hoạch hoặc dự án và tuân thủ theo đúng các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch hoặc dự án liên quan; phải công bố công khai quy hoạch hoặc dự án đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại khu vực có di tích.

- Khi triển khai thực hiện các quy hoạch hoặc dự án liên quan phải: tuân thủ hồ sơ liên quan đã được phê duyệt, các quy định về quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng thi công, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan; ưu tiên sử dụng phương pháp thi công truyền thống, chú trọng bảo tồn các yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ cấu kiện, thành phần kiến trúc trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích; đảm bảo thực hiện quyền giám sát của cộng đồng dân cư nơi có di tích; các trường hợp điều chỉnh, thay đổi phải được tiến hành theo đúng quy định pháp luật và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan; bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện.

### ***3.1.8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình***

#### ***3.1.8.1. Công trình công cộng***

Vị trí các công trình công cộng được xác định trên bản vẽ kèm theo.

##### ***a) Các quy định chung***

- Kiến trúc các công trình công cộng phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn ngành và các quy định hiện hành.

- Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng công trình cần phù hợp với đồ án quy hoạch hoặc thiết kế đô thị được duyệt.

- Đối với công trình công cộng hiện hữu:

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

---

+ Đối với các công trình hiện hữu, công trình đã được xây dựng, trong quá trình cải tạo chỉnh trang sau này cần có biện pháp chuyển đổi theo định hướng chung của quy hoạch kiến trúc khu vực.

+ Đối với các công trình mới được xây dựng được tiếp tục sử dụng theo thiết kế đã được phê duyệt, đối với những công trình không phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cần có biện pháp điều chỉnh, cải tạo chỉnh trang để đảm bảo kiến trúc, cảnh quan, môi trường.

+ Đối với các công trình thuộc diện giải phóng mặt bằng cần thực hiện giải tỏa theo quy hoạch, nghiêm cấm mọi hoạt động coi nới, cải tạo mở rộng làm ảnh hưởng đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Đối với công trình công cộng xây mới:

+ Các công trình xây dựng mới phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được duyệt, hồ sơ thiết kế đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và có biện pháp thi công không làm ảnh hưởng tới hoạt động, môi trường.

+ Kiến trúc công trình xây dựng mới phải phản ánh chức năng công trình, bền vững về dài hạn và phù hợp với môi trường cảnh quan khu vực theo từng giai đoạn phát triển.

*b) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc áp dụng đối với các công trình công cộng*

\* Trường học trung tâm (DGD): Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến:

- Cấp mầm non:

+ Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 40\%$

+ Diện tích đất xây dựng:  $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$

+ Chiều cao 1 - 2 tầng

+ Diện tích sân vườn, cây xanh  $\leq 40\%$

+ Bán kính phục vụ: 2km

- Cấp tiểu học và THCS:

+ Diện tích đất xây dựng:  $\geq 10\text{m}^2/\text{cháu}$

+ Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 30\%$

- + Tầng cao tối đa: 2 tầng
- + Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$
- + Diện tích cây xanh  $\geq 40\%$
- + Diện tích sân chơi, bãi tập:  $\leq 30\%$
- + Diện tích giao thông nội bộ:  $\leq 20\%$
- + Bán kính phục vụ: 2km

\* Trạm y tế (DYT): Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:

- Tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 35\%$
- Diện tích cây xanh (Diện tích cây bóng mát, vườn hoa, cây xanh):  $\geq 30\%$

\* Trụ sở làm việc xã (TSC): Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:

- Tầng cao: 1 - 3 tầng
- Diện tích xây dựng:  $\geq 1.000 \text{ m}^2$
- Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 40\%$
- Diện tích sân vườn, cây xanh:  $\geq 30\%$

\* Nhà văn hóa:

- Trung tâm văn hóa TDTT xã: Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng xã:  $\geq 300\text{m}^2$ ; Sân vận động xã  $\geq 10.800\text{m}^2$  (90m x 120m).

- Nhà văn hóa - khu thể thao thôn: Nhà văn hóa thôn:  $\geq 200\text{m}^2$ ; Sân thể thao thôn:  $\geq 200\text{m}^2$  (chưa kể sân bóng đá); Sân bóng đá: tối thiểu 45m x 60m.

\* Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kính doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh): Quy mô DT:  $\geq 1.500\text{m}^2$ .

- Mật độ xây dựng: Diện tích xây dựng nhà chợ chính (và các hạng mục công trình có mái khác):  $\leq 40\%$ ; Diện tích mua bán ngoài trời:  $\geq 25\%$ ; Diện tích giao thông nội bộ, bãi để xe:  $> 25\%$ ; Diện tích sân vườn, cây xanh:  $\geq 10\%$ .

- Điểm kinh doanh: Diện tích đất XD  $\geq 16 \text{ m}^2/\text{điểm KD}$ .

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

- Diện tích sử dụng:  $\geq 3 \text{ m}^2/\text{điểm KD}$ .

\* Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:

- + Tầng cao tối đa: 2 tầng
- + Mật độ xây dựng tối đa:  $\leq 85\%$
- + Chỉ giới xây dựng:  $\geq 3\text{m}$

### *c) Các quy định khác*

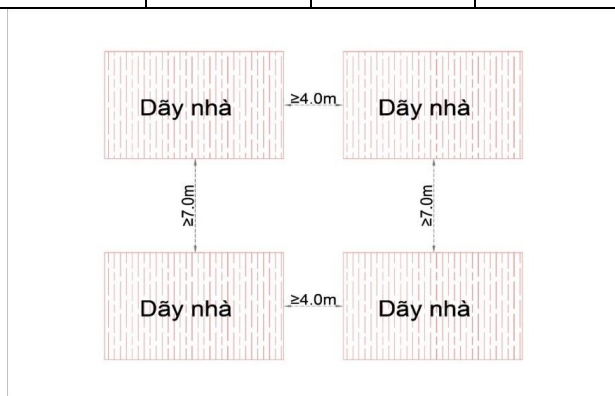
- Khoảng lùi xây dựng: Khoảng lùi của các công trình so với lộ giới đường quy hoạch được quy định tùy thuộc vào tổ chức quy hoạch không gian kiến trúc, chiều cao công trình và chiều rộng của lộ giới, nhưng khoảng lùi tối thiểu phải thỏa mãn quy định trong bảng sau:

**Bảng 09: Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình**

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	$\geq 28$
< 19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
$\geq 22$	0	0	0	6

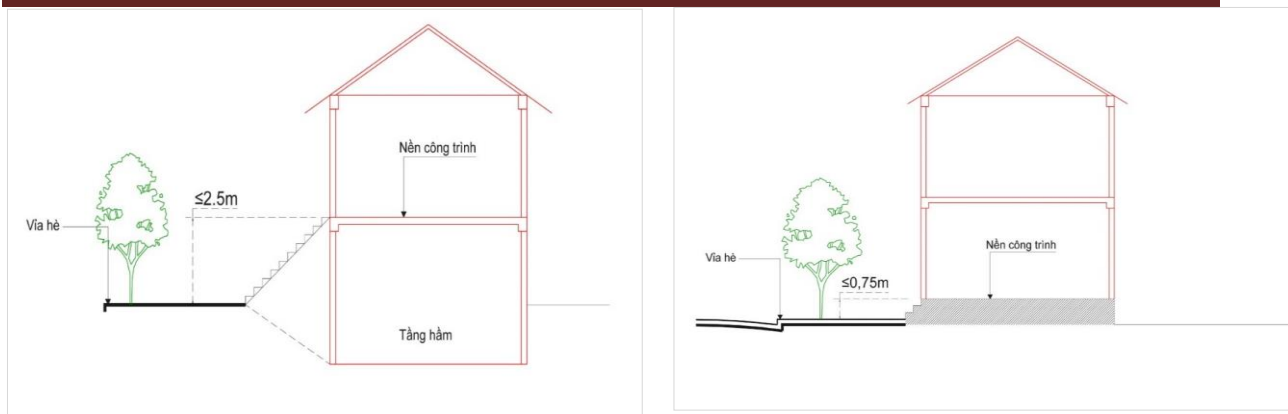
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Khoảng cách giữa các dãy nhà tùy thuộc vào chiều cao, chiều dài các dãy, tối thiểu là 7m (giữa 2 cạnh dài dãy nhà) và 4m (giữa 2 đầu hồi).



*Hình: Khoảng cách tối thiểu các dãy nhà*

- Cao độ nền công trình chênh cao so với vỉa hè là  $\leq 0,75\text{m}$  (nếu không có tầng hầm) và  $\leq 2,5\text{m}$  (nếu có tầng hầm). Cao độ san nền sân, đường nội bộ khi hoàn thiện phải phù hợp với cao độ vỉa hè.



Hình: Cao độ nền công trình có tầng hầm Hình: Cao độ nền công trình

- Với lô đất tại vị trí góc đường: Công trình xây dựng phải được cắt vát góc theo quy định.

- Chỉ được mở 1 lối ra vào công trình trên mỗi phía tiếp giáp mặt đường.

- Khuyến khích không xây tường rào ở các mặt tiếp giáp với đường, công trình công cộng; tường rào (nếu có) phải có hình thức đẹp, thoáng, cao tối đa 2,6m (trong đó chiều cao tường xây đặc  $h \leq 1,0m$ ). Các quy định hướng dẫn cụ thể về tường rào công trình.

- Các công trình xây dựng mới phải áp dụng các quy định về tiết kiệm năng lượng theo quy định hiện hành và ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương.

- Các quy định khác về cảnh quan, kiến trúc công trình: Tại các khu vực có quy chế quản lý đô thị riêng hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc theo đồ án quy hoạch phân khu áp dụng theo các quy định của quy chế. Các khu vực còn lại áp dụng theo quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

### 3.1.8.2. Công trình nhà ở (quy định về kiến trúc tại các khu vực trung tâm, trên các tuyến đường chính)

#### a) Các quy định chung

- Đối với các công trình xây dựng tại khu vực quy hoạch chi tiết 1/500 điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết 1/500 trung tâm xã được phê duyệt phải xin cấp Giấy phép xây dựng. (theo quy định tại Điều 89 Luật xây dựng năm 2014; khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020).

- Đối với các công trình xây dựng tại khu vực khác cần tuân thủ theo quy định của Luật xây dựng năm 2014, Luật Xây dựng sửa đổi 2020 và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

- Nhà ở tại các khu vực xây dựng mới thực hiện theo đúng Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được duyệt với khu vực 1/500.

- Nhà ở tại các khu vực khác tuân thủ theo quy định tại Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

- Các công trình nhà ở riêng lẻ xây dựng mới phải tuân thủ các quy định về cấp phép xây dựng theo Luật Xây dựng và các văn bản liên quan trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến được duyệt.

- Việc quản lý chất lượng xây dựng nhà ở riêng lẻ thực hiện theo các quy định của Bộ Xây dựng.

- Các trường hợp ngoài quy định trong Quy chế này, tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng.

### **b) Khu vực dân cư hiện trạng**

- Nhà dân hiện trạng đã xây dựng khi có nhu cầu cải tạo phải xin phép xây dựng phải có 1 bộ hồ sơ, đơn, thông báo khởi công gửi đến cơ quan chính quyền trước khi khởi công.

- Đối với các công trình hiện trạng (như nhà tạm, nhà bán kiên cố) không bảo đảm theo các tiêu chuẩn cần có kế hoạch khoanh vùng, cải tạo cho phù hợp. Hạn chế cải tạo theo hướng coi nói, mở rộng.

- Công trình xây dựng cần đảm bảo gìn giữ và phát huy truyền thống văn hoá địa phương, hài hoà với cảnh quan khu vực.

- Duy trì các nhà vườn nông thôn có giá trị đặc trưng kiến trúc truyền thống, hạn chế chia tách các khu đất hiện hữu thành những khu đất nhỏ hơn.

- Hạn chế xây dựng nhà ở mật độ cao, nhà cao tầng, nhà ống mái bằng, nhà liền kề kiểu nhà phố trong khu vực làng xóm cũ.

- Tầng cao tối đa: 3 tầng.

\* Đối với các trường hợp xây dựng mới, cải tạo công trình:

- Diện tích ô đất tuân thủ các quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành quy định hạn mức giao đất ở; điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.



## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

- Hình thức kiến trúc: Khuyến khích các hình thức kiến trúc dân gian, thiết kế thông thoáng, bố trí hài hòa với cảnh quan nông thôn. Đối với các khu vực có nền đất thấp, đất ngập nước khuyến khích xây dựng mô hình nhà sàn để giảm thiểu công tác san nền và phù hợp với môi trường địa phương. Khuyến khích sử dụng hình thức mái dốc với độ dốc từ 30<sup>0</sup> đến 45<sup>0</sup>.

- Cây xanh cảnh quan:

+ Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp nhà vườn, cây ăn trái kết hợp tạo cảnh quan khu dân cư nông thôn.

+ Khuyến khích kết hợp cây dây leo có hoa, cây hoa trung tán làm hàng rào khu dân cư nông thôn.

+ Công trình phụ bố trí sau nhà hoặc có giải pháp che chắn bằng cây xanh, giàn hoa.

- Các hành vi không được phép thực hiện:

+ Xây dựng mới trong khu dân cư các loại công trình: Nhà máy, kho tàng, cây xăng, trường đại học, cao đẳng, bệnh viện đa khoa;

+ Bố trí xây dựng các công trình, cửa xả thoát nước nằm trong vùng bảo vệ nguồn thu nước mặt, nước ngầm của các nhà máy xử lý cấp nước sạch;

+ Xây dựng công trình trên các hệ thống ngầm, lấp cống, đào đường, chiếm đất công cộng xây dựng nhà trái pháp luật. Các hành vi lấn chiếm sử dụng vỉa hè, lòng đường sai mục đích làm cản trở giao thông, ảnh hưởng đến mỹ quan như quán cóc, hàng rong, tập trung vật liệu xây dựng.

c) Khu vực xây dựng mới

Các khu đất ở mới được quy hoạch phải tuân thủ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến và các quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được duyệt:

- Tầng cao tối đa: 3 tầng + 1 tum.

- Mật độ xây dựng tối đa: Tuân thủ QCVN 01/2021 về mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở liên kế và nhà ở riêng lẻ.

<b>Diện tích lô đất (m<sup>2</sup>/căn nhà)</b>	<b>≤ 90</b>	<b>100</b>	<b>200</b>	<b>300</b>	<b>500</b>	<b>≥ 1.000</b>
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

\* Chú thích: Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Chiều cao tối đa:  $\leq 20\text{m}$ .
- Chỉ giới xây dựng:  $\geq 2,4\text{m}$ .

\* Chỉ giới xây dựng

- Đối với khu vực đã có quy hoạch, chỉ giới xây dựng được xác định theo quy hoạch đã được phê duyệt đồng thời phải xem xét đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp.

- Đối với các khu vực chưa có quy hoạch, chỉ giới xây dựng được xác định cụ thể dựa vào chiều cao công trình, lộ giới đường đồng thời phải xem xét đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp.

- Các nhà xây dựng sau không được nhô ra so với nhà xây dựng trước để tạo sự đồng bộ toàn dãy nhà.

\* Quy định về kiến trúc

- Số tầng tối đa: 3 tầng (không kể phần che cầu thang trên sân thượng, còn gọi là tầng tum) đối với các tuyến đường trong khu dân cư (trừ trường hợp tại các khu di tích); chiều cao công trình không quá 20m.

- Chiều cao tầng 1:

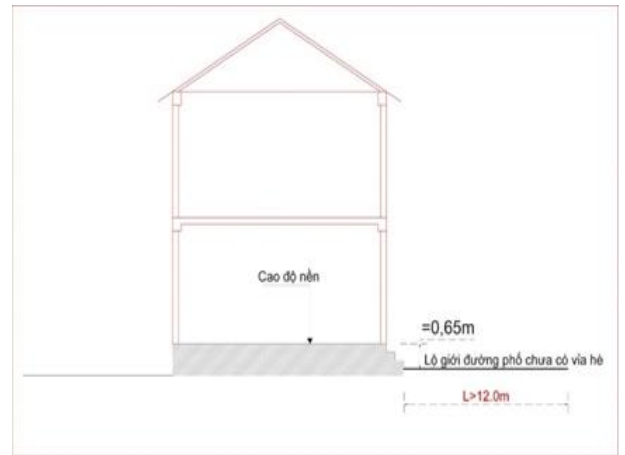
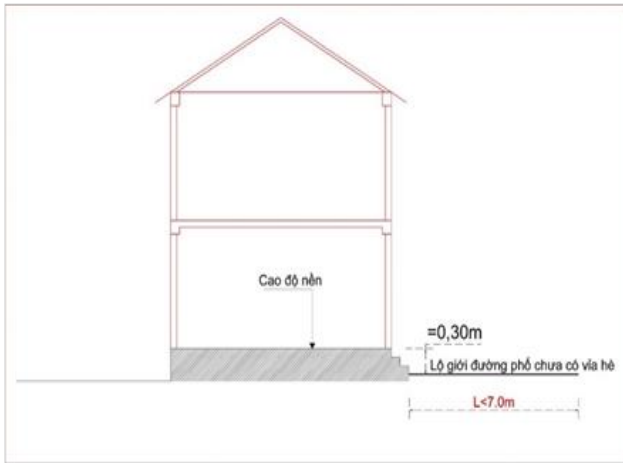
+ Đối với các tuyến đường có lộ giới  $\leq 15\text{m}$ : Không cao hơn 4,1m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2);

+ Đối với các tuyến đường có lộ giới  $> 15\text{m}$ : Không cao hơn 4,2m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2);

+ Đối với các ngõ: Không cao hơn 3,9m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2).

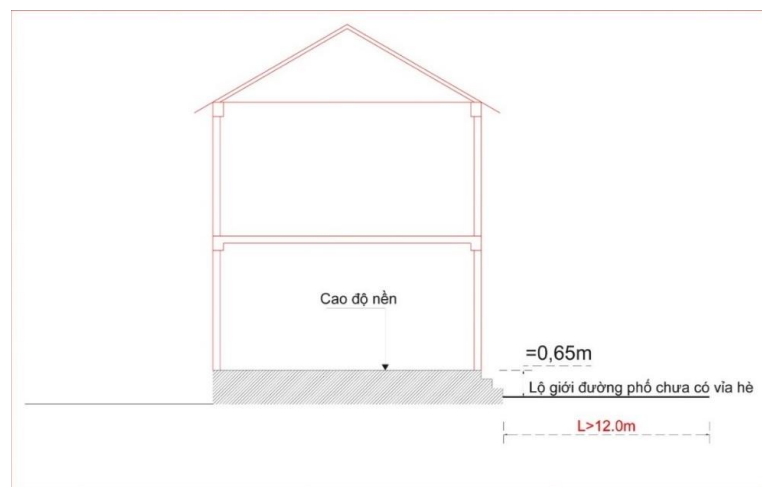
- Chiều cao tầng từ tầng 2 đến tầng thứ 3: Không cao hơn 3,6m.

- Cao độ nền công trình cho phép cao hơn so với hệ đường hiện trạng tối đa 35cm, đối với tuyến đường chưa có vỉa hè được quy định như sau:



*Hình: Nền công trình với lộ giới < 7m*

*Hình: Nền công trình với lộ giới 7-12m*

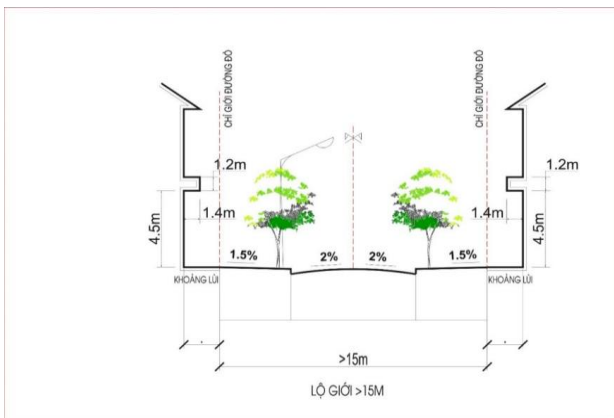


*Hình: Nền công trình với lộ giới > 12m*

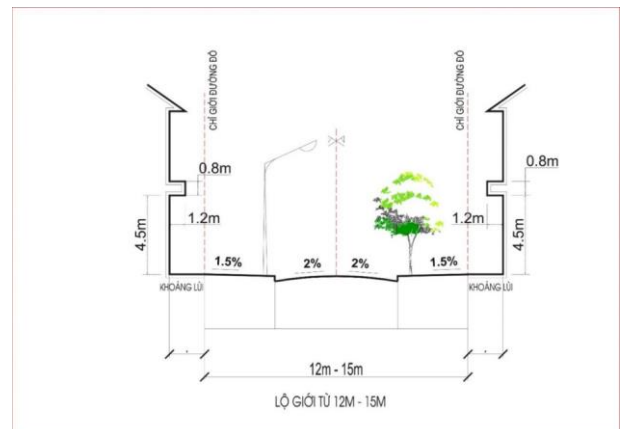
- Nghiêm cấm việc làm bậc trượt, bậc tam cấp ra phần vỉa hè, mặt đường.
- Đối với công trình tiếp giáp với đường có độ dốc lớn, cao độ nền công trình được tính tại vị trí tiếp giáp với đường có cao trình lớn nhất.
- Đối với công trình tiếp giáp với nhiều đường có cao độ khác nhau, cao độ nền công trình tối đa được tính theo cạnh tiếp giáp mặt đường chính hoặc mặt đường có lộ giới lớn hơn.
- Đối với công trình xây dựng cách ranh lộ giới dưới 6m, cao độ sàn tầng trệt đối với công trình có tầng hầm không vượt quá 1,2m so với cao độ vỉa hè. Đối với công trình xây dựng cách ranh lộ giới trên 6m, cao độ sàn tầng trệt đối với công trình có tầng hầm không vượt quá 2,0m so với cao độ vỉa hè.
- Độ dốc tối thiểu của lối vào tầng hầm lùi so với chỉ giới đường đỏ tối thiểu là 3m để đảm bảo an toàn khi ra vào.
- Kết cấu chịu lực, vật liệu xây dựng và hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài:

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

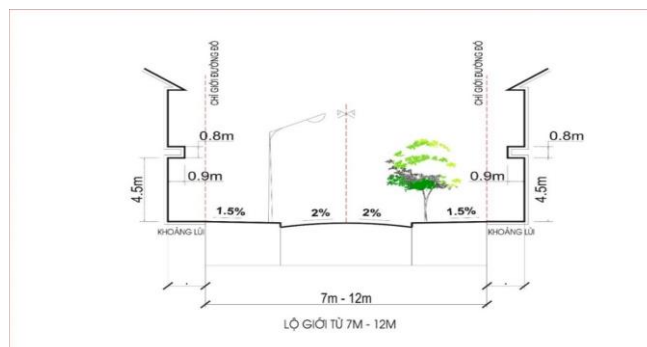
- + Nhà khung bê tông cốt thép hoặc xây tường gạch.
- + Nhà ở không được xây bao, lợp mái bằng vật liệu tạm, thô sơ, đắp đất, ghép gỗ, tôn, tre, nứa; phibrôximăng, giấy dầu.
- + Sử dụng vật liệu trang trí bề mặt ngôi nhà hài hòa. Không dùng vật liệu phản quang, phản cảm như màu đen, xám.
- + Không gắn các hình tượng trang trí kỳ dị trên tường nhà, mái nhà, ban công.
- Kích thước ban công: Tại độ cao trên 3,9m được phép xây dựng ban công. Độ vươn ban công 1,4m (đối với đường giao thông có lộ giới > 15m); 1,2m (đối với đường giao thông có lộ giới 12 - 15m); 0,9m (đối với đường giao thông có lộ giới 7 - 12m); đường giao thông, ngõ có lộ giới <7m không được xây dựng ban công. Trên ban công chỉ được làm lan can, không được tạo thành khối lồi, buồng và không được xây lắp tường che chắn; chiều cao từ 0,8 - 1,2m.



*Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới > 15m*



*Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới 12-15 m*



*Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới 7-12m*

- Hình khối kiến trúc bố trí hài hòa, phù hợp với cảnh quan khu vực; đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Mặt đứng và mái công trình sử dụng màu sắc hài hòa, không dùng vật liệu phản quang.

- Nhà riêng lẻ xây dựng mới bắt buộc phải thiết kế bể tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh mới được cấp phép đấu nối vào hệ thống chung.

### *3.1.8.3. Cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp*

Triển khai đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung xã Vĩnh Tiến được phê duyệt.

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình.

- Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông.

- Khoảng cách an toàn về môi trường của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh).

- Về khoảng cách của các xí nghiệp, kho tàng, được thực hiện theo TCVN 4449-1987, nội dung hướng dẫn về phân loại xí nghiệp, kho theo cấp độ hại và khoảng cách ly vệ sinh.

+ Đối với các xí nghiệp độc hại cấp I, khoảng cách nhỏ nhất là 1.000m

+ Đối với các xí nghiệp độc hại cấp II, khoảng cách nhỏ nhất là 500m.

Việc phân cấp mức độ độc hại thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 của TCVN 4449-1987. Các xí nghiệp có chất thải và mức độ gây ồn, rung chấn đảm bảo tiêu chuẩn cho phép đối với khu dân cư và được kiểm soát nghiêm ngặt về các tiêu chí môi trường thì được phép bố trí ngay trong khu dân cư. QCVN XD 01:2008/BXD cũng quy định tùy theo mức độ độc hại về môi trường, giữa các công trình công nghiệp và khu dân cư phải có dải cách ly vệ sinh. Chiều rộng dải cách ly phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

### *3.1.8.4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng*

Không được xây dựng các công trình kiên cố gây ảnh hưởng đến tầm nhìn, cảnh quan khu vực gần các công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

***3.1.8.5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí***

Triển khai đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung xã Vĩnh Tiến được phê duyệt.

Quá trình đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành tuân thủ các văn bản liên quan.

***3.1.9. Quy định khác***

***3.1.9.1. Màu sắc, vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc***

**a) Màu sắc bên ngoài công trình kiến trúc**

Màu sắc trên các công trình kiến trúc phải hài hòa với cảnh quan, kiến trúc khu vực và các công trình lân cận, phù hợp phong cách kiến trúc của công trình. Không sử dụng màu phản quang, màu đậm, sặc sỡ. Màu sắc đối với từng loại công trình được quy định như sau:

- Công trình nhà ở riêng lẻ: khuyến khích sử dụng tối đa 03 màu cho tường bên ngoài một công trình.

- Công trình hỗn hợp kết hợp ở với hoạt động thương mại, phức hợp, chung cư...: khuyến khích sử dụng với gam màu lạnh, nhẹ nhàng. Không để các công trình bố trí công trình thương mại dịch vụ, có thể sử dụng màu sắc sinh động, tươi sáng.

- Đối với công trình văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao: màu sắc tươi sáng, sinh động phù hợp với nội dung hoạt động và lứa tuổi học sinh, bảo đảm hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan khu vực lân cận.

- Đối với công trình bảo tồn: màu sắc công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

**b) Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc**

**- Chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc**

Chi tiết trang trí kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực. Không khuyến khích sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà trên các công trình kiến trúc. Đối với công trình bảo tồn, chi tiết trang trí kiến trúc cần

phù hợp với phong cách kiến trúc của công trình gốc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Có các giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

- Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt các loại ra vỉa hè và các tuyến đường công 45 cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc, cánh cổng mở lấn ra vỉa hè công cộng.

### *3.1.9.2. Quảng cáo trên công trình kiến trúc*

#### *a) Nguyên tắc chung*

- Phương tiện quảng cáo ngoài trời phải được xây dựng, lắp đặt phù hợp với quy hoạch xây dựng của địa phương.

- Phương tiện quảng cáo ngoài trời phải có địa điểm, kiểu dáng, kích thước, chất liệu, số lượng phù hợp với quy hoạch quảng cáo được phê duyệt và đảm bảo ở bên ngoài hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường sắt, hành lang an toàn bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ đê điều, hành lang an toàn lưới điện cao áp.

- Vị trí, địa điểm, khu vực xây dựng, lắp đặt và công tác quản lý các phương tiện quảng cáo ngoài trời phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo mỹ quan; tầm nhìn giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và không che khuất tầm nhìn biển báo giao thông;

- Đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy, yêu cầu thoát nạn, yêu cầu cứu hộ cứu nạn, kết cấu xây dựng, trật tự an toàn xã hội;

- Đảm bảo các hoạt động sản xuất, sinh hoạt bình thường của người dân và an toàn sinh mạng.

- Các phương tiện quảng cáo ngoài trời không được che lấp nóc/mái nhà trừ các phương tiện quảng cáo dạng chữ, hình, biểu tượng.

#### *b) Đối với màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời*

- Màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời không được dùng âm thanh.

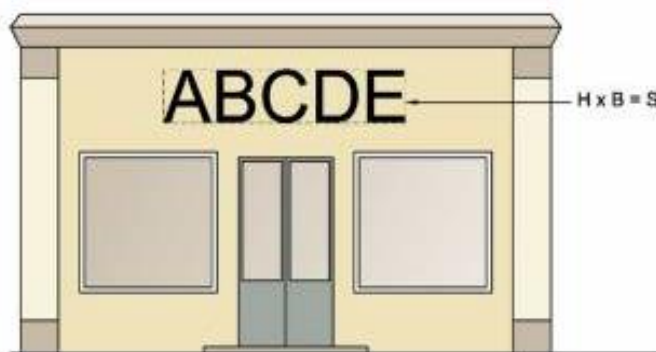
- Màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời đứng độc lập có chiều cao tối thiểu tính từ điểm cao nhất của mặt đường đến cạnh dưới của màn hình là 5 m.

- Trường hợp màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời gắn/ốp vào mặt ngoài công trình.

c) Đối với biển hiệu

- Vị trí: treo/gắn/ốp sát cổng hoặc mặt trước của trụ sở hoặc nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp biển hiệu treo ngang cổng hoặc lối vào phải đảm bảo khoảng cách thông thủy từ mép dưới biển xuống điểm cao nhất của mặt lối đi không nhỏ hơn 4,25 m.



*Hình: Phương tiện quảng cáo dạng chữ gắn trực tiếp lên mặt ngoài công trình*

3.1.9.3. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè, ...)

a) Các quy định chung

Các công trình an ninh quốc phòng, trụ sở các đoàn ngoại giao, cơ quan hành chính, chính trị; các công trình chuyên ngành, đặc biệt quan trọng có thiết kế kiến trúc hàng rào riêng, không theo quy định này. Kiến trúc hàng rào cần bảo đảm các quy định sau đây:

- Hòa hòa với không gian, cảnh quan, kiến trúc khu vực
- Chi tiết thiết kế, màu sắc, vật liệu xây dựng hòa hòa với công trình
- Tường rào không được cao quá 2,6m so với vỉa hè; trường hợp có bố trí bệ tường rào thì phần bệ tường cao không quá 1,0m;
- Khuyến khích xây dựng hàng rào thưa thoáng, kết hợp trồng cây xanh tạo cảnh quan.

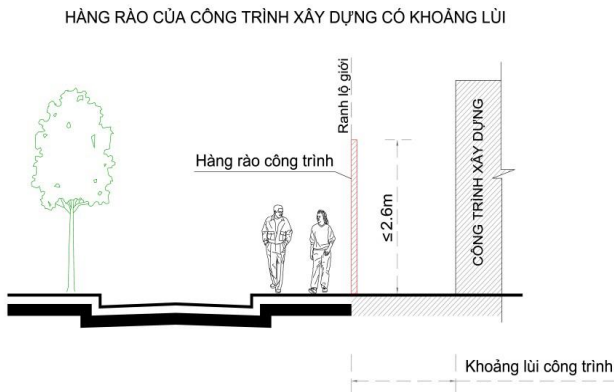
- Đối với các khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, công trình thương mại dịch vụ có quy mô lớn, khuyến khích bỏ hàng rào để góp phần tạo cảnh quan, không gian mở tại khu vực.

b) Đối với công trình ở nông thôn

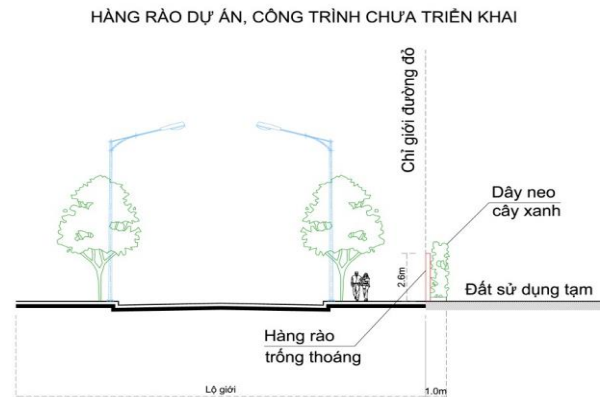


## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

- Tường rào không được cao quá 2,6m so với vỉa hè; trường hợp có bố trí bệ tường rào thì phần bệ tường cao không quá 1,0m



*Hình: Minh họa hàng rào của công trình xây dựng có khoảng lùi*



*Hình: Minh họa hàng rào công trình chưa triển khai xây dựng*

- Khuyến khích xây dựng hàng rào thưa thoáng, kết hợp trồng cây xanh tạo cảnh quan.

- Đối với các khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, công trình thương mại dịch vụ có quy mô lớn, khuyến khích bỏ hàng rào để góp phần tạo cảnh quan, không gian mở tại khu vực.

- Tường rào nhà ở riêng lẻ trong khu vực giáp các tuyến đường phải bảo đảm độ rỗng tối thiểu 50%. Tường rào giáp các ranh đất lân cận có thể xây đặc.

- Đối với nhà ở, kiến trúc cổng không cao quá 1,5 lần chiều cao hàng rào. Đối với các công trình lớn kiến trúc cổng công trình phải được đặt tại khoảng lùi hàng rào (nếu có). Chiều cao của kiến trúc cổng không quá 2 lần chiều cao hàng rào. Chiều rộng của phần cổng không quá 10m. Kiến trúc cổng cần hài hòa với kiến trúc công trình, hàng rào và kiến trúc khu vực kế cận, tỷ lệ với chiều rộng hè phố.

### ***3.1.9.4. Hệ thống cây xanh***

#### ***a) Yêu cầu thiết kế quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng***

- Thiết kế cây xanh sử dụng công cộng phải phù hợp với tổ chức không gian, góp phần cải thiện môi trường, phục vụ các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao và mỹ quan khu vực.

- Tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường, cảnh quan thiên nhiên, điều kiện vệ sinh, bố cục không gian kiến trúc, quy mô, tính chất cũng như cơ sở kinh tế kỹ thuật, truyền thống tập quán cộng đồng của khu vực.

- Tổ chức không gian xanh sử dụng công cộng phải tận dụng, khai thác, lựa chọn đất đai thích hợp, phải kết hợp hài hòa với mặt nước, với môi trường xung quanh, tổ chức thành hệ thống với nhiều dạng phong phú: tuyến, điểm, diện.

- Cây xanh trồng trên đường phải thiết kế hợp lý để có được tác dụng trang trí, phân cách, chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan đường giao thông, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường, chống nóng, không gây độc hại, nguy hiểm cho khách bộ hành, an toàn cho giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng (đường dây, đường ống, kết cấu vỉa hè mặt đường).

- Cây xanh đường giao thông phải có mối liên kết “điểm”, “diện” cây xanh để trở thành hệ thống cây xanh công cộng.

- Trên khu đất cây xanh sử dụng công cộng có các di tích văn hóa, lịch sử đã được xếp hạng thì không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm môi trường xung quanh và các công trình không liên quan đến việc phục vụ nghỉ ngơi giải trí.

- Khi cải tạo xây dựng đất ở cũ và thiết kế quy hoạch đất mới cũng như quy hoạch xây dựng các điểm dân cư cần nghiên cứu bảo tồn hoặc sử dụng hợp lý các khu cây xanh hiện có đặc biệt đối với cây cổ thụ có giá trị.

- Trong các công viên, vườn hoa... tùy tính chất, quy mô mà bố trí thích hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như thiết bị cấp thoát nước, chiếu sáng và các công trình phục vụ khác.

- Khi tiến hành trồng cây trong công viên vườn hoa... cần lưu ý khoảng cách giữa công trình ở xung quanh tiếp giáp với cây trồng như: cây bụi, cây thân gỗ cách tường nhà và công trình từ 2 m đến 5m, cách đường tàu điện từ 3m đến 5m, cách vỉa hè và đường từ 1,5 m đến 2m, cách giới hạn mạng điện 4 m, cách các mạng đường ống ngầm từ 1 m đến 2 m.

- Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Ngoài ra, lựa chọn cây trồng trên các vườn hoa nhỏ phải đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển không ảnh hưởng đến tầm nhìn các phương tiện giao thông.

c) Các loại cây phải trồng đảm bảo các yêu cầu sau:

- Cây phải chịu được gió, bụi, sâu bệnh;
- Cây thân đẹp, dáng đẹp, gỗ có giá trị;
- Cây có rễ ăn sâu, không có rễ nổi;
- Cây lá xanh quanh năm, không rụng lá trơ cành hoặc cây có giai đoạn rụng lá trơ cành vào mùa đông nhưng dáng đẹp, màu đẹp và có tỷ lệ thấp;
- Không có quả gây hấp dẫn ruồi muỗi
- Cây không có gai sắc nhọn, hoa quả mùi khó chịu;
- Có bố cục phù hợp với quy hoạch được duyệt

c) Về phối kết nền:

- Nhiều loại cây, loại hoa;
- Cây có lá, hoa màu sắc phong phú theo 4 mùa;
- Nhiều tầng cao thấp, cây thân gỗ, cây bụi và cỏ, mặt nước, tượng hay phù điêu và công trình kiến trúc;
- Sử dụng các quy luật trong nghệ thuật phối kết cây với cây, cây với mặt nước, cây với công trình và xung quanh hợp lý, tạo nên sự hài hòa, lại vừa có tính tương phản vừa có tính tương tự, đảm bảo tính hệ thống tự nhiên.

*3.1.9.5. Các công trình hạ tầng kỹ thuật*

a) Giao thông

- Các quy định chung
  - + Mạng lưới đường phải phù hợp với quy hoạch đã được duyệt và phải phối hợp xây dựng các công trình hạ tầng với nhau để tránh lãng phí trong xây dựng, chồng chéo trong quản lý.
  - + Các tuyến đường ngoài việc đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt, còn phải tuân thủ đúng theo các quy định, các tiêu chuẩn đường ô tô và hướng dẫn kỹ thuật hiện hành khác.
  - + Hệ thống các công trình giao thông phải đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận tới các công trình xây dựng, tiếp cận tới các họng cấp nước chữa cháy.
  - + Có thể phân kỳ đầu tư nền đường, mặt đường, thoát nước, nút giao và các công trình giao thông khác trên nguyên tắc không giảm thấp cấp kỹ thuật, tận dụng tối đa những công trình đã làm ở giai đoạn trước, thuận lợi quản lý chỉ

giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ. Phương án chọn là phương án có lợi hơn về kinh tế - kỹ thuật.

- Mạng lưới giao thông tuân thủ theo quy hoạch chung được duyệt, gồm:

+ Giao thông đối ngoại: Tuân thủ theo các quy hoạch của tỉnh, huyện, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho đường giao thông và các quy định khác liên quan.

+ Giao thông đối nội: gồm các tuyến đường xã và đường liên thôn, xóm. Tuân thủ theo các quy hoạch của tỉnh, huyện, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho đường giao thông nông thôn và các quy định khác liên quan.

+ Hệ thống đường ngõ xóm: Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ngõ xóm trên cơ sở mạng lưới giao thông cũ đảm bảo tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới, mặt cắt trung bình từ 3 - 5 m, kết cấu BTXM, tuyến có hệ thống rãnh thoát nước, đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân nhất là vào mùa mưa.

- Hệ thống đèn tín hiệu, biển báo giao thông, vạch kẻ đường: được bố trí đảm bảo phù hợp với quy hoạch giao thông và đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về vị trí và cao độ; chất lượng, quy cách, chất liệu, ... đồng thời bảo đảm phù hợp cảnh quan và điều kiện thực tế.

- Phân cấp quản lý: theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Lạng Sơn.

#### b) Cấp điện

- Nguồn cấp: Nguồn điện cung cấp cho xã Vĩnh Tiến được lấy từ hệ thống điện Quốc gia thông qua các đường dây 110 Kv của huyện Tràng Định.

- Hệ thống lưới điện trên địa bàn xã do ngành điện quản lý. Xã có 03 trạm biến áp với tổng công suất 181,5 KVA, các trạm biến áp đảm bảo an toàn đáp ứng yêu cầu của người dân sử dụng điện. Trạm biến áp không bán qua tổng (bán trực tiếp). Đường dây trung thế trực cấp trần: 11,121km. Đường dây hạ thế 0,4KV với tổng chiều dài: 26,01km.

#### \* Lưới điện

Trên địa bàn xã gồm 1 lưới điện chạy qua: hiện trạng là lưới điện 110kV chạy dọc theo tuyến đường xã.

- Các đường dây trung thế xây dựng mới được thiết kế theo các tiêu chuẩn ngành điện.

- Khu vực nông thôn: Các đường điện trung thế hiện trạng tiếp tục được sử dụng. Dự kiến xây dựng các đường trung thế mới đi nổi theo các đường giao thông.

c) Cấp nước

- Nguồn cấp nước: Sử dụng hệ thống cấp nước tập trung.

+ Khoảng cách an toàn theo chiều ngang đến các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: đến mương thoát nước là 1,5m; đến đường dây điện, thông tin liên lạc là 0,5m.

- Thoát nước mưa, thoát nước thải:

+ Vị trí cửa xả: các cửa xả được bố trí tại các khu vực thoát nước, ao hồ tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đồng thời bảo đảm thuận lợi thoát nước và vận hành, bảo trì.

+ Khoảng cách an toàn theo chiều ngang đến các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: đường ống cấp nước là 1,5m; đến đường dây điện là 2m; đến cáp thông tin liên lạc là 1m.

d) Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Phương án thu gom: Rác thải được phân loại tại mỗi hộ gia đình trước khi đưa ra nơi tập trung theo quy định. Tại mỗi khu dân cư thành lập đội thu gom rác thải để thu và vận chuyển về điểm tập kết rác thải để vận chuyển qua khu xử lý chất thải rắn của xã, huyện.

- Nghĩa trang:

Hình thức mai táng: khuyến khích các hình thức hỏa táng, hạn chế và dần dần không sử dụng hình thức hung táng.

Dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang được bố trí đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về chiều rộng (tối thiểu 10m), loại cây, mật độ... và các quy định khác liên quan.

## **3.2. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị**

### ***3.2.1. Di tích lịch sử - văn hóa***

- Khi triển khai các dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong Luật di sản và các văn bản liên quan.

+ Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó;

+ Đối với di tích là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm khu vực đã phát hiện các di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó;

+ Đối với di tích là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích đó;

+ Đối với danh lam thắng cảnh thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải đảm bảo cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh đó

+ Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

- Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

Việc xác định di tích không có khu vực bảo vệ II được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời.

### ***3.2.2. Các công trình kiến trúc có giá trị***

- Các công trình kiến trúc có giá trị được xác định theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền lập và công bố;

- Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chủ sở hữu, người sử dụng công trình kiến trúc thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

+ Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ, giữ gìn, tu bổ và khai thác công trình;

+ Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình;

+ Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ các giá trị kiến trúc của công trình; bảo đảm an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

+ Không tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình;

+ Khi phát hiện công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, có kết cấu kém an toàn cần thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương.

#### **IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Quan điểm sử dụng đất**

###### ***4.1.1. Quan điểm khai thác sử dụng đất***

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Trảng Định. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2030:

- Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

- Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

- Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ.

## **Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

- Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

### **4.1.2. Quan điểm về môi trường**

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.

- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

### **4.1.3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất**

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

## **4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực**

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trảng Định và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

**Bảng 10: Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Tiến	0,12		0,12	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
3	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã (Xưởng chế biến gỗ)	0,54		0,54	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
4	Nhà văn hoá xã Vĩnh Tiến	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vĩnh Tiến	0,20	0,14	0,06	xã Vĩnh Tiến	2023
6	Mở rộng trường PTDTBT, TH, THCS Vĩnh Tiến (cấp mầm non)	0,12	0,07	0,05	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
7	Đấu giá quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn: Pác Quang,	0,05		0,05	xã Vĩnh Tiến	2026-2030



**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Phiêng Sâu, Khuổi Nháo, Pò Lầu, Khuổi Suồn					
8	Đấu giá quyền sử dụng đất phân trường Phiêng Han, Khuổi Suồn	0,08		0,08	xã Vĩnh Tiến	2026-2030
9	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở	9,91		9,91	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
10	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nhất Tiến (Khuổi Hai cũ)	0,01		0,01	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
11	Nhà văn hoá thôn Đông Sào (Chuyển đổi từ trường học sang nhà văn hoá thôn Đông Sào)	0,18		0,18	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hợp Thành	0,08	0,06	0,02	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
13	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Khuổi Suồn	0,15		0,15	xã Vĩnh Tiến	2023-2025
14	Mở rộng sân thể thao xã Vĩnh Tiến	0,37		0,37	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
15	Mở rộng sân thể thao thôn Hợp Thành	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
16	Nhà văn hóa và sân thể thao Phiêng Sâu	0,13		0,13	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
17	Quy hoạch bu rui điện xã	0,03		0,03	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
18	Mở rộng trường PTDTBT, TH, THCS Vĩnh Tiến	0,11		0,11	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
19	Bãi đỗ thải đường ĐH.06	1,50		1,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
20	Đường thôn Khuổi Suồn	0,02		0,02	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
21	Mở rộng đường giao thông Phiêng Sâu - Khuổi Phải	0,04		0,04	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
22	Mở rộng đường giao thông Khuổi Suồn - Khuổi Cù	0,30		0,30	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
23	Mở rộng đường giao thông liên thôn từ Cốc Phường, Hợp Thành đến nhà văn hóa Đông Sào	1,50		1,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
24	Mở rộng đường giao thông liên thôn từ Khuổi Suồn đi Khuổi Nháo	0,58		0,58	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
25	Mở rộng đường giao thông từ cầu Phiêng Han đến nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,06		0,06	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
26	Mở rộng đường liên xã Đông Sào, Vĩnh Tiến - Đức Thông, Cao Bằng	0,20		0,20	xã Vĩnh Tiến	2023-2030

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm		
27	Mở rộng đường liên xã Đông Sào, Vĩnh Tiến - Phân Mẫn, xã Khánh Long	0,15		0,15	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
28	Mở rộng đường liên xã Nhất Tiến, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	0,25		0,25	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
29	Mở rộng đường liên xã Khuổi Suồn, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	0,88		0,88	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
30	Công trình năng lượng (Trạm biến áp, đường điện, ...)	9,56		9,56	Các xã, thị trấn	2023-2030
31	Đường GTNT trên địa bàn huyện	59,76	25,90	33,86	Các xã, thị trấn	2023-2030
32	Trạm BTS thôn Nhất Tiến	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
33	Công trình nước sinh hoạt tại 5 thôn	0,50		0,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
34	Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất các thôn xã Vĩnh Tiến	1,00		1,00	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
35	Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại các thôn	5,00		5,00	xã Vĩnh Tiến	2023-2030
36	Công trình hạ tầng bưu chính viễn thông tại các xã	0,50		0,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030

**4.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2022-2025**

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;

- Đối với các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn.

Trên cơ sở đó tổng hợp, bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

**Bảng 11: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2022-2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.901,41</b>	<b>97,90</b>	<b>2.898,08</b>	<b>97,78</b>	<b>-3,33</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	126,79	4,28	124,70	4,21	-2,09

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất lâm nghiệp	2.771,04	93,50	2.769,80	93,45	-1,24
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,58	0,12	3,58	0,12	
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>34,43</b>	<b>1,16</b>	<b>37,76</b>	<b>1,27</b>	<b>3,33</b>
2.1	Đất ở	4,87	0,16	6,87	0,23	2,00
2.2	Đất công cộng	2,00	0,07	2,30	0,08	0,30
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,65	0,02	1,02	0,03	0,37
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền					
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			0,54	0,02	0,54
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng					
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác					
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	26,61	0,90	26,61	0,90	
2.8.1	Đất giao thông	26,59	0,90	26,59	0,90	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn					
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02	0,001	0,02	0,00	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,31	0,01	0,31	0,01	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			0,12	0,00	0,12
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	27,95	0,94	27,95	0,94	
3.2	Đất chưa sử dụng					

**4.3.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp của xã Vĩnh Tiến năm 2025 là 2.898,08 ha, chiếm 97,78% tổng diện tích tự nhiên, giảm 3,33 ha so với năm 2022 (2.901,41 ha), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 là 124,70 ha, chiếm 4,21% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2,09 ha so với năm 2022 (126,79 ha);

- Đất lâm nghiệp năm 2025 là 2.769,80 ha, chiếm 93,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,24 ha so với năm 2022 (2.771,04 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 3,58 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (3,58 ha).

**4.3.2. Đất xây dựng**

Diện tích đất xây dựng của xã Vĩnh Tiến năm 2025 là 37,76 ha, chiếm 1,27% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,33 ha so với năm 2022 (34,43 ha), trong đó:

- Đất ở năm 2025 là 6,87 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,00 ha so với năm 2022 (4,87 ha);

- Đất công cộng năm 2025 là 2,30 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,30 ha so với năm 2022 (2,00 ha);

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2025 là 1,02 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,37 ha với năm 2022 (0,65 ha);

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2025 là 0,54 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,54 ha so với năm 2022;

- Đất hạ tầng kỹ thuật năm 2025 là 26,61 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (26,61 ha), trong đó:

+ Đất giao thông năm 2025 là 26,59 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (26,59 ha);

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác năm 2025 là 0,02 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0,02 ha).

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2025 là 0,31 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0,31 ha).

- Đất quốc phòng, an ninh năm 2025 là 0,12 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,12 ha so với năm 2022.

**4.3.3. Đất khác**

Đất khác trên địa bàn xã Vĩnh Tiến năm 2025 là 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (27,95 ha), trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (27,95 ha).

**4.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Diện tích các loại đất cụ thể như sau:

**Bảng 12: Diện tích sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.901,41</b>	<b>97,90</b>	<b>2.884,36</b>	<b>97,32</b>	<b>-17,05</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	126,79	4,28	116,14	3,92	-10,65
1.2	Đất lâm nghiệp	2.771,04	93,50	2.764,64	93,28	-6,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,58	0,12	3,58	0,12	
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>34,43</b>	<b>1,16</b>	<b>51,48</b>	<b>1,74</b>	<b>17,05</b>
2.1	Đất ở	4,87	0,16	14,91	0,50	10,04
2.2	Đất công cộng	2,00	0,07	2,51	0,08	0,51
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,65	0,02	1,01	0,03	0,36
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền					
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			0,54	0,02	0,54
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng					
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác					
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	26,61	0,90	32,09	1,08	5,48
2.8.1	Đất giao thông	26,59	0,90	30,57	1,03	3,98
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			1,50	0,05	1,50
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02	0,001	0,02	0,001	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,31	0,01	0,31	0,01	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			0,12	0,004	0,12
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	

## ***Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	27,95	0,94	27,95	0,94	
3.2	Đất chưa sử dụng					

### ***4.4.1. Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp của xã Vĩnh Tiến năm 2030 là 2.884,36 ha, chiếm 97,32% tổng diện tích tự nhiên, giảm 17,05 ha so với năm 2022 (2.901,41 ha), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2030 là 116,14 ha, chiếm 3,92% tổng diện tích tự nhiên, giảm 10,65 ha so với năm 2022 (126,79 ha);
- Đất lâm nghiệp năm 2030 là 2.764,64 ha, chiếm 93,28% tổng diện tích tự nhiên, giảm 6,40 ha so với năm 2022 (2.771,04 ha);
- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 3,58 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (3,58 ha).

### ***4.4.2. Đất xây dựng***

Diện tích đất xây dựng của xã Vĩnh Tiến năm 2030 là 51,48 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên, tăng 17,05 ha so với năm 2022 (34,43 ha), trong đó:

- Đất ở năm 2030 là 14,91 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên, tăng 10,04 ha so với năm 2022 (4,87 ha);
- Đất công cộng năm 2030 là 2,51 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,51 ha so với năm 2022 (2,00 ha);
- Đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2030 là 1,01 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên tăng 0,36 ha so với năm 2022 (0,65 ha);
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2030 là 0,54 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,54 ha so với năm 2022;
- Đất hạ tầng kỹ thuật năm 2030 là 32,09 ha, chiếm 1,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,48 ha so với năm 2022 (26,61 ha), trong đó:
  - + Đất giao thông năm 2030 là 30,57 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,98 ha so với năm 2022 (26,59 ha);

+ Đất xử lý chất thải rắn năm 2030 là 1,50 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,50 ha so với năm 2022;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác năm 2030 là 0,02 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0,02 ha);

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2030 là 0,31 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0,31 ha);

- Đất quốc phòng, an ninh năm 2030 là 0,12 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,12 ha so với năm 2022.

#### ***4.4.3. Đất khác***

Đất khác trên địa bàn xã Vĩnh Tiến năm 2030 là 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, giảm ha so với năm 2022 (27,95 ha), trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng năm 2030 là 27,95 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (27,95 ha).

## **V. QUY HOẠCH XÂY DỰNG**

### **5.1. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật**

#### ***Chuẩn bị kỹ thuật***

- Tận dụng địa hình tự nhiên, không đào đắp địa hình tự nhiên quá lớn, tận dụng các cơ sở hiện trạng.

- Cao độ, hướng dốc san nền phù hợp với quy hoạch về hướng thoát nước mặt, phân chia lưu vực, cao độ thủy văn, cao độ không chế quy hoạch.

- Nền xây dựng các khu vực mới gắn kết với khu vực cũ, đảm bảo thoát nước mặt tốt, đảm bảo chiều cao nền phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan toàn khu.

- Căn cứ cao độ các khu dân cư lân cận và các công trình hiện có, tổ chức hài hoà giữa địa hình và thoát nước đảm bảo khu vực nghiên cứu thoát nước tốt, tránh ngập úng.

- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ không chế tại các điểm nút giao của các tuyến đường quy hoạch.

- Độ dốc nền xây dựng trong các lô hướng dẫn về phía đường giao thông và hệ thống thoát nước bố trí trên đường.

- Kết hợp giải pháp san nền với kiến trúc cảnh quan tạo không gian hài hoà, đồng thời đảm bảo thuận lợi cho việc xây dựng công trình, tránh đào đắp lớn.

- Thiết kế san nền với sự liên hệ chặt chẽ giữa các giai đoạn đảm bảo khối lượng công tác đất là kinh tế nhất.

### **5.1.1. Quy hoạch hệ thống giao thông**

#### **a) Các tiêu chuẩn áp dụng**

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục xã, liên xã đạt chuẩn kỹ thuật đường tiêu chuẩn cấp VI, được quy định trong TCVN 10380:2014.

- Đường cấp VI:

+ Tốc độ thiết kế: 30 km/h;

+ Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới:  $\geq 3,5$  m;

+ Chiều rộng lề và lề gia cố:  $\geq 1,5$  m;

+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường:  $\geq 6,5$  m.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B.

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C.

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

**Bảng 13: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT**

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	



**b) Quy hoạch phát triển giao thông**

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận Tải hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Theo các Quyết định này trên địa bàn xã Vĩnh Tiến thực hiện cải tạo nâng cấp, đầu tư xây dựng các tuyến đường sau:

Đến năm 2030 dự kiến quy mô các tuyến đường theo tiêu chuẩn đường GTNT:

- Đường xã: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m; Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.

- Đường thôn: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m; Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.

- Đường dân sinh: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m;

- Đường kết nối khu vực sản xuất: Quy hoạch chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5m.

Hiện tại, các tuyến đường trên địa bàn xã chủ yếu vẫn là đường đất dự kiến cứng hóa bằng hình thức bê tông hóa, hoặc đổ cấp phối, đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận tiện cả trong mùa mưa. Trong những năm tiếp theo cần mở rộng và nâng cấp cứng hóa bằng hình thức đổ bê tông xi măng các tuyến đường đã đổ cấp phối.

**Bảng 14: Biểu quy hoạch hệ thống giao thông xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định đến năm 2030**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
<b>I. Đường xã</b>													
1	Hợp Thành - Đông Sào (ĐX.133)	Hợp Thành	Đông Sào	6.000	4,0	3,0		500	5.500	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
2	Hợp Thành - Khuổi Hai (ĐX.134)	Hợp Thành	Khuổi Hai	3.500	4,0	3,0			3.500	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
3	Phiêng Sâu - Pò Lầu (ĐX.135)	Phiêng Sâu	Pò Lầu	2.100	4,0	3,0		2.000	100	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
4	Phiêng Sâu - Khuổi Suồn (ĐX.136)	Phiêng Sâu	Khuổi Suồn	3.000	4,0	3,0		3.000		8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
5	Khuổi Phụ	Trạm y tế Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Phụ, xã Khánh Long	2.200	3,5	3,0			2.200	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
6	Đường liên xã từ thôn Đông Sào, Vĩnh Tiến - Đức Thông, Cao Bằng	thôn Đông Sào	Đức Thông, Cao Bằng	500						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
7	Đường liên xã từ thôn Đông Sào, Vĩnh Tiến - Phân Mẩn, xã Khánh Long	thôn Đông Sào	Phân Mẩn, xã Khánh Long	491						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
8	Đường liên xã từ thôn Nhất Tiến, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	thôn Nhất Tiến	Trọng Con, Cao Bằng	620						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
9	Đường liên xã từ thôn Khuổi Suồn, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	thôn Khuổi Suồn	Trọng Con, Cao Bằng	2.207						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
<b>II. Đường trực thôn</b>													
6	Đường NVH thôn Phiêng Sâu	Đường xã	NVH thôn Phiêng Sâu	100	4,0	4,0			100	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
7	Đường NVH thôn Hợp Thành	Đường xã	NVH thôn Hợp Thành	400	4,0	4,0			400	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
8	Đường NVH thôn Đông Sào	Đường xã	NVH thôn Đông Sào	400	4,0	4,0			400	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
<b>III. Đường ngõ, xóm</b>													
<b>a</b>	<b>Thôn Đông Sào</b>												
9	Tuyến 1	Đường trực thôn	Nhà ông Toàn	600	1,5	1,5	K.đạt	127	473	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
10	Tuyến 2	Đường trục thôn	Nhà ông Tàn	100	1,5	1,5	K.đạt		100	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
11	Tuyến 3	Đường trục thôn	Nhà Bà Khé	1.000	1,5	1,5	K.đạt		1.000	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
12	Tuyến 4	Đường trục thôn	Nhà ông Keo	1.700	2,0	2,0	K.đạt	96	1.604	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
13	Tuyến 5	Ngũ Hấu	Nhà ông Tài	100	2,0	2,0	K.đạt		100	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
14	Tuyến 6	Đường thôn	Nhà ông Phin	50	1,0	1,0	K.đạt	50		3,0	2,0		C-GTNT
15	Tuyến 7	Nhà ông Đoàn	Nhà ông Pu	1.000	1,0	1,0	K.đạt		1.000	3,0	2,0		C-GTNT
<b>b</b>	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Chang cũ)</b>												
16	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đại	15	3,0	2,5	Đạt	15		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
17	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Nùng	400	3,0	2,5	K.đạt		400	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
18	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Keo	100	3,0	3,0	K.đạt		100	3,0	3,0		Bê tông hóa
19	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Liêm	71	1,5	1,2	Đạt	71		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
20	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Pu	31	1,5	1,2	Đạt	31		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
21	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Phẫu	20	1,2	1,2	K.đạt		20	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
22	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Say	10	3,0	3,0	K.đạt		10	3,0	3,0		Bê tông hóa
23	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông San	350	3,0	3,0	K.đạt		350	3,0	3,0		Bê tông hóa
	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Hai cũ)</b>												
24	Tuyến 1	Đường xã	Nhà ông Bồng	30	1,5	1,5	K.đạt		30	3,0	3,0		Bê tông hóa
25	Tuyến 2	Đường xã	Nhà ông Nghinh	200	1,5	1,5	K.đạt		200	3,0	3,0		Bê tông hóa
26	Tuyến 3	Đường xã	Nhà ông Hựu	65	1,5	1,5	K.đạt		65	3,0	3,0		Bê tông hóa
27	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Chài	15	3,0	3,0	K.đạt		15	3,0	3,0		Bê tông hóa
28	Tuyến 5	Nhà Ông Chài	Nhà Ông Hoi	250	2,5	2,5	K.đạt		250	2,5	2,5		Bê tông hóa

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
29	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Sinh	100	1,5	1,5	K.đạt		100	3,0	3,0		Bê tông hóa
<b>c</b>	<b>Thôn Hợp Thành</b>												
30	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đào	250	1,0	1,0	Đạt	250		3,0	2,0		C-GTNT
31	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Liên	350	3,0	3,0	K.đạt	70	280	3,0	3,0		Bê tông hóa
32	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Dâm	150	2,0	1,0	Đạt	150		3,0	2,0		C-GTNT
33	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Hưng	130	2,0	1,5	Đạt	130		3,0	2,0		C-GTNT
34	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Dâm Viễn	60	3,0	2,5	Đạt	60		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
35	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Tuyển	120	1,5	1,0	Đạt	120		3,0	2,0		C-GTNT
36	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Lầy+Dùng	400	3,0	3,0	K.đạt		400	3,0	3,0		Bê tông hóa
37	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông Đặng	500	1,0	1,0	K.đạt		500	3,0	2,0		C-GTNT
38	Tuyến 9	Nhà văn hóa	Nhà ông Hồng	300	3,0	3,0	Đạt	100	200	3,0	3,0		Bê tông hóa
39	Tuyến 10	Cầu Phiêng Han	Nhà văn hóa thôn	200	1,2	1,2	Đạt	100	100	3,0	2,0		C-GTNT
40	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Sứ	100	2,5	2,5	K.đạt		100	2,5	2,5		Bê tông hóa
41	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hữu	40	1,2	1,2	Đạt	40		3,0	2,0		C-GTNT
42	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Nhật	150	3,0	3,0	Đạt	100	50	3,0	3,0		Bê tông hóa
<b>d</b>	<b>Thôn Phiêng Sâu</b>												
43	Tuyến 1	Nhà văn hóa	Nhà Ninh Phong	620	3,0	3,0	Đạt	160	460	3,0	3,0		Bê tông hóa
44	Tuyến 2	Nhà Bàng	Nhà ông Báo	180	1,0	1,0	Đạt	180		3,0	2,0		C-GTNT
45	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Đeng	500	3,0	3,0	K.đạt		500	3,0	3,0		Bê tông hóa
46	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Thủy	43	3,0	3,0	Đạt	43		3,0	3,0		Bê tông hóa
47	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Tuyển Thu	24	2,2	2,2	Đạt	24		2,2	2,2		Giữ nguyên hiện trạng

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
48	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Nguyễn	15	3,0	2,5	Đạt	15		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
49	Tuyến 7	Đường xã	Nhà ông Lả	28	2,5	2,0	Đạt	28		2,5	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
50	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Nam	10	2,0	2,0	Đạt	10		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
51	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Bằng	40	3,0	3,0	Đạt	10	30	3,0	3,0		Bê tông hóa
52	Tuyến 10	Đường xã	Nhà Trung	146	2,0	1,5	Đạt	146		3,0	2,0		C-GTNT
53	Tuyến 11	Đường xã	Nhà Báo Tiên	700	1,2	1,2	Đạt	95	605	3,0	2,0		C-GTNT
54	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Sinh	140	2,5	2,5	Đạt	80	60	2,5	2,5		Bê tông hóa
55	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Sáu	17	2,0	2,0	Đạt	17		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
56	Tuyến 14	Đường xã	Nhà ông Nhi	15	1,5	1,5	K.đạt		15	3,0	2,0		C-GTNT
57	Tuyến 15	Đường xã	Nhà ông Khoan	112	3,0	2,5	Đạt	112		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
58	Tuyến 16	Đường xã	Nhà ông Đâu	600	1,0	1,0	K.đạt		600	3,0	2,0		C-GTNT
59	Tuyến 17	Đường xã	Nhà ông Cường	20	3,0	2,5	Đạt	20		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
60	Tuyến 18	Đường xã	Nhà ông Hả	15	2,5	2,5	Đạt	10	5,0	2,5	2,5		Bê tông hóa
61	Tuyến 19	Đường xã	Nhà ông San	60	2,0	2,0	Đạt	60		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
62	Tuyến 20	Đường xã	Nhà ông Hồng	43	3,0	2,5	Đạt	30	13	3,0	2,5		Bê tông hóa
<b>e</b>	<b>Thôn Khuổi Suôn</b>												
63	Tuyến 1	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Man	1.500	1,2	1,2	K.đạt	150	1.350	3,0	2,0		C-GTNT

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
64	Tuyến 2	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Tuyên	30	0,5	0,5	K.đạt		30	3,0	2,0		C-GTNT
65	Tuyến 3	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Khoa + Tin	100	1,0	1,0	K.đạt		100	3,0	2,0		C-GTNT
66	Tuyến 4	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Lý Dâm	50	1,2	1,2	Đạt	50		3,0	2,0		C-GTNT
67	Tuyến 5	Đường xã	Nhà ông Lý Chung	15	2,0	2,0	Đạt	15		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
68	Tuyến 6	Đường xã	Nhà bà Lâm Hoa	50	2,0	2,0	Đạt	50		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
69	Tuyến 7	Nhà ông Triệu Văn Kẩn	Nhà ông Nhàn	200	1,0	1,0	Đạt	30	170	3,0	2,0		C-GTNT
70	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Khé	1.500	3,0	3,0	Đạt	107	1.393	3,0	3,0		Bê tông hóa
71	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Chài Danh	1.500	3,0	3,0	Đạt	205	1.295	3,0	3,0		Bê tông hóa
72	Tuyến 10	Đường xã	Nhà ông Quang Trung	140	3,0	3,0	K.đạt	60	80	3,0	3,0		Bê tông hóa
73	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Dú	200	3,0	3,0	K.đạt		200	3,0	3,0		Bê tông hóa
74	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hải + Báo	300	3,0	3,0	Đạt	195	105	3,0	3,0		Bê tông hóa
75	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Mản	3.000	3,0	3,0	K.đạt		3.000	3,0	3,0		Bê tông hóa
76	Tuyến 14	Nhà ông Dú	Nhà ông Náy	100	3,0	3,0	K.đạt	52	48	3,0	3,0		Bê tông hóa
77	Tuyến 15	Nhà ông Hải	Nhà ông Huy	80	2,5	2,5	K.đạt		80	2,5	2,5		Bê tông hóa
78	Tuyến 16	Đường xã	Nhà bà Luyến	52	2,5	2,0		52		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT

**5.1.2. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

\* Nguồn cấp nước: Tiếp tục sử dụng hệ thống cấp nước hiện tại gồm các giếng khơi, giếng khoan cục bộ theo các hộ gia đình và 03 trạm cấp nước tập trung (CTCN sinh hoạt thôn Hợp Thành, CTCN sinh hoạt thôn Phiêng Sâu, CTCN trường học PTDTBT, Tiểu học, THCS xã Vĩnh Tiến). Với nhu cầu sử dụng nước của xã Vĩnh Tiến được dự báo như trên trong giai đoạn tới cần thực hiện vệ sinh thường xuyên các bể nước sinh hoạt, giếng nước khoan, khuyến khích lắp đặt hệ thống máy lọc nước RO tại các hộ gia đình.

\* Nhu cầu sử dụng nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu sử dụng nước xã Vĩnh Tiến, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2030 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ được tính theo công thức sau:

$$QSH = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

- +  $\sum q_i$ : Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.
- +  $N_i$ : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.
- +  $K_{ngđ}$ : Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ( $K_{ngđ} = 1,3$ ).
- +  $i$ : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Dự báo đến năm 2030 dân số xã Vĩnh Tiến là 720 người, như vậy nhu cầu sử dụng nước sạch cho người dân trên địa bàn xã sẽ là 112 m<sup>3</sup>/ngđ, cụ thể như sau:

**Bảng 15: Nhu cầu sử dụng nước sạch đến năm 2030 xã Vĩnh Tiến**

TT	Hạng mục	Quy mô (người)		Chỉ tiêu (l/người.ngđ)		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.d)	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	662	720	120	120	103	112
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	Tỷ lệ 10% nước sinh hoạt				10	11

TT	Hạng mục	Quy mô (người)		Chỉ tiêu (l/người.ngđ)		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ 8% nước sinh hoạt				8	9
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	Tỷ lệ 25% nước sinh hoạt				26	28

**\* Giải pháp bảo vệ nguồn cấp nước**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sạch, ngoài việc trang bị hệ thống các ống dẫn nước đạt tiêu chuẩn cần phải chú trọng tới việc bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt và bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động dân sinh và đặc biệt từ chất thải, nước thải từ các khu chăn nuôi, mỏ khoáng sản, ...

- Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt: Duy trì dòng chảy môi trường trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa. Nâng cao năng lực trữ nước và cấp nước của các hồ chứa, đặc biệt là các kho nước.

- Bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt: xử lý lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông. Đồng thời duy trì về trữ lượng dòng chảy môi trường bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh trong sông.

- Khu vực bảo vệ nguồn nước mặt: Xung quanh điểm lấy nước nguồn cho hệ thống cấp nước phải duy trì khu vực bảo vệ vệ sinh: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước (không xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, tắm giặt).

- Khu vực bảo vệ nhà máy nước, trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực trạm. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

Cùng với nhu cầu sử dụng nước của xã, xã Vĩnh Tiến dự kiến bố trí dành quỹ đất để xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt như: Bể chứa nước sinh hoạt công cộng, đường ống cấp nước từ các nguồn cấp nước tự nhiên.

**5.1.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện**

\* **Nguồn cấp:** Nguồn điện cung cấp cho xã Vĩnh Tiến được lấy từ hệ thống điện Quốc gia thông qua các đường dây 110 kV huyện Trảng Định.



**\* Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2030:**

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là 720 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn.

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt, công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 720 = 108.000 \text{ W} = 108 \text{ kW}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85.

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 108/0,85 = 127 \text{ kW}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng, tiêu thụ công nghiệp tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 127 \times 0,4 = 51 \text{ kW}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 127 + 51 = 178 \text{ kW và bằng } 142 \text{ KVA}$$

Hiện trạng năm 2022 trên địa bàn xã Vĩnh Tiến có 03 trạm biến áp với tổng công suất 181,5 KVA cơ bản đã đáp ứng đủ so với nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 của toàn xã và trong thời gian tới đây cần bố trí điện đến 2 hộ gia đình chưa được cung cấp điện.

**\* Mạng lưới cấp điện**

- Điện sinh hoạt: Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư. Hệ thống này phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Điện chiếu sáng công cộng:

+ Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

+ Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng:  $\geq 15\%$ .

\* **Trạm biến áp:** Không quy hoạch mới trạm biến áp. Các trạm biến áp hiện trạng cần được nâng công suất các trạm biến áp hiện trạng lên để đảm bảo cấp điện an toàn và liên tục cho xã. Trong giai đoạn tới khi có quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới, khu dân cư tập trung sẽ có quy hoạch trạm biến áp cấp điện riêng cho từng dự án.

#### ***5.1.4. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc***

##### *a. Mạng di động*

Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn, ... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu vực.

##### *b. Mạng Internet*

Truyền hình, truyền thanh và các dịch vụ khác: Kết hợp truyền tín hiệu vô tuyến và hữu tuyến.

+ Vô tuyến: Hệ thống hiện nay được giữ nguyên, đồng thời nâng cấp và thay thế thiết bị mới.

+ Hữu tuyến: Tín hiệu được các nhà khai thác cung cấp cho các thuê bao dựa trên hạ tầng dùng chung với các hạ tầng kỹ thuật khác.

##### *c. Hệ thống truyền thanh*

Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, thay thế và lắp đặt thêm các cụm loa không dây tại các thôn bản, khu dân cư phục vụ nhu cầu nghe đài của người dân địa phương. Việc trang bị lắp đặt thêm hệ thống loa truyền thanh không dây sẽ góp phần chuyển tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người dân một cách nhanh, hiệu quả nhất. Qua đó vừa giúp người dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật vừa tích cực tham gia phát triển kinh tế, giảm nghèo tại địa phương.

Đến năm 2030 xã Vĩnh Tiến cũng đưa vào quy hoạch quỹ đất phục vụ xây dựng, lắp đặt hệ thống các trạm BTS, trạm thu - phát sóng phục vụ tối đa nhu cầu sử dụng của người dân, đồng thời góp phần nâng cao tỷ lệ tiếp cận thông tin của người dân tại các khu vực xa khu trung tâm xã.

**5.1.5. Hệ thống thủy lợi và thoát nước thải, xử lý chất thải rắn**

**5.1.5.1. Hệ thống thủy lợi**

Định hướng đến năm 2030 cần phải bổ sung, cải tạo, nâng cấp, xây dựng những trạm bơm lấy nguồn nước tưới và hệ thống kênh mương, dẫn nước hoàn chỉnh cho khu vực. Bảo đảm tiêu thoát nước cho dân sinh, khu tiểu thủ công nghiệp và an toàn cho cây trồng. Hàng năm xã Đào Viên xây dựng kế hoạch nạo vét kênh mương với mục tiêu:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bà con nông dân yên tâm sản xuất cây trồng.
- Chủ động trong việc tưới, tiêu nước cho cây trồng được kịp thời.

Bên cạnh đó xã cũng đưa vào quy hoạch quỹ đất dự trữ phục vụ xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các tuyến kênh, mương phục vụ sản xuất của người dân nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng cây trồng.

**5.1.5.2. Quy hoạch thoát nước thải**

**a. Nhu cầu thoát nước thải**

Do nhu cầu sinh hoạt, hoạt động kinh doanh từ các hộ dân cư, hay các công trình công cộng xã, nên hàng ngày có một lượng nước thải ra môi trường xã khá lớn gây ra nhiều tác động tới môi trường và con người (*Nhu cầu thoát nước thải trong các khu dân cư mới, khu đô thị sẽ được tính toán chi tiết sau khi quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, khu đô thị được phê duyệt*). Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030 của xã Vĩnh Tiến được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 16: Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030**

TT	Hạng mục	Cấp nước			Thoát nước thải			
		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)			Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)		
		2022	2025	2030		2022	2025	2030
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	444	549	577	80%	355	439	462
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	44	55	58	80%	36	44	46

TT	Hạng mục	Cấp nước			Thoát nước thải			
		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)			Tỉ lệ thu gom nước thải (%)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)		
		2022	2025	2030		2022	2025	2030
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	36	44	46	80%	28	35	37
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	111	137	144	80%		-	-

*b. Định hướng thoát nước*

- Các điểm dân cư ở nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

- Cần tận dụng các ao, hồ, kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

- Nước thải từ các cơ sở sản xuất bị nhiễm bẩn và gây độc hại phải được phân loại, thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng hợp vệ sinh và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý.

*c. Mạng lưới thoát nước thải*

- Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

+ Các điểm dân cư nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

+ Tận dụng các ao hồ để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý.

+ Nước thải từ các làng nghề bị nhiễm bẩn và gây độc hại phải được phân loại thu gom ra hệ thống tiêu, thoát riêng hợp vệ sinh và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Phải phù hợp với hệ thống thủy lợi.

+ Tối thiểu phải thu gom đạt 80% tổng lượng nước cấp để xử lý.

+ Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Giải pháp thoát nước:

+ 100% các hộ gia đình phải sử dụng nhà xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

+ Nước thải sinh hoạt ở khu dân cư sau khi xử lý sẽ theo mương, cống dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

+ Mương, rãnh thoát nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

#### *5.1.5.3. Xử lý chất thải rắn*

##### *\* Rác thải sinh hoạt*

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày. Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

+ Đối với chất thải rắn hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

+ Chất thải rắn vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển chất thải rắn để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

##### *\* Chất thải rắn xây dựng*

Trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình mới, cải tạo, phá dỡ, tu bổ các công trình cũ, hoặc di dời công trình đến một địa điểm khác ở nhiều hạng mục khác nhau (nhà ở, đường giao thông, cầu cống, ...) phát sinh nhiều loại chất thải. Để tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn xã cần thực hiện nghiêm các quy định về phân loại, lưu giữ, thu gom và vận chuyển chất thải rắn. Trong đó, việc phân loại chất thải rắn xây dựng bao gồm: Chất thải rắn có khả năng tái chế được; chất thải rắn có thể được tái sử dụng ngay trên công trường hoặc tái sử dụng ở các công trường xây dựng khác; chất thải không tái chế, tái sử dụng được và phải đem đi chôn lấp.

**Bảng 17: Nhu cầu xử lý chất thải đến năm 2030**

TT	Hạng mục	Vệ sinh môi trường			
		Chỉ tiêu (kg/người/ng.đ)	Tỉ lệ thu gom rác thải	Nhu cầu (tấn/ng.đêm)	
				2025	2030
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	0,8	80%	2,81	2,96
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	30% rác thải sinh hoạt		0,84	0,89
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	15% rác thải sinh hoạt		0,42	0,44

**5.1.6. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa**

Căn cứ trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam:

- Quy hoạch địa điểm nghĩa trang và cơ sở hỏa táng xây dựng mới không được ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động của các khu chức năng khác và các hoạt động giao thông. Quy hoạch nghĩa trang phải tính đến các phong tục, tập quán về mai táng ở địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường và sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm;

- Quy hoạch nghĩa trang phải xác định được các nghĩa trang hiện hữu cần di dời, đóng cửa hoặc cải tạo và quỹ đất cho việc di dời. Các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng hiện hữu không đảm bảo các quy định về khoảng cách ATMT phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định;

- Khoảng cách ATMT nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới phải đảm bảo các quy định, đồng thời phải tuân thủ quy định về khu vực bảo vệ đối với điểm lấy nước, công trình cấp nước tại điểm 2.10.1 Thông tư số 01/2021/TT-BXD;

+ Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư:  $\geq 100$  m.

+ Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m<sup>2</sup>. Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m<sup>2</sup>.

- Trường hợp đặc biệt, khi cơ sở hỏa táng đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị hoặc khi nghĩa trang đặt ở đầu nguồn nước thì khoảng cách ATMT của các công trình trong cơ sở hỏa táng, nghĩa trang phải tăng lên tối thiểu 1,5 lần;

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới với chiều rộng  $\geq 10$  m;

- Trong vùng an toàn môi trường của các công trình thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng chỉ được tổ chức các hoạt động canh tác nông, lâm nghiệp, quy hoạch các công trình giao thông, thủy lợi, cung cấp, truyền tải điện, xăng dầu, khí đốt, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và các công trình khác thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, không được bố trí các công trình dân dụng khác.

- Quy hoạch nghĩa trang phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch nông thôn mới của huyện, tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

Hiện tại, xã có các khu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nằm rải rác ở các thôn, cơ bản đảm bảo đủ nhu cầu chôn cất, an táng cho nhân dân toàn xã. Trong giai đoạn tới xã cần quy hoạch khu nghĩa trang, nghĩa địa tập trung tại các thôn để đảm bảo các vấn đề về môi trường và đảm bảo theo quy định.

## **5.2. Quy hoạch khu trung tâm xã**

### **5.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng**

#### **a. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã**

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng, cải tạo các công trình xuống cấp, đầu tư trang thiết bị cho cán bộ, viên chức đảm bảo khả năng làm việc.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

+ Chiều cao từ 1-3 tầng

+ Diện tích đất xây dựng:  $\geq 1.000\text{m}^2$

+ Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 40\%$

+ Diện tích cây xanh  $\leq 30\%$

Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã phải đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 4601:2012 về Công sở, Cơ quan hành chính Nhà nước - Yêu cầu thiết kế.

#### **b. Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã**

- Đến năm 2030 xã Vĩnh Tiến quy hoạch mới trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã với diện tích 1.000m<sup>2</sup> tại thôn Phiêng Sâu. Tổ chức không gian gồm: phòng chỉ huy, phòng họp, phòng trung đội dân quân, phòng trực ban, kho vật chất, công cụ hỗ trợ; cổng và tường rào bảo vệ; sân điều lệnh; sân thể thao; khung nhà sử dụng khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch.

- Căn cứ theo Phụ lục 01 - Nghị định số 72/2020/NĐ-CP (có hiệu lực từ 15/08/2020) quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

*c. Trụ sở công an xã*

Thực hiện tuân theo Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính Phủ Quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Đến năm 2030 xã Vĩnh Tiến quy hoạch mới trụ sở công an xã với diện tích 1.200m<sup>2</sup>, vị trí tại thôn Phiêng Sâu.

Căn cứ phương án thiết kế điển hình trụ sở Công an cấp xã quy mô từ 5 đến 7 cán bộ cơ sở do Cục Quản lý xây dựng cơ bản và doanh trại phát hành. Tổ chức không gian: gồm 06 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng cấp III; gara xe 02 bánh 1 tầng; nhà tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính 1 tầng; cổng và tường rào bảo vệ; sân điều lệnh; sân thể thao.

**5.2.2. Công trình giáo dục**

Đến năm 2030, dân số dự báo khoảng 720 người, diện tích công trình giáo dục tối thiểu như sau:

**Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030**

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2022		Nhu cầu đến năm 2030			
		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số học sinh	Chỉ tiêu HS/1000 dân	Dự báo số học sinh năm 2030	Chỉ tiêu HS/m <sup>2</sup>	Nhu cầu sử dụng đất (m <sup>2</sup> )
1	Trường PTDT Bán trú Tiểu học, THCS Vĩnh Tiến (cấp mầm non)	684,30	43	50	49	12	590,65
2	Trường PTDT Bán trú Tiểu học, THCS Vĩnh Tiến	6.747,40	123	65	141	10	1.407,95



Trong giai đoạn tới cần mở rộng trường học, nâng cấp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học trên địa bàn xã, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học, thực hiện đúng phương châm "học đi đôi với hành".

*a. Trường PTDT Bán trú Tiểu học, THCS Vĩnh Tiến (cấp mầm non)*

- Quy hoạch mở rộng 500m<sup>2</sup>, vị trí tại thôn Phiêng Sâu. Bên cạnh đó tiến hành cải tạo các công trình, bổ sung xây dựng các hạng mục còn thiếu, chỉnh trang khuôn viên sân chơi và đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ chăm sóc giáo dục trẻ, ...

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ Chiều cao từ 1- 2 tầng.

+ Diện tích xây dựng:  $\leq 40\%$

+ Diện tích cây xanh:  $\geq 40\%$

*b. Trường PTDT Bán trú Tiểu học, THCS Vĩnh Tiến*

- Giữ nguyên hiện trạng với vị trí tại thôn Phiêng Sâu.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 40\%$

+ Diện tích cây xanh:  $\leq 30\%$

+ Diện tích sân chơi, bãi tập:  $\leq 30\%$

**5.2.3. Công trình y tế**

Quy mô diện tích của trạm y tế hiện tại cơ bản đã đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn 01:2021/BXD. Theo đó, diện tích tối thiểu cho 01 trạm y tế là 1.000 m<sup>2</sup>/trạm (có vườn thuốc nam).

Trạm y tế xã Vĩnh Tiến nằm ở thôn Phiêng Sâu, diện tích hiện trạng 1.395,50 m<sup>2</sup> cơ bản đảm bảo theo quy chuẩn, tuy nhiên để phục vụ tốt nhất nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, đến năm 2030 xã dự kiến quy hoạch mở

rộng trạm y tế xã với diện tích 600 m<sup>2</sup>. Bố trí khuôn viên trong trạm và xung quanh thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, mang đặc trưng ngành y tế.

- Mật độ xây dựng:
- + Chiều cao từ 1-3 tầng
- + Diện tích xây dựng công trình:  $\leq 35\%$
- + Diện tích cây xanh:  $\geq 30\%$
- + Vườn thuốc nam: 500 m<sup>2</sup>

Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.

#### ***5.2.4. Công trình văn hóa, thể thao công cộng***

##### *a. Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

\* *Nhà văn hóa xã*: Quy hoạch mới với diện tích 1.000m<sup>2</sup>, có vị trí tại thôn Phiêng Sâu.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công văn hóa.

- + Chiều cao  $\leq 2$  tầng.
- + Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

\* *Sân thể thao xã*: Quy hoạch mở rộng với diện tích 3.700m<sup>2</sup>, có vị trí tại thôn Phiêng Sâu. Xây dựng các công trình chức năng: sân tập đa năng, nhà thi đấu, ... đầu tư nâng cấp trang thiết bị, xây tường rào, rãnh thoát nước, ... đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới.

##### *b. Trung tâm văn hóa, thể thao thôn*

- *Nhà văn hóa các thôn*: Hiện nay các thôn đều đã có nhà văn hóa. Đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo nhà văn hóa thôn, đảm bảo nhu cầu hội họp của nhân dân.

+ Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công trình nhà văn hóa.

- + Chiều cao  $\leq 2$  tầng.

- Sân thể thao: Đa phần hoạt động thể dục, thể thao tại các thôn sử dụng chung tại nhà văn hóa thôn và sân thể thao xã.

**Bảng 19: Bảng quy hoạch các công trình văn hóa - thể thao thôn**

TT	Nội dung	Hiện trạng		Quy hoạch giai đoạn 2021-2030		
		Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Định hướng quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Nhà văn hóa thôn Đông Sào	thôn Đông Sào	217,31	Quy hoạch vị trí mới	thôn Đông Sào	1.828,20
2	Nhà văn hóa thôn Khuổi Hai cũ	thôn Nhất Tiến	186,60	Quy hoạch mở rộng	thôn Nhất Tiến	286,60
3	Nhà văn hóa thôn Khuổi Chang cũ	thôn Nhất Tiến	474,40	Giữ nguyên hiện trạng	thôn Nhất Tiến	474,40
4	Nhà văn hóa thôn Phiêng Han cũ	thôn Hợp Thành	178,10	Quy hoạch mở rộng	thôn Hợp Thành	378,10
5	Sân thể thao thôn Hợp Thành			Quy hoạch mới	thôn Hợp Thành	1.000
6	Nhà văn hóa thôn Pác Quang cũ	thôn Hợp Thành	48,20	Quy hoạch CMĐ sang đất ở		
7	Nhà văn hóa thôn Phiêng Sâu	thôn Phiêng Sâu	136,30	Quy hoạch CMĐ sang đất ở		
8	Nhà văn hóa thôn Pò Lầu cũ	thôn Phiêng Sâu	64,00	Quy hoạch CMĐ sang đất ở		
9	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Phiêng Sâu			Quy hoạch mới	thôn Phiêng Sâu	1.300
10	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Khuổi Suồn			Quy hoạch mới	thôn Khuổi Suồn	1.500
11	Nhà văn hóa thôn Khuổi Suồn	thôn Khuổi Suồn	217,70	Quy hoạch CMĐ sang đất ở		
12	Nhà văn hóa thôn Khuổi Nháo cũ	thôn Khuổi Suồn	54,70	Quy hoạch CMĐ sang đất ở		

### **5.2.5. Công trình chợ xã**

Hiện trạng trên địa bàn xã không có chợ và định hướng không quy hoạch chợ, tuy nhiên xã có 02 cửa hàng tạp hóa đảm bảo các điều kiện đạt theo tiêu chí nông thôn mới. Dự kiến đến năm 2030 số lượng các cửa hàng kinh doanh sẽ tăng để đảm bảo nhu cầu mua, bán hàng hóa của người dân.

### **5.2.6. Công trình bưu điện xã**

#### **c. Bưu chính**

Điểm bưu điện xã có chức năng phục vụ: dịch vụ bưu kiện, bưu phẩm chuyển thường, chuyển nhanh chuyển tiền, bưu phẩm, ... Đến năm 2030 quy

hoạch điểm bưu điện xã với diện tích 300 m<sup>2</sup>. Quy mô dự kiến xây dựng mới đảm bảo theo Quy chuẩn 01:2021/BXD.

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng:  $\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}$ .

Trong những năm tới đây xu hướng chung của cả nước là mở rộng phạm vi phục vụ và đa dạng hóa dịch vụ Bưu chính, chú trọng phát triển dịch vụ mới như: Ngân hàng, bảo hiểm, trả lương lưu, dịch vụ nhò thu, phát, thư quảng cáo...

## **VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **6.1. Các nhân tố tác động**

#### ***6.1.1. Quá trình xây dựng và cải tạo***

Với việc nâng cấp chỉnh trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn trong xã thì trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc, ép cọc và thi công các hạng mục công trình;

- Ô nhiễm khí ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;

- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;

- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;

- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;

- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;

- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm.

***6.1.2. Môi trường không khí***

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;
- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;
- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;
- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;
- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

*\* Các tác động do bụi*

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá trình san ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khỏe của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

*\* Các tác động do khí thải*

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO, ... Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, CO<sub>2</sub>, VOC, ... làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khỏe con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

### **6.1.3. Môi trường nước**

- Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

- Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng dự án:

Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận.

Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm.

Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P), ... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD5 của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thuỷ vực là rất lớn.

TCVN 6772-2000: Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt - Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bừa bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. Mặc dù vậy Chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý;

Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất, ... và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phế thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát, ... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

#### ***6.1.4. Môi trường đất***

Hiện trạng môi trường đất:

Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như:  $H^+$ ,  $Fe^{2+}$ ,  $SO_4^{2-}$  ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên qua điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học (N,  $N_2O_5$ ), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông đô thị gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn, bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt, lở đất bờ kênh, mương trong khu vực quy hoạch.

Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi.

Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

#### ***6.1.5. Chất thải rắn***

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

- Bùn đất phát sinh trong quá trình đào bới lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;

- Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốp pha, bao giấy xi măng, sắt thép;

Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

#### ***6.1.6. Rác thải***

Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD5, COD, DO, SS, coliform, ... khá cao, các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, đặc biệt đối với các khu chung cư cao tầng.

Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả, ...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

#### ***6.1.7. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử***

*\* Tác động tích cực:*

Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường, các công trình văn hóa.



Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

*\* Tác động tiêu cực:*

Xây dựng các khu ở mới, các công trình công cộng có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

## **6.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu**

### ***6.2.1. Giảm thiểu môi trường không khí và tiếng ồn***

Các cơ sở sản xuất phải sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại ít sinh các chất khí gây ô nhiễm, thay thế các nguyên nhiên liệu gây ô nhiễm môi trường không khí bằng các nguyên nhiên liệu sạch hơn, sử dụng các thiết bị lọc khói bụi và chất độc hại.

Sử dụng xăng không pha chì cho các phương tiện giao thông, không sử dụng các phương tiện giao thông đã cũ không đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường như tiếng ồn và khói bụi, trồng cây xanh trên các tuyến đường giao thông.

Có các biện pháp ngăn tiếng ồn cục bộ như xây dựng các tường chắn tiếng ồn giao thông đối với các công trình cần yên tĩnh (bệnh viện, trường học,...). Cần phải có vùng đệm cách ly giữa đường giao thông và nhà ở.

Trong quá trình thi công xây dựng, cần thiết phải đóng cọc, làm hàng rào bằng tôn (cao khoảng 2,3 m), cách ly khu vực xây dựng với các khu vực xung quanh, nhằm giảm thiểu lượng khí, bụi, tiếng ồn phát tán, gây ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.

Khi vận chuyển vật liệu xây dựng: Đất, cát, sỏi, xi măng..., trên các xe tải cần có bạt che phủ để tránh phát tán bụi dọc đường và nếu cần thiết phải có thêm

việc tưới nước trên các tuyến đường đông dân cư hai bên ở khu vực dự án mà các phương tiện vận chuyển của công trình đi qua.

Tưới ẩm đường các tuyến giao thông có xe chở nguyên vật liệu thi công xây dựng bằng xe phun nước chuyên dùng vào các giờ đông phương tiện lưu thông trên đường.

Không khoan, đào, đóng cọc thi công vào các giờ nghỉ.

### ***6.2.2. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước***

Chú ý bảo vệ môi trường nước các sông ngòi, ao hồ, kênh trên địa bàn xã, nghiêm cấm mọi hành động xả nước bẩn ra sông ngòi, ao hồ...

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

Các nhà máy phải có công nghệ xử lý nước thải trước khi phát thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp và đạt tiêu chuẩn TCVN 5945: 2010. Hơn nữa khu công nghiệp phải thiết lập hệ thống thoát, xử lý nước thải và nước mưa riêng biệt khi thả ra nguồn tiếp cận.

Trong quá trình xây dựng, đội ngũ công nhân cần được bố trí ở tại lán trại hoặc nhà tạm cấp 4 ngay tại công trường cùng với các công trình đảm bảo sinh hoạt như: Nhà bếp tập thể, nhà vệ sinh, nhà tắm. Lượng nước thải sinh hoạt hàng ngày khá lớn, nồng độ các chất hữu cơ dễ phân huỷ cao nên cần được thu gom xử lý trước khi đổ ra môi trường.

Các khu dân cư mới cần yêu cầu xây dựng nhà vệ sinh được thiết kế có bể xử lý tự hoại (bể phốt 3 ngăn).

Đối với nguồn nước thải từ nhà ăn, tắm giặt được thu gom về bể lắng ngầm bằng bê tông dưới mặt đất có nắp đậy để lắng cặn, sau đó cùng với nước thải nhà vệ sinh thải ra đường cống chung.

Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn. Thiết kế hệ thống mương thoát, tạo độ dốc thoát nước, tránh xói mòn do nước mưa chảy tràn.

### ***6.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn***

Đối với rác thải sinh hoạt phân loại ngay tại nguồn phát sinh, tiến hành phân loại thành hai loại rác là vô cơ và hữu cơ.

Tập trung chất thải rắn vô cơ: Đất đá, cát sỏi, gạch vỡ, bê tông,... thu gom đổ đúng nơi quy định.

Đối với chất thải rắn là kim loại, nhựa, giấy, bao bì được thu gom, bán phế liệu.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom định kỳ hàng ngày.

Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hoá khi thu gom và vận chuyển phân rác tới khu xử lý.

Rác thải phát sinh từ các khu thương mại dịch vụ, khách sạn,... chứa trong các túi nilon kín, đặt trong các thùng chứa rác chuyên dụng có nắp đậy bố trí tại nơi quy định và thu gom vận chuyển với tần suất 1 lần/ngày.

Ở các khu vực công cộng được trang bị các thùng rác đúng quy định, có nắp đậy để tránh vung vãi rác.

Đối với chất thải xây dựng: Các công trình phải đăng ký vận chuyển với công ty môi trường đô thị, không đổ bừa bãi ra các khu vực xung quanh.

Đối với rác thải công nghiệp: Những chất thải độc hại phải được thu gom xử lý riêng, đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Chất thải y tế: Cần phải phân loại và được xử lý riêng trước khi vận chuyển tới bãi tập kết, không được đổ chung với rác thải sinh hoạt

Nâng cấp hệ thống xử lý tại bãi rác tránh ảnh hưởng đến nguồn nước sông Hồng và khu du lịch sinh thái nông nghiệp.

### ***6.2.4. Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn***

Sử dụng hợp lý phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật để vừa tăng cường chất đất, không làm đất bị chai hóa và tạo các sản phẩm nông nghiệp an toàn, môi trường sản xuất thân thiện môi trường.

Thực hiện tốt các biện pháp xử lý nước thải, rác thải nhằm giảm thiểu mức độ ô nhiễm đất do nước thải, rác thải đổ ra môi trường đất.

### **6.2.5. Hạn chế tác động đến môi trường xã hội**

Hạn chế tác động đến môi trường xã hội của khu vực dự án là một vấn đề quan trọng. Để hạn chế các tác động tiêu cực của dự án quy hoạch đồng thời tăng cường hiệu quả các tác động tích cực cần thực hiện một số biện pháp:

- Ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương trong quá trình thi công các công trình xây dựng cũng như sau khi dự án đã hoạt động ổn định.
- Ưu tiên đào tạo người địa phương để cung cấp cho các cơ sở kinh doanh tại xã.
- Tạo cơ hội kinh doanh các dịch vụ trong khu vực.
- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ cộng đồng như đầu tư cơ sở hạ tầng,...
- Tăng cường các chương trình giáo dục nhận thức cộng đồng.
- Tăng cường công tác kiểm tra bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh ăn uống tại chỗ.

### **6.3. Các tác động của thiên tai và giải pháp giảm thiểu tác động của thiên tai**

Tình hình bão lũ ngày càng gia tăng ở các tỉnh miền Bắc nói chung và trên tỉnh Lạng Sơn nói riêng là do biến đổi khí hậu toàn cầu; tình trạng chặt phá rừng đầu nguồn; việc xây dựng nhiều công trình giao thông, thủy lợi; các công trình tiêu thoát lũ không đồng bộ, thiếu an toàn; việc vận hành, điều tiết các hồ chứa nước chưa linh hoạt.

Để giảm bớt thiệt hại cho người dân trong mùa bão, lũ cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp các ngành: Nhà nước, Chính quyền địa phương, Cục quản lý đê điều, PCLB; Công tác lập quy hoạch, Chế độ vận hành các hồ chứa, ...

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân để làm sao phải tự người dân xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cho mình.

Các khu vực có hiện tượng sạt lở cần cảnh báo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp để đảm bảo an toàn.

Quy hoạch lại các vùng trọng điểm ngập lũ, các khu dân cư, khu công nghiệp, hệ thống thoát lũ, các hồ chứa nước, công trình giao thông, ...

Nghiên cứu cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, tuyển chọn cơ cấu giống chống chịu để tránh các điều kiện bất lợi về khí hậu, thời tiết.

Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn ở tất cả các cấp.

## **VII. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **7.1. Các dự án ưu tiên đầu tư**

#### ***a. Các dự án hạ tầng kỹ thuật***

- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông.
- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi.
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.
- Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt, nâng cấp các trạm cấp nước tại các thôn.

#### ***b. Các dự án hạ tầng xã hội***

- Dự án xây dựng các công trình khu trung tâm xã;
- Dự án xây dựng mở rộng khu văn hóa, thể thao trung tâm xã;
- Dự án xây dựng, mở rộng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
- Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa;
- Dự án xây dựng, mở rộng các trường học;

#### ***c. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư***

- Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chung xây dựng xã.
- Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500.
- Đầu tư cho công tác nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.
- Đầu tư xây dựng các khu dân cư.
- Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
- Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đầu tư triển khai dự án các dự án trên địa bàn xã: Khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh, ...

## **7.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn vốn**

Dự kiến vốn đầu tư bao gồm:

- Vốn ngân sách: gồm ngân sách tỉnh đầu tư trực tiếp, ngân sách huyện, ngân sách xã và vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu của TW chiếm 70% tổng vốn. Nguồn vốn này phục vụ cho thực hiện xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, các chương trình phát triển văn hóa, giáo dục, môi trường.

- Vốn nhân dân đóng góp và đối ứng của xã:

Nguồn vốn huy động từ nhân dân đóng góp và đối ứng của xã để cải tạo, nâng cấp đường làng ngõ xóm, mua sắm trang thiết bị học tập cho học sinh các cấp. Dự kiến nguồn vốn huy động đóng góp từ nhân dân và đối ứng xã chủ yếu là đóng góp bằng công sức lao động chiếm 22% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động doanh nghiệp: Các hạng mục đầu tư sẽ huy động vốn của doanh nghiệp bao gồm: vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện, vốn đầu tư xây dựng chợ, vốn đầu tư phát triển sản xuất và hỗ trợ xây dựng giao thông. Dự kiến nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp là 5%.

- Vốn tín dụng: Nguồn vốn tín dụng hóa được khai thác để đầu tư cho các hạng mục như sau: mua sắm trang thiết bị y tế, hỗ trợ khám chữa bệnh cho trẻ em và người già. Nguồn vốn tín dụng dự kiến huy động 3%.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. Kết luận**

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Vĩnh Tiến trở thành một xã phát triển kinh tế - xã hội ổn định của huyện Tràng Định và định hướng về phát triển sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Vĩnh Tiến nói riêng và toàn huyện Tràng Định nói chung.

### **II. Kiến nghị**

#### **2.1. Đối với tỉnh và huyện**

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch từ cấp tỉnh, cấp huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có tác động lớn đến các mặt kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của xã như: Các dự án sản xuất có quy mô lớn tạo năng lực tăng thêm mới như: sản xuất vật liệu xây dựng, vùng sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng, ...

- Hỗ trợ xã thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

#### **2.2. Đối với xã**

- Làm tốt công tác công khai, công bố quy hoạch; lấy ý kiến của các ngành, các cấp và quần chúng nhân dân cho xây dựng quy hoạch.

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể tới quy hoạch ngành, lĩnh vực, tới kế hoạch 5 năm, hàng năm tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động.

- Chủ tịch UBND xã chỉ đạo thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường sự phối hợp với các xã, huyện trong tỉnh thực hiện quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, liên vùng trong quy hoạch.

**Phụ lục số 01:**

**DANH MỤC NHU CẦU SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Kí hiệu bản đồ
		Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Tiến	0,12		0,12	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	CAN-01
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	TSC-01
3	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn xã (Xưởng chế biến gỗ)	0,54		0,54	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	SKC-01
4	Nhà văn hoá xã Vĩnh Tiến	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DVH-01
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vĩnh Tiến	0,20	0,14	0,06	xã Vĩnh Tiến	2023	DYT-01
6	Mở rộng trường PTDTBT, TH, THCS Vĩnh Tiến (cấp mầm non)	0,12	0,07	0,05	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DGD-01
7	Đấu giá quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn: Pác Quang, Phiêng Sâu, Khuổi Nháo, Pò Lầu, Khuổi Suồn	0,05		0,05	xã Vĩnh Tiến	2026-2030	ONT-01
8	Đấu giá quyền sử dụng đất phân trường Phiêng Han, Khuổi Suồn	0,08		0,08	xã Vĩnh Tiến	2026-2030	ONT-02
9	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở	9,91		9,91	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	ONT-03
10	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nhất Tiến (Khuổi Hai cũ)	0,01		0,01	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DVH-06
11	Nhà văn hoá thôn Đông Sào (Chuyển đổi từ trường học sang nhà văn hoá thôn Đông Sào)	0,18		0,18	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DVH-02
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hợp Thành	0,08	0,06	0,02	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DVH-03
13	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Khuổi Suồn	0,15		0,15	xã Vĩnh Tiến	2023-2025	DVH-04
14	Mở rộng sân thể thao xã Vĩnh Tiến	0,37		0,37	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DTT-01
15	Mở rộng sân thể thao thôn Hợp Thành	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DTT-02
16	Nhà văn hóa và sân thể thao Phiêng Sâu	0,13		0,13	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DVH-05
17	Quy hoạch bưu điện xã	0,03		0,03	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DBV-01
18	Mở rộng trường PTDTBT, TH, THCS Vĩnh Tiến	0,11		0,11	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DGD-02
19	Bãi đỗ thải đường ĐH.06	1,50		1,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DRA-01
20	Đường thôn Khuổi Suồn	0,02		0,02	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
21	Mở rộng đường giao thông Phiêng Sâu - Khuổi Phải	0,04		0,04	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
22	Mở rộng đường giao thông Khuổi Suồn - Khuổi Cù	0,30		0,30	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
23	Mở rộng đường giao thông liên thôn từ Cốc Phường, Hợp Thành đến nhà văn hóa Đông Sào	1,50		1,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	



**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Kí hiệu bản đồ
		Tổng	Hiện trạng	Tăng thêm			
24	Mở rộng đường giao thông liên thôn từ Khuổi Suồn đi Khuổi Nháo	0,58		0,58	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
25	Mở rộng đường giao thông từ cầu Phiêng Han đến nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,06		0,06	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
26	Mở rộng đường liên xã Đông Sào, Vĩnh Tiến - Đức Thông, Cao Bằng	0,20		0,20	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
27	Mở rộng đường liên xã Đông Sào, Vĩnh Tiến - Phân Mãn, xã Khánh Long	0,15		0,15	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
28	Mở rộng đường liên xã Nhất Tiến, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	0,25		0,25	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
29	Mở rộng đường liên xã Khuổi Suồn, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	0,88		0,88	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
30	Công trình năng lượng (Trạm biến áp, đường điện, ...)	9,56		9,56	Các xã, thị trấn	2023-2030	
31	Đường GTNT trên địa bàn huyện	59,76	25,90	33,86	Các xã, thị trấn	2023-2030	
32	Trạm BTS thôn Nhất Tiến	0,10		0,10	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	DBV-02
33	Công trình nước sinh hoạt tại 5 thôn	0,50		0,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
34	Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất các thôn xã Vĩnh Tiến	1,00		1,00	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
35	Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại các thôn	5,00		5,00	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	
36	Công trình hạ tầng bưu chính viễn thông tại các xã	0,50		0,50	xã Vĩnh Tiến	2023-2030	

**Phụ lục số 02:**

**HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG XÃ VĨNH TIẾN ĐẾN NĂM 2030**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
<b>I. Đường xã</b>													
1	Hợp Thành - Đông Sào (ĐX.133)	Hợp Thành	Đông Sào	6.000	4,0	3,0		500	5.500	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
2	Hợp Thành - Khuổi Hai (ĐX.134)	Hợp Thành	Khuổi Hai	3.500	4,0	3,0			3.500	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
3	Phiêng Sâu - Pò Lầu (ĐX.135)	Phiêng Sâu	Pò Lầu	2.100	4,0	3,0		2.000	100	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
4	Phiêng Sâu - Khuổi Suồn (ĐX.136)	Phiêng Sâu	Khuổi Suồn	3.000	4,0	3,0		3.000		8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
5	Khuổi Phụ	Trạm y tế Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Phụ, xã Khánh Long	2.200	3,5	3,0			2.200	8,0	5,0	1,25 x 2	A-GTNT
6	Đường liên xã từ thôn Đông Sào, Vĩnh Tiến - Đức Thông, Cao Bằng	thôn Đông Sào	Đức Thông, Cao Bằng	500						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
7	Đường liên xã từ thôn Đông Sào, Vĩnh Tiến - Phân Mẫn, xã Khánh Long	thôn Đông Sào	Phân Mẫn, xã Khánh Long	491						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
8	Đường liên xã từ thôn Nhất Tiến, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	thôn Nhất Tiến	Trọng Con, Cao Bằng	620						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
9	Đường liên xã từ thôn Khuổi Suồn, Vĩnh Tiến - Trọng Con, Cao Bằng	thôn Khuổi Suồn	Trọng Con, Cao Bằng	2.207						4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
<b>II. Đường trục thôn</b>													
6	Đường NVH thôn Phiêng Sâu	Đường xã	NVH thôn Phiêng Sâu	100	4,0	4,0			100	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
7	Đường NVH thôn Hợp Thành	Đường xã	NVH thôn Hợp Thành	400	4,0	4,0			400	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
8	Đường NVH thôn Đông Sào	Đường xã	NVH thôn Đông Sào	400	4,0	4,0			400	6,0	5,0	0,5 x 2	B-GTNT
<b>III. Đường ngõ, xóm</b>													
<b>a</b>	<b>Thôn Đông Sào</b>												
9	Tuyến 1	Đường trục thôn	Nhà ông Toàn	600	1,5	1,5	K.đạt	127	473	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
10	Tuyến 2	Đường trục thôn	Nhà ông Tàn	100	1,5	1,5	K.đạt		100	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
11	Tuyến 3	Đường trục thôn	Nhà Bà Khé	1.000	1,5	1,5	K.đạt		1.000	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
12	Tuyến 4	Đường trục thôn	Nhà ông Keo	1.700	2,0	2,0	K.đạt	96	1.604	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
13	Tuyến 5	Ngũ Hấu	Nhà ông Tài	100	2,0	2,0	K.đạt		100	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
14	Tuyến 6	Đường thôn	Nhà ông Phin	50	1,0	1,0	K.đạt	50		3,0	2,0		C-GTNT
15	Tuyến 7	Nhà ông Đoàn	Nhà ông Pu	1.000	1,0	1,0	K.đạt		1.000	3,0	2,0		C-GTNT
<b>b</b>	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Chang cũ)</b>												
16	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đại	15	3,0	2,5	Đạt	15		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
17	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Nùng	400	3,0	2,5	K.đạt		400	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
18	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Keo	100	3,0	3,0	K.đạt		100	3,0	3,0		Bê tông hóa
19	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Liêm	71	1,5	1,2	Đạt	71		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
20	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Pu	31	1,5	1,2	Đạt	31		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
21	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Phẫu	20	1,2	1,2	K.đạt		20	4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
22	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Say	10	3,0	3,0	K.đạt		10	3,0	3,0		Bê tông hóa
23	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông San	350	3,0	3,0	K.đạt		350	3,0	3,0		Bê tông hóa
	<b>Thôn Nhất Tiến (thôn Khuổi Hai cũ)</b>												
24	Tuyến 1	Đường xã	Nhà ông Bông	30	1,5	1,5	K.đạt		30	3,0	3,0		Bê tông hóa
25	Tuyến 2	Đường xã	Nhà ông Nghinh	200	1,5	1,5	K.đạt		200	3,0	3,0		Bê tông hóa
26	Tuyến 3	Đường xã	Nhà ông Hựu	65	1,5	1,5	K.đạt		65	3,0	3,0		Bê tông hóa
27	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Chài	15	3,0	3,0	K.đạt		15	3,0	3,0		Bê tông hóa
28	Tuyến 5	Nhà Ông Chài	Nhà Ông Hoi	250	2,5	2,5	K.đạt		250	2,5	2,5		Bê tông hóa
29	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Sinh	100	1,5	1,5	K.đạt		100	3,0	3,0		Bê tông hóa

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
<b>c</b>	<b>Thôn Hợp Thành</b>												
30	Tuyến 1	ĐH.06	Nhà ông Đào	250	1,0	1,0	Đạt	250		3,0	2,0		C-GTNT
31	Tuyến 2	ĐH.06	Nhà ông Liên	350	3,0	3,0	K.đạt	70	280	3,0	3,0		Bê tông hóa
32	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Dâm	150	2,0	1,0	Đạt	150		3,0	2,0		C-GTNT
33	Tuyến 4	ĐH.06	Nhà ông Hưng	130	2,0	1,5	Đạt	130		3,0	2,0		C-GTNT
34	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Dâm Viên	60	3,0	2,5	Đạt	60		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
35	Tuyến 6	ĐH.06	Nhà ông Tuyền	120	1,5	1,0	Đạt	120		3,0	2,0		C-GTNT
36	Tuyến 7	ĐH.06	Nhà ông Lầy+Dùng	400	3,0	3,0	K.đạt		400	3,0	3,0		Bê tông hóa
37	Tuyến 8	ĐH.06	Nhà ông Đặng	500	1,0	1,0	K.đạt		500	3,0	2,0		C-GTNT
38	Tuyến 9	Nhà văn hóa	Nhà ông Hồng	300	3,0	3,0	Đạt	100	200	3,0	3,0		Bê tông hóa
39	Tuyến 10	Cầu Phiêng Han	Nhà văn hóa thôn	200	1,2	1,2	Đạt	100	100	3,0	2,0		C-GTNT
40	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Sứ	100	2,5	2,5	K.đạt		100	2,5	2,5		Bê tông hóa
41	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hữu	40	1,2	1,2	Đạt	40		3,0	2,0		C-GTNT
42	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Nhật	150	3,0	3,0	Đạt	100	50	3,0	3,0		Bê tông hóa
<b>d</b>	<b>Thôn Phiêng Sâu</b>												
43	Tuyến 1	Nhà văn hóa	Nhà Ninh Phong	620	3,0	3,0	Đạt	160	460	3,0	3,0		Bê tông hóa
44	Tuyến 2	Nhà Bàng	Nhà ông Báo	180	1,0	1,0	Đạt	180		3,0	2,0		C-GTNT
45	Tuyến 3	ĐH.06	Nhà ông Đeng	500	3,0	3,0	K.đạt		500	3,0	3,0		Bê tông hóa
46	Tuyến 4	Đường xã	Nhà ông Thủy	43	3,0	3,0	Đạt	43		3,0	3,0		Bê tông hóa
47	Tuyến 5	ĐH.06	Nhà ông Tuyền Thu	24	2,2	2,2	Đạt	24		2,2	2,2		Giữ nguyên hiện trạng
48	Tuyến 6	Đường xã	Nhà ông Nguyên	15	3,0	2,5	Đạt	15		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
49	Tuyến 7	Đường xã	Nhà ông Lả	28	2,5	2,0	Đạt	28		2,5	2,0		Giữ nguyên hiện trạng

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
50	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Nam	10	2,0	2,0	Đạt	10		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
51	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Bằng	40	3,0	3,0	Đạt	10	30	3,0	3,0		Bê tông hóa
52	Tuyến 10	Đường xã	Nhà Trung	146	2,0	1,5	Đạt	146		3,0	2,0		C-GTNT
53	Tuyến 11	Đường xã	Nhà Báo Tiên	700	1,2	1,2	Đạt	95	605	3,0	2,0		C-GTNT
54	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Sinh	140	2,5	2,5	Đạt	80	60	2,5	2,5		Bê tông hóa
55	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Sáu	17	2,0	2,0	Đạt	17		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
56	Tuyến 14	Đường xã	Nhà ông Nhì	15	1,5	1,5	K.đạt		15	3,0	2,0		C-GTNT
57	Tuyến 15	Đường xã	Nhà ông Khoan	112	3,0	2,5	Đạt	112		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
58	Tuyến 16	Đường xã	Nhà ông Đâu	600	1,0	1,0	K.đạt		600	3,0	2,0		C-GTNT
59	Tuyến 17	Đường xã	Nhà ông Cường	20	3,0	2,5	Đạt	20		3,0	2,5		Giữ nguyên hiện trạng
60	Tuyến 18	Đường xã	Nhà ông Hà	15	2,5	2,5	Đạt	10	5,0	2,5	2,5		Bê tông hóa
61	Tuyến 19	Đường xã	Nhà ông San	60	2,0	2,0	Đạt	60		2,0	2,0		Giữ nguyên hiện trạng
62	Tuyến 20	Đường xã	Nhà ông Hồng	43	3,0	2,5	Đạt	30	13	3,0	2,5		Bê tông hóa
<b>e</b>	<b>Thôn Khuổi Suồn</b>												
63	Tuyến 1	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Man	1.500	1,2	1,2	K.đạt	150	1.350	3,0	2,0		C-GTNT
64	Tuyến 2	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Tuyên	30	0,5	0,5	K.đạt		30	3,0	2,0		C-GTNT
65	Tuyến 3	Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Khoa + Tin	100	1,0	1,0	K.đạt		100	3,0	2,0		C-GTNT
66	Tuyến 4	Nhà văn hóa thôn	Nhà ông Lý Dâm	50	1,2	1,2	Đạt	50		3,0	2,0		C-GTNT

**Báo cáo tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng					Quy hoạch đến năm 2030			Ghi chú
					Bề rộng (m)		Thoát nước (đạt/k.đạt)	Kết cấu		Bề rộng (m)		Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	
					Nền	Mặt		Bê tông xi măng	Đất	Nền (m)	Mặt (m)		
67	Tuyến 5	Đường xã	Nhà ông Lý Chung	15	2,0	2,0	Đạt	15		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
68	Tuyến 6	Đường xã	Nhà bà Lâm Hoa	50	2,0	2,0	Đạt	50		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT
69	Tuyến 7	Nhà ông Triệu Văn Kẩn	Nhà ông Nhàn	200	1,0	1,0	Đạt	30	170	3,0	2,0		C-GTNT
70	Tuyến 8	Đường xã	Nhà ông Khế	1.500	3,0	3,0	Đạt	107	1.393	3,0	3,0		Bê tông hóa
71	Tuyến 9	Đường xã	Nhà ông Chài Danh	1.500	3,0	3,0	Đạt	205	1.295	3,0	3,0		Bê tông hóa
72	Tuyến 10	Đường xã	Nhà ông Quang Trung	140	3,0	3,0	K.đạt	60	80	3,0	3,0		Bê tông hóa
73	Tuyến 11	Đường xã	Nhà ông Dú	200	3,0	3,0	K.đạt		200	3,0	3,0		Bê tông hóa
74	Tuyến 12	Đường xã	Nhà ông Hải + Báo	300	3,0	3,0	Đạt	195	105	3,0	3,0		Bê tông hóa
75	Tuyến 13	Đường xã	Nhà ông Mán	3.000	3,0	3,0	K.đạt		3.000	3,0	3,0		Bê tông hóa
76	Tuyến 14	Nhà ông Dú	Nhà ông Náy	100	3,0	3,0	K.đạt	52	48	3,0	3,0		Bê tông hóa
77	Tuyến 15	Nhà ông Hải	Nhà ông Huy	80	2,5	2,5	K.đạt		80	2,5	2,5		Bê tông hóa
78	Tuyến 16	Đường xã	Nhà bà Luyến	52	2,5	2,0		52		4,0	3,0	0,5 x 2	B-GTNT

**Phụ lục số 03:**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ VĨNH TIẾN,  
HUYỆN TRẢNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	<b>2.963,79</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.901,41</b>	<b>97,90</b>	<b>2.884,36</b>	<b>97,32</b>	<b>-17,05</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	126,79	4,28	116,14	3,92	-10,65
1.2	Đất lâm nghiệp	2.771,04	93,50	2.764,64	93,28	-6,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,58	0,12	3,58	0,12	
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>34,43</b>	<b>1,16</b>	<b>51,48</b>	<b>1,74</b>	<b>17,05</b>
2.1	Đất ở	4,87	0,16	14,91	0,50	10,04
2.2	Đất công cộng	2,00	0,07	2,51	0,08	0,51
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,65	0,02	1,01	0,03	0,36
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền					
2.5	Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề			0,54	0,02	0,54
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng					
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác					
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	26,61	0,90	32,09	1,08	5,48
2.8.1	Đất giao thông	26,59	0,90	30,57	1,03	3,98
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			1,50	0,05	1,50
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02	0,001	0,02	0,001	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,31	0,01	0,31	0,01	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			0,12	0,004	0,12
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	<b>27,95</b>	<b>0,94</b>	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	27,95	0,94	27,95	0,94	
3.2	Đất chưa sử dụng					